



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

KỶ NIỆM 80 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 2/9

80

1945

2025



Số 8 (136)
Tháng 08-2025
Xuất bản
từ Tháng 3-2014

**TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP NĂM 1945 VÀ CUỘC ĐẤU TRANH
VÌ CÁC QUYỀN DÂN TỘC CƠ BẢN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM**

**VAI TRÒ CỦA THANH NIÊN
VÀ TỔ CHỨC ĐOÀN TRONG PHONG TRÀO
"BÌNH DÂN HỌC VỤ SỐ"**

**PHÁP LUẬT VỀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ THÀNH LẬP
DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAMVIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn**Số 8 (136) Tháng 8-2025**

Xuất bản từ Tháng 3-2014

TỔNG BIÊN TẬP

ThS Đặng Ngọc Luyện

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

TS. LS Liêu Chí Trung

LS Trần Mạnh Quyết

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS.LS Phan Trung Hoài

(Chủ tịch Hội đồng)

ThS Đặng Ngọc Luyện

(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS.TSKH Đào Trí Úc

GS.TS Võ Khánh Vinh

GS.TS Thái Vĩnh Thắng

GS.TS.Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

GS.TS Nguyễn Hữu Khiển

PGS.TS.Trung tướng Trần Văn Độ

PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh

TS.LS Phạm Huỳnh Công

TS Nguyễn Thanh Phú

ThS.LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS.LS Liêu Chí Trung

Luật sư Trần Mạnh Quyết

TÒA SOẠN

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,

Phường Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của,

P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvnno.hcm@gmail.com

VPĐD tại Cần Thơ

284 đường Võ Văn Kiệt, khu vực 5,

phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

VPĐD tại khu vực Bắc Trung bộ

68B, đường Trương Văn Lĩnh, P. Vinh Phú, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

GIÁ: 50.000 ĐỒNG**TRONG SỐ NÀY****NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI**

- 04** Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và cuộc đấu tranh vì các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam
TS.LS Ngô Quốc Kỳ
- 07** Vai trò của thanh niên và tổ chức Đoàn trong phong trào bình dân học vụ số
GS.TS Nguyễn Hữu Khiển
- 11** Pháp luật về cơ chế hỗ trợ thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam hiện nay
Nguyễn Bá Gia Huy, Vương Bảo Ngọc, TS Hồ Thị Hải
- 17** Chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân: Một số vấn đề đặt ra
ThS Lê Minh Hoàng
- 22** Hoàn thiện pháp luật thương mại nhằm thúc đẩy kinh tế tư nhân trong kỷ nguyên số
Vũ Trọng Giang
- 24** Bảo vệ quyền con người trong thời đại trí tuệ nhân tạo
Bùi Thị Thúy Chi, Bùi Minh Hoàng
- 30** Lạm dụng biện pháp tạm giam trong tố tụng hình sự: Thực trạng và giải pháp
TS.LS Nguyễn Quang Anh
- 36** Nâng cao nhận thức về phòng, chống cháy nổ của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội
TS Trần Thị Thanh
- 41** Tổ chức hệ thống thanh tra hai cấp trong ngành giáo dục, một số kiến nghị hoàn thiện
TS Nguyễn Thu Hằng, ThS Nguyễn Thế Cường

HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

- 46** Chủ trương, chính sách về thu hút chuyên gia gốc Việt Nam tham gia công tác pháp luật và tư pháp - Một số vấn đề đặt ra hiện nay
TS Nguyễn Hữu Huyền
- 48** Nhận diện các rào cản chính sách đối với sự phát triển kinh tế tư nhân và kiến nghị giải pháp khắc phục
ThS.LS Lê Hồng Lam, Trần Đăng Thành Trung
- 51** Những bài học nghiệp vụ được rút ra từ một vụ án hành chính
ThS.LS Đỗ Khắc Hiệp

PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI

- 54** Bàn về khái niệm “hợp đồng thông minh” dưới góc nhìn so sánh
ThS Trần Thị Lan Phương, LS Lê Thị Thủy, Phạm Tiến Thành



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

No. 8 (136) Augst, 2025

Published from March, 2014

EDITOR-IN-CHIEF

LLM Dang Ngoc Luyen

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL BOARD

Dr. Lawyer Phan Trung Hoai

(Chairman)

LLM Dang Ngoc Luyen

(Vice Chairman)

Prof. Dr.sc Dao Tri Uc

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Prof. Dr Thai Vinh Thang

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Prof. Dr Nguyen Huu Khien

Assoc Prof. Dr Tran Van Do

Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Dr Nguyen Thanh Phu

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL OFFICET1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban
Area, Vo Chi Cong Street, Phu Thuong Ward, Ha Noi

Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

Representative office in Ho Chi Minh City

280F1 Luong Dinh Cua, Binh Trung Ward,

Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvn.hcm@gmail.com

Representative office in Can Tho

284 Vo Van Kiet Street, Area 5, Binh Thuy Ward,

Can Tho City

Tel: 0913618808

Email: tapchiluatsudbscl@gmail.com

Representative office in the North Central region

68B, Truong Van Linh road, Vinh Phu Ward, Nghe An

Tel: 0913028862

Email: nbbinhtrongna@gmail.com

LICENCE OF PUBLISHTMENT

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT
dated 16/10/2023 by the Ministry of Information
and CommunicationPrinted at: Printing Factory of Ministry
of National Defence

Price: 50.000VND

TABLE OF CONTENT**RESEARCH - DISCUSSION**

- 04** Declaration of Independence on 2/9/1945 and the struggle for the basic national rights of the Vietnamese people
Dr. Lawyer Ngo Quoc Ky
- 07** The role of young people and organizes of the Youth Union in the digital literacy movement.
Prof. Dr Nguyen Huu Khien
- 11** The law on the mechanism to support the establishment of creative startup business in Vietnam today
Nguyen Ba Gia Huy, Vuong Bao Ngoc, Dr Ho Thi Hai
- 17** Convert business households into enterprises to promote the development of the individual economy: Some issues need to be discussed
LLM Le Minh Hoang
- 22** Completing commercial laws to promote the individual economy in the digital era
Vu Trong Giang
- 24** Protecting the human rights in the artificial intelligence era
Bui Thi Thuy Chi, Bui Minh Hoang
- 30** Abuse of detention mearures in criminal procedure: Reality and solutions
Dr. Lawyer Nguyen Quang Anh
- 36** Raise awareness about fire and explosion prevention of people in Hanoi city
Dr Tran Thi Thanh
- 41** Organize the two-level inspectorate system in the education sector, some recommendation to complete
Dr Nguyen Thu Hang, LLM Nguyen The Cuong

ACTIVITIES PRACTICE

- 46** Guidelines, policies on attracting Vietnamese origin experts to participate in law and justtice work - Some issues posed today
Dr Nguyen Huu Huyen
- 48** Identify policy barriers for individual economy development and propose solutions to overcome
LLM. Lawyer Le Hong Lam, Tran Dang Thanh Trung
- 51** Professional lessons learned from an administrative case
LLM. Lawyer Do Khac Hiep

FOREIGN LAW

- 54** Discuss the concept of "smart contract" from a comparative perspective
LLM Tran Thi Lan Phuong, Lawyer Le Thi Thuy,
Pham Tien Thanh

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP NĂM 1945 VÀ CUỘC ĐẤU TRANH VÌ CÁC QUYỀN DÂN TỘC CƠ BẢN CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM

TS.LS NGÔ QUỐC KỲ*

Tóm tắt: Ngày 02/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình, Chủ tịch Hồ Chí Minh - nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc trước đây từng gửi Bản yêu sách cho Hội Quốc Liên (1926) để đòi quyền độc lập cho dân tộc Việt Nam - đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập, trình trọng tuyên bố với nhân dân Việt Nam và thế giới: Nước Việt Nam từ nay hoàn toàn độc lập và tự do, toàn thể nhân dân Việt Nam quyết tâm bảo vệ vững chắc nền độc lập và tự do đó. Tuyên ngôn độc lập 02/9/1945 là một văn kiện chính trị - pháp lý có ý nghĩa quốc tế rất to lớn. Nó biểu hiện sáng tạo vô cùng quý báu của Hồ Chủ tịch về lý luận cách mạng giải phóng dân tộc cũng như về lý luận pháp lý quốc tế hiện đại.

Từ khóa: Tuyên ngôn độc lập, giải phóng dân tộc, quyền dân tộc.

Abstract: On 2/9/1945, at Ba Dinh Square, President Ho Chi Minh - the revolutionary Nguyen Ai Quoc who had previously sent a Petition to the League of Nations (1926) to demand independence for the Vietnamese people - read the Declaration of Independence, solemnly declaring to the Vietnamese people and the world: From now on, Vietnam is completely independent and free, and the entire Vietnamese people are determined to firmly protect that independence and freedom. The Declaration of Independence on 2/9/1945 is a political - legal document with great international significance. It manifests the very valuable creativity of President Ho Chi Minh on the theory of revolutionary national liberation as well as the modern international legal theory.

Keywords: Declaration of Independence on 02/9/1945, national liberation, national rights.

Tuyên ngôn độc lập năm 1945 là sự phát triển logic các bản tuyên ngôn độc lập trước đó của dân tộc Việt Nam

Trong lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm của nhân dân Việt Nam, bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945 là bản tuyên ngôn độc lập thứ ba sau bài “Nam quốc sơn hà” và “Bình Ngô đại cáo”.

Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống lần thứ nhất (981) và lần thứ hai (1076-1087) của nhân dân Việt Nam đã giữ vững độc lập chủ quyền và lãnh thổ quốc gia Việt Nam. Trong khí thế tiến công đó, Lý Thường Kiệt đã viết nên bài thơ “Thần” bất hủ. Với bài thơ trên, Lý Thường Kiệt đã nhân danh toàn thể dân tộc Đại Việt để tuyên bố, khẳng định quyền độc lập thiêng liêng và bất khả xâm phạm, quyền bình đẳng của tất cả các dân tộc. Bài thơ “Thần” được ghi vào lịch sử như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc Việt Nam sau hơn 1.000 năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

Thắng lợi oanh liệt chống quân xâm lược Minh (1427) của dân tộc ta đưa nước Đại Việt đến độc lập hoàn toàn, trên nền chiến thắng lẫy lừng đó, Nguyễn Trãi viết nên “Bình Ngô đại cáo”. “Bình Ngô đại cáo” được ghi vào lịch sử như là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, ý thức về chủ quyền dân tộc trong các bản tuyên ngôn đó vẫn bị hạn chế bởi điều kiện lịch sử bấy giờ. Các bản tuyên ngôn đó đã khẳng định chân lý chủ quyền độc lập, nhưng đó chỉ là chân lý cho một thời kỳ lịch sử nhất định.

Sau hơn 80 năm đấu tranh kiên cường, nhân dân ta đã đánh đổ ách thống trị thực dân, phát xít. Tuyên ngôn độc lập năm 1945 tuyên bố nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất nhất, đây là nền độc lập, tự do, thống nhất mới, cao hơn. Bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945 còn mang nội dung cách mạng của thời đại mới, nó tuyên bố xóa bỏ mọi ách xâm lược áp bức dân tộc, khẳng định quyền tự quyết của một dân tộc, khẳng định những nguyên tắc dân chủ, bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

Tuyên ngôn độc lập năm 1945 còn là sự phát triển, gắn các quyền cơ bản của con người với các quyền cơ bản của các dân tộc

Mở đầu bản Tuyên ngôn độc lập ngày 02/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh trích một câu trong bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được: trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc...”, và Người đã khẳng định: “Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng: dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Tiếp theo đó, Người còn dẫn lại một câu trong bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng tư sản Pháp 1791, nói về tự do và bình đẳng của con người để tố cáo thực dân Pháp là kẻ đã lợi dụng “lá cờ tự do bình đẳng, bác ái để ‘cướp đất nước ta và áp bức đồng bào ta’”.

* Văn phòng Luật sư Ngô Quốc Kỳ.

Bản Tuyên ngôn độc lập 1776 là kết quả của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Bắc Mỹ. Nó là một văn kiện tiến bộ trong thời bấy giờ. Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, nó tuyên bố chủ quyền thuộc về nhân dân, quyền bình đẳng của các dân tộc và quyền của mỗi dân tộc được làm cách mạng. Song do hạn chế về lịch sử, bản Tuyên ngôn này không thể giải phóng triệt để con người, nó chưa và không thể là tuyên ngôn độc lập cho các dân tộc bị áp bức vùng lên để tự giải phóng mình. Điều này chỉ có thể được thực hiện khi lá cờ cách mạng nằm trong tay một lực lượng cách mạng mới là giai cấp vô sản.

Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền 1791 của cách mạng tư sản Pháp đã nêu lên một công thức nổi tiếng “Tự do, bình đẳng, bác ái”, xứng đáng là bản khai tử đối với chế độ phong kiến và là cương lĩnh của giai cấp cầm quyền mới: giai cấp tư sản. Tuy nhiên, nó vẫn chỉ là cương lĩnh của một giai cấp thống trị, áp bức mới. Nó chỉ thay một chế độ áp bức bóc lột này bằng một chế độ áp bức bóc lột khác.

Khi Thomas Jefferson viết Tuyên ngôn độc lập 1776 của Hoa Kỳ, ông đã nhấn mạnh - và cũng chỉ mới nhấn mạnh - quyền sống của con người với tư cách cá nhân. Khi Tuyên ngôn 1791 được công bố nó đã nêu lên công thức: tự do, bình đẳng, bác ái. Nhưng đó chỉ là thứ tự do, bình đẳng, bác ái cho những kẻ thống trị và áp bức chứ nó không phải dành cho người dân lao động ở ngay nước đó. Trên thực tế, quyền con người, quyền của một dân tộc thuộc địa lại bị chà đạp thô bạo. Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, Tuyên ngôn độc lập 1945 không những đã khẳng định quyền sống của con người với tư cách từng cá nhân cụ thể, mà còn với tính cách của cả một dân tộc. Quyền sống của một con người chỉ được bảo đảm khi có quyền sống của cả một dân tộc. Các quyền cơ bản của con người chỉ được thực hiện khi một dân tộc có đầy đủ các quyền cơ bản của mình. Chừng nào các quyền cơ bản của một dân tộc bị chà đạp và ngày xéo thì không thể nói đến việc

thực hiện các quyền cơ bản của con người. Như vậy, theo nội dung và tư tưởng Tuyên ngôn độc lập 1945, *mỗi dân tộc đứng dậy đấu tranh giành độc lập đều phải là chủ thể của các quyền dân tộc của mình*. Nếu đem so với Tuyên ngôn độc lập 1776 và Tuyên ngôn 1791 ta sẽ thấy Tuyên ngôn độc lập 1945 đã vượt xa các Tuyên ngôn trước đó, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh *từ các quyền cơ bản của con người đã nâng lên thành các quyền cơ bản của các dân tộc*. Tuyên ngôn độc lập 1945 là một cống hiến to lớn của Hồ Chủ tịch đối với lý luận pháp lý quốc tế hiện đại, góp phần thủ tiêu tính chất thực dân xâm lược, bất bình đẳng của luật quốc tế cũ, củng cố và xây dựng những nguyên tắc và quy phạm pháp lý dân chủ tiến bộ, thúc đẩy luật quốc tế phát triển. Một điều đáng lưu ý nữa là, mãi sau đó, Liên hợp quốc mới thông qua Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người ngày 10/12/1948. Đây là văn bản quốc tế đầu tiên ghi nhận các quyền và tự do cơ bản của con người một cách cụ thể (như quyền chính trị xã hội, quyền kinh tế...). Nhưng văn bản này vẫn còn thiếu sót lớn, là chưa ghi nhận nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết, chưa quy định việc cấm chiến tranh xâm lược, chưa đề ra được các biện pháp cụ thể để thực hiện quyền con người... Thực tế đó càng chứng tỏ tầm vóc, sứ mệnh, giá trị và ý nghĩa quốc tế to lớn mà Tuyên ngôn độc lập 02/9/1945 tạo ra cho thời đại mới.

Trong sinh hoạt quốc tế ngày càng có nhiều văn bản đề cập quyền con người và quyền dân tộc tự quyết, nhưng chính các nước nơi đã đưa ra những tuyên ngôn, văn bản về nhân quyền như Pháp và Mỹ - không phải chỉ ở các nước thuộc địa nơi mà quyền con người không bao giờ được nhắc tới, mà ngay ở “chính quốc” cũng bị vi phạm.

Nếu ta chú ý đến hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, lúc mà pháp lý quốc tế vẫn đặt các dân tộc thuộc địa ra ngoài các quan hệ điều chỉnh của nó, lúc mà pháp lý quốc tế không xem các dân tộc này là chủ thể mà chỉ là khách thể, là đối tượng của quan hệ pháp lý, thì ta sẽ thấy rõ *các quyền dân tộc được nêu lên trong Tuyên ngôn độc*

lập 1945 đã đặt cơ sở pháp lý đặc biệt quan trọng cho việc thiết lập một trật tự pháp lý mới. Theo tinh thần đó, Tuyên ngôn độc lập 1945 có ý nghĩa pháp lý quốc tế tiến bộ rất to lớn. Giáo sư Shingu Shibata (Nhật Bản) đã đánh giá: “Trong hệ thống thế giới đế quốc chủ nghĩa và các nhà nước của nó, sự đòi hỏi thực hiện phạm trù các quyền dân tộc là cần thiết để thực hiện quyền tự do của con người. Nhưng cả trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, trong quan hệ giữa các nhà nước xã hội chủ nghĩa với nhau cũng như tại nội bộ các nước đó, trong quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa với các nước đang phát triển, ngày nay và cho đến tương lai xa xôi, quyền đó cũng cần phải được công nhận rõ ràng. Về điểm này, các nguyên tắc nêu trong Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa không dừng lại ở mức độ nguyên tắc và quyền tự quyết của các dân tộc. Đây là những nguyên tắc chung, có giá trị phổ biến, có thể được áp dụng chẳng những cho đến lúc chủ nghĩa đế quốc bị diệt vong, mà đó còn là những nguyên tắc, mà nếu không có chúng thì không thể thực hiện được đầy đủ quyền tự do của các dân tộc và cả hệ thống các quyền cơ bản của con người”¹.

Cuộc đấu tranh 80 năm qua của Việt Nam là quá trình đấu tranh liên tục để giành lại quyền dân tộc thiêng liêng, từng bước phát triển nội dung các quyền dân tộc cơ bản, như Điều 1 Hiệp định Pa-ri ngày 27/01/1973 về Việt Nam - điều duy nhất của Chương I Hiệp định - đã trình trọng ghi nhận: “Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như Hiệp định Gio-ne-vơ năm 1954 về Việt Nam đã công nhận”. Nhân dân Việt Nam đã buộc kẻ thù của mình, từ chủ nghĩa thực dân Pháp đến chủ nghĩa đế quốc Mỹ phải thừa nhận về mặt pháp lý và cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của mình qua các Hiệp định Gio-ne-vơ 1954 và Hiệp định Pa-ri 1973 về Việt Nam.

Các Hiệp định đó là sự tiếp tục khẳng định các quyền cơ bản của một dân tộc đã được khẳng định trong Tuyên ngôn độc lập 1945.

¹ Shingu Shibata, *Chủ nghĩa Mác và ý nghĩa hiện thời của Tuyên ngôn độc lập của Mỹ*, Bản dịch của Viện Thông tin khoa học xã hội, trang 20, 21.

Khẳng định quyền độc lập cho dân tộc cũng có nghĩa là khẳng định quyền tự quyết cho dân tộc mình, thoát khỏi mọi sự nô dịch và áp bức của chủ nghĩa thực dân, đế quốc, tự do quyết định lấy vận mệnh của mình. Cho nên, Tuyên ngôn độc lập 1945 đã tuyên bố “thoát ly hẳn quan hệ với thực dân Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam”.

Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và sự công nhận quốc gia và chính phủ mới thành lập do kết quả của phong trào giải phóng dân tộc

Trong thời đại hiện nay, sự xuất hiện một quốc gia gắn liền với quá trình giải phóng dân tộc thoát khỏi ách thống trị thực dân đế quốc. Sự xuất hiện một quốc gia là một sự kiện lịch sử, chính trị, đồng thời còn là một sự kiện pháp lý. Bởi lẽ, nó sẽ mang lại những hậu quả như xác lập, thay đổi hay đình chỉ quan hệ pháp lý quốc tế. Việc xuất hiện một quốc gia có ý nghĩa trực tiếp không chỉ đối với một quốc gia hay một nhóm quốc gia đang tồn tại mà còn đối với cả cộng đồng quốc tế nói chung. Vì vậy, trong việc xuất hiện một quốc gia mới, những vấn đề pháp lý cơ bản, như V.N. Đudennhepxki đã lưu ý - việc công nhận quốc gia mới, là sự kế thừa của nó và tư cách thành viên của nó trong các tổ chức quốc tế². Những nguyên tắc nhằm củng cố quyền tự quyết của các dân tộc ngày càng trở thành những nguyên tắc quan trọng của luật quốc tế hiện đại. Chúng hủy bỏ các quy phạm pháp luật mang tính chất thực dân, thủ tiêu quyền tiến hành chiến tranh xâm lược, tạo ra những khả năng to lớn để điều chỉnh quá trình xuất hiện các quốc gia phù hợp với luật quốc tế. Bởi vậy, nếu các phương thức làm xuất hiện một quốc gia với quyền dân tộc tự quyết, thì tự chúng đã là những tiêu chuẩn cơ bản, điều kiện cơ bản để công nhận quốc gia với tư cách là chủ thể của luật quốc tế. Như

luật gia Balan L. Dembinxki đã khẳng định: “Việc xuất hiện một quốc gia là hình thức đầy đủ nhất của việc thực hiện quyền dân tộc tự quyết”³.

Tuyên ngôn độc lập năm 1945, sau khi tuyên bố hủy bỏ các hiệp ước của thực dân Pháp đã ký về Việt Nam, đã yêu cầu các nước công nhận nền độc lập của Việt Nam: “Chúng tôi tin rằng, các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêran và Cựu Kim Sơn quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam”.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống lại thực dân Pháp và phát xít Nhật là cuộc đấu tranh chính nghĩa và hợp pháp. Bởi vậy, Việt Nam có đủ cơ sở thực tế và cơ sở pháp lý để được công nhận. Đó là “một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống phát xít”. Rõ ràng, ở khía cạnh này, chúng ta lại thấy Tuyên ngôn độc lập 02/9/1945 đã mở đầu cho quá trình phi thực dân hóa ở Việt Nam, ở Đông Dương và trên phạm vi toàn thế giới. Quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới để giành độc lập ở các nước châu Á, châu Phi và Mỹ latin những năm 60 của thế kỷ XX đã chứng minh điều này. Riêng năm 1960 được gọi là “năm châu Phi” với 17 nước tuyên bố độc lập và sau đó nhiều nước đã được trao trả độc lập. Tuyên ngôn độc lập năm 1945, một lần nữa, đã góp phần xây dựng nên một chế độ định công nhận mới trong luật quốc tế hiện đại - chế độ công nhận các dân tộc và các quốc gia đã đấu tranh giành độc lập.

*
* *
*

Đã 80 năm trôi qua kể từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập, từ bấy đến nay, lịch sử đã chứng kiến những thay đổi to lớn, những đổi thay của một thời đại mà bão táp cách mạng đang làm thay đổi bản đồ chính trị thế giới. Ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc không chỉ cháy sáng trên bờ biển Thái Bình Dương, ở Việt Nam mà còn hừng hực và sôi sục khắp các lục địa Á, Phi

và Mỹ la tinh. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 không chỉ tạo ra việc xóa bỏ chủ nghĩa thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam mà còn mở đầu cho quá trình sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi toàn thế giới. Phát biểu tại Lễ trao bằng Tiến sĩ danh dự luật học cho Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Trường Đại học UNPAD, Indonesia ngày 02/3/1959, Tổng thống Sukarno đặc biệt nhấn mạnh: Tuyên ngôn độc lập năm 1945 không chỉ ghi nhận kết quả đấu tranh kiên cường giành độc lập của nhân dân Việt Nam sau hơn 80 năm chống Pháp và phát xít Nhật, mà còn là nguồn động lực mạnh mẽ, cổ vũ các dân tộc đang bị áp bức đứng dậy đấu tranh giành độc lập, giành quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc trên phạm vi toàn thế giới.

Hiện nay, các thế lực độc tài hiếu chiến phản động quốc tế dưới mọi hình thức và màu sắc đang câu kết nhau để lao vào một cuộc phản kích điên cuồng phá hoại hòa bình thế giới. Các cuộc chiến tranh ủy nhiệm “qua tay người khác”, “xung đột ở cường độ thấp”, “vượt lên trên ngăn chặn” giữa Nga và Ucraina, Iran và Ixraen, Ấn Độ và Pakistan, giữa Triều Tiên và Hàn Quốc, tiềm ẩn xung đột ở eo biển Đài Loan... những nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân cục bộ và tổng lực đang là nguyên nhân trực tiếp đe dọa quyền sống, quyền tự do của con người, đe dọa các quyền cơ bản của các dân tộc, đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế.

Ngày nay, khi mà quyền sống của mỗi người, của mỗi quốc gia và của cả loài người đang bị đe dọa thì Tuyên ngôn độc lập 02/9/1945 vẫn tiếp tục là lời hiệu triệu trong cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình. Tuyên ngôn độc lập 1945 với việc khẳng định quyền sống của các dân tộc và các quyền dân tộc cơ bản - là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, vẫn giữ nguyên ý nghĩa thời sự nóng bỏng.

N.Q.K

² V.N. Đudennhepxki, *Những vấn đề pháp lý chủ yếu trong việc xuất hiện một quốc gia mới*, M. 1959. tr. 27, tiếng Nga.

³ L. Dembinxki, *Samostancwienie W pra-we I prawe I practyke ONZ*, Warszawa, 1969. S. 172.

VAI TRÒ CỦA THANH NIÊN VÀ TỔ CHỨC ĐOÀN TRONG PHONG TRÀO BÌNH DÂN HỌC VỤ SỐ

GS. TS NGUYỄN HỮU KHIỂN*

Tóm tắt: Phong trào “Bình dân học vụ số” được phát động bởi Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phong trào giúp người dân tiếp cận và tận dụng công nghệ trong cuộc sống, hình thành cộng đồng thích ứng với chuyển đổi số; tham gia xây dựng Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số, công dân số. Bài viết phân tích, làm rõ vai trò của thanh niên và tổ chức Đoàn với phong trào bình dân học vụ số hiện nay.

Từ khóa: Công dân số, Chính phủ số, bình dân học vụ số, Đoàn thanh niên.

Abstract: “Digital Literacy Movement” was launched by General Secretary Tô Lâm, Head of the Central Steering Committee for the Development of Science, Technology, Innovation and Digital Transformation. The movement helps people access and take advantage of technology in life, form the community to adapt to digital transformation; participate in building digital government, digital society, digital economy, digital citizen. The article analyzes and clarifies the role of young people and organizes the Youth Union with the current digital literacy movement.

Keywords: Digital citizen, digital government, digital literacy movement, Youth Union.

Sự tái lập của hiện tượng bình dân học vụ trong xã hội Việt Nam hiện đại

Trong giải nghĩa từ điển học, chữ *bình dân* được giải thích với rất nhiều nghĩa (như người dân thường, người ít kiểu cách, người giản dị...). Tuy nhiên, cụm từ *bình dân học vụ* thì chữ *bình dân* lại có nghĩa là một phong trào. Tức là *đưa một việc làm nào đó vào xã hội cho tất cả mọi người cùng đạt được ở mức trung bình, giống nhau, rộng khắp*. Nó như là sự phổ cập. Tất nhiên, phổ cập một việc nào đó chỉ dành cho những ai chưa biết. Còn biết rồi thì thôi, dừng lại. Nhưng nếu nhiều người biết rồi thì việc gọi là phổ cập, hay phong trào không còn đúng nghĩa nữa! Phong trào xóa nạn mù chữ cách đây gần tám mươi năm cũng với mục tiêu, ý nghĩa như thế. Như vậy, chữ “*bình dân*” có thêm hai giá trị khác, so với từ điển: một là với nghĩa phong trào; hai là phong trào hướng tới đa số những người *yếu giống nhau* về một lĩnh vực để đạt tới mặt bằng tối thiểu cần thiết. Từ đó mà nâng trình độ dân lên. Bình dân học vụ là phong trào giành cho những người *yếu giống*

nhau về văn hóa, chữ nghĩa, về học để biết chữ, tính toán đơn giản trong lao động, sản xuất và giao tiếp. Nó diễn ra đều khắp, ngay từ sự bắt đầu. Bình dân học vụ được Lãnh tụ Hồ Chí Minh phát động như sự tiên đoán, nhìn trước tương lai của dân tộc nếu không có nền tảng học vấn cơ bản để từ đó đi lên. Và gần đây, cả Trung ương, Chính phủ đều ngộ ra rằng, chúng ta còn phải thực hiện kiểu bình dân học vụ khác, một nửa trong yêu cầu mới của cải cách xã hội để phát triển. Phong trào này gắn với yêu cầu ứng dụng thành tựu của khoa học, công nghệ, đáp ứng với đòi hỏi của sự phát triển nội sinh cũng như cạnh tranh quốc tế. Nội sinh để chúng ta vượt qua bẫy thu nhập trung bình, nếu chúng ta không tìm cách vượt qua được sự tăng trưởng let đẹt vài ba phần trăm một năm! Cạnh tranh quốc tế cũng từ phần đầu nội sinh. Nhưng trong tương quan so sánh, rằng nếu chúng ta đã đi sau một quốc gia nào đó một khoảng cách, (giả dụ đi sau 30 năm), thì khoảng cách đó phải rút lại. Nếu không chúng ta sẽ bị để lại phía sau. Phong trào hiện nay Đảng và Chính phủ phát động gọi là *bình dân học vụ số*! Phong trào này do

chính Tổng Bí thư Tô Lâm trực tiếp phát động¹. Nếu không đưa những thành tựu của khoa học và công nghệ bắt đầu từ nền tảng thấp, cơ bản một cách toàn diện, sâu rộng, thì không thể đẩy các tiến bộ đó vào ngõ ngách của đời sống được. Mà trong thời đại ngày nay, ứng dụng khoa học công nghệ với mọi người lại gắn chặt với cái máy tính, cái điện thoại. Ở đó chúng có các công cụ hỗ trợ đắc lực cho mọi hoạt động gắn với mọi nhu cầu của đời thường cũng như hoạt động xã hội, sản xuất kinh doanh...

Tại sao việc nâng cao hiểu biết về tin học, máy tính, công nghệ phải là một phong trào? Theo tác giả, xã hội khác căn bản với một viện nghiên cứu. Ở các viện nghiên cứu cơ bản chỉ gồm các tinh hoa về một lĩnh vực, trong khi xã hội lại gồm đông đảo con người rất khác nhau về một lĩnh vực ở sự hiểu biết, nắm bắt. Khoa học cuối cùng là phục vụ cho xã hội, trước hết là đa số những người lao động bình thường về mọi mặt. Vì nhân dân là chủ thể của xã hội thì mọi tiến bộ, văn minh phải hướng tới họ.

Qua các hoạt động của các trung tâm dịch vụ hành chính công đang

* Nguyên Phó Giám đốc Học viện Hành chính quốc gia.

¹ <https://hvctcand.bocongan.gov.vn>

diễn ra cho thấy, hệ thống công chức cho dù đã làm việc gắn liền với công nghệ thông tin, nhưng cũng chưa phải là đồng đều, phổ cập. Thế nhưng, nếu chỉ có nhà nước, công chức, cán bộ thành thạo, còn đối tượng họ phục vụ lại thiếu những hiểu biết cơ bản để giao tiếp, thì làm sao phát huy được hiệu quả phục vụ. Để khắc phục sự bất cập, mất cân đối cơ bản đó (giữa công chức và công dân, toàn xã hội), có thể nói 100% các trung tâm hành chính công hiện nay đều lập các tổ làm nhiệm vụ hướng dẫn nhân dân những thao tác của công nghệ thông tin từ yêu cầu trong mọi dịch vụ họ đang cần giao dịch. Liệu 100% các trung tâm dịch vụ hành chính công của các xã sau sáp nhập (3.321 xã)² đều có lực lượng hỗ trợ cơ bản tin học ứng dụng như thế đã hội đủ ý nghĩa to lớn, nhân văn, sáng tạo của một phong trào hay chưa!? Chắc chắn là hội đủ nội hàm của thuật ngữ “bình dân học vụ số”. Hơn nữa, 100% lực lượng đó là sự tham gia của lực lượng bên ngoài chính quyền. Họ đều là những thanh niên, sinh viên trong các tổ chức đoàn thanh niên đứng ra tổ chức và kiểm soát. Thanh niên trở thành một lực lượng nòng cốt trong phong trào này³.

Thực chất mục đích, mục tiêu của phong trào bình dân học vụ số là *bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, đồng thời, đồng đều về ứng dụng công nghệ thông tin* phục vụ quản lý và thực hiện trực tiếp các dịch vụ hành chính công giữa phía nhà nước và công dân. Cơ bản hoạt động của các tổ hỗ trợ chỉ là hướng dẫn thực hành các thao tác công nghệ theo yêu cầu trực tiếp của từng vụ việc, cho từng khách hàng của dịch vụ là bà con từ các xã, phường. Trong

phong trào này, nếu không có sự hỗ trợ từ bên ngoài nhà nước và công dân thì khó mà thành công. Vì hai lẽ: một là phía nhà nước, số cán bộ công chức thực thi trách nhiệm chỉ vừa đủ cho chức năng của nhà nước, nếu hỗ trợ cũng chỉ là những gợi ý, chỉ dẫn nhất định, cho số ít, các công chức không thể bỏ nhiều thời gian cho việc này; hai là phía xã hội thì rất đa dạng về sự nắm bắt công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của dịch vụ. Chưa có tổng kết, nhưng số người “trắng” về hiểu biết máy tính, tin học, làm chủ điện thoại thông minh để cập nhật các dịch vụ không phải là ít. Số còn lại nếu có biết ít nhiều về nó, thì ứng dụng để thực hiện dịch vụ của chính mình tại các trung tâm dịch vụ cũng như các giáo dịch khác cũng không đơn giản, nếu chưa có trải nghiệm thực tế. Công việc nhà nước có quy định, yêu cầu và đòi hỏi riêng mà công chức phải chấp hành. Nhưng đã là dịch vụ thì nó cần được thống nhất, thông suốt, ngang bình về yêu cầu của cả các bên. Có thể nói, công chức không thể làm gì nhiều cho công dân do chức trách của họ không phải cơ bản là hướng dẫn, cầm tay chỉ việc cho từng khách hàng. Ngày xưa phong trào bình dân học vụ thì đa số thanh niên cũng chính là đối tượng, là học viên của phong trào. Vì chế độ thuộc địa chỉ đào tạo cho lớp người phục vụ bộ máy cai trị của họ. Phần còn lại trong nhân dân bất kể *nam phụ lão ấu* thì, nhân dân càng ngu dốt chúng càng dễ cai trị. Đó là nguồn gốc của chính sách ngu dân mà Chủ tịch Hồ Chí Minh không ít lần đã vạch ra tội ác của chế độ thuộc địa⁴!

Hiện nay, phong trào bình dân học vụ số khác căn bản về chất, về chủ trương, mục đích, đối tượng và

phương thức. Khác về chất là, chúng ta không khắc phục cái gì chế độ cũ để lại, mà là bổ sung những thứ xã hội cần, công dân chưa có cơ hội nắm bắt. Khác về chủ trương, mục đích ở chỗ, không phải chúng ta chống sự phản tiến bộ chính trị hay văn hóa, mà là tạo sự cân bằng, đồng đều trong hoạt động quản lý xã hội trong một lĩnh vực cụ thể là ứng dụng công nghệ thông tin vào các dịch vụ trong nhân dân. Về đối tượng chúng ta hướng tới cơ bản thuộc nhóm yếu thế trong xã hội khi công nghệ thông tin còn chưa phủ với tỷ lệ cao trong nhân dân. Cho dù chúng ta thuộc nhóm tiến bộ rất nhanh, không những về các chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin trong số các quốc gia có ngang bằng các chỉ số kinh tế - xã hội, mà còn trong tương quan toàn cầu⁵. Thậm chí lọt top 10 trong một số lĩnh vực⁶.

Phong trào nào cũng có bắt đầu và kết thúc. Là phong trào có tính bình dân về công nghệ thì nó sẽ kết thúc khi đa số các dịch vụ gắn với công nghệ thông tin (với máy tính, điện thoại thông minh) được mọi người trong xã hội có thể tự làm chủ, không cần tới sự trợ giúp từ xã hội nữa.

Thanh niên với phong trào bình dân học vụ số hiện nay

Mọi phong trào xã hội đều có dấu ấn của tuổi trẻ. Tại sao vậy? Theo tác giả, bản chất của khái niệm *phong trào* có thể giải thích nó đã gắn với thanh niên. Cái gì cần thực thi như một phong trào mang tính chủ quan, đòi hỏi của con người đặt ra (như một phong trào), thì đều là việc không đơn giản. Nghĩa là chúng đều là sự khó khăn. Bởi nếu dễ dàng thì chỉ cần thông tin, thông

² Toàn Thắng, *Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh ra quân hỗ trợ vận hành chính quyền địa phương hai cấp*, <https://baochinhphu.vn/trung-uong-doan-tncs-ho-chi-minh-ra-quan-ho-tro-van-hanh-chinh-quyen-dia-phuong-hai-cap-102250707110844271.htm>, ngày 07/7/2025.

³ Linh Phan, *Sức trẻ trong phong trào “Bình dân học vụ số”*, <https://nhandan.vn/suc-tre-trong-phong-trao-binh-dan-hoc-vu-so-post862586.html>, ngày 02/3/2025.

⁴ Trần Mạnh Tiến, *Mục đích của thực dân Pháp là “ngu dân” chứ không phải “khai hóa”!*, http://vannghequandoi.com.vn/binh-luan-van-nghe/muc-dich-cua-thuc-dan-phap-la-ngu-dan-chu-khong-phai-khai-hoa_15915.html, ngày 08/3/2024.

⁵ Ngô Huyền, *Việt Nam xếp hạng 45 về năng lực ICT trên toàn thế giới*, <https://vneconomy.vn/viet-nam-xep-hang-45-ve-nang-luc-ict-tren-toan-the-gioi.htm>, ngày 02/12/2024.

⁶ *Việt Nam lọt “top 10” quốc gia “sành” công nghệ số*, <https://www.vtc telecom.com.vn/tin-cong-nghe/viet-nam-lot-top-10-quoc-gia-sanh-cong-nghe-so/307/981>

báo, quy định thông thường như một sự vận động cũng có thể thành công không cần thiết đặt ra thành một phong trào. Nhưng vấn đề bình dân học vụ số lại được đặt ra như một sứ mệnh xã hội cần thực hiện, đến mức chủ thể khởi sướng phong trào là người lãnh đạo cao nhất của Đảng; còn cơ quan thực hành quản trị hành chính cao nhất là Thủ tướng Chính phủ phát động⁷. Phong trào bình dân học vụ số theo tác giả là một hiện tượng xã hội. Nó khó không phải ở sự cao siêu của kiến thức, học thuật. Nó trước hết khó ở sự cần thiết của toàn xã hội, trong sự không gặp nhau giữa các bên trong quản lý, trong giao dịch các dịch vụ hành chính công của công dân. Nó không gặp nhau ở chỗ, trong khi nhà nước, mà đại diện là đội ngũ công chức có trách nhiệm, chức trách thực hiện các giao dịch trên nền tảng công nghệ, nền tảng số, thì cơ bản họ đã làm chủ, thì phần còn lại là đa số nhân dân có nhu cầu dịch vụ phải đáp ứng sự ứng dụng tương thích cho từng dịch vụ lại đang chưa đáp ứng.

Bản chất của tuổi trẻ là dám làm, dám chấp nhận mạo hiểm đối với những gì mà những người thuộc thế hệ khác thường có cân nhắc cẩn trọng. Đó chính là khác biệt tự nhiên, khách quan của các thế hệ trong xã hội. Khi thanh niên, các cá nhân tuổi trẻ đứng trong một tổ chức gọi là Đoàn Thanh niên thì nhận việc khó vừa thuộc thiên chức của tuổi trẻ, vừa là trách nhiệm xã hội của tổ chức (Đoàn Thanh niên). Đặc trưng của tổ chức những người trẻ tuổi lập ra không phải để làm những việc bình thường, mà là những việc có những thách thức bất bình thường. Hiện nay, trong các trung tâm dịch vụ hành chính công ở đâu cũng xuất hiện những hiện tượng tốt, thể hiện sự giúp đỡ, tương trợ người khác. Nhưng nó không đồng đều, chỉ là ngẫu nhiên.

Nếu yêu cầu cao của xã hội trong quản trị số nói chung và phục vụ thực hành các thủ tục hành chính nói riêng cho mọi công dân, mà chỉ dựa vào sự ngẫu nhiên đó, thì chính sách cải cách thủ tục hành chính có thể thành công được hay không? Nhất định không thể!

Trong thực trạng xã hội, thực tiễn hiện nay, không có quốc gia, dân tộc nào không tiềm ẩn những rủi ro, những khó khăn, phức tạp từ các tình huống bất thường, mà sự giàu có hay một bộ máy công quyền hùng mạnh có thể đáp ứng. Nghĩa là ở đâu cũng cần những hiện tượng *manh thường quân*. Những hoạt động trợ giúp xã hội có thể là ngẫu nhiên, có thể là có tổ chức. Nhưng một phong trào như chúng ta đang đề cập, thì không thể chờ đợi ở sự ngẫu nhiên được. Phong trào bình dân học vụ số không thể bỏ tiền ra là phù kín ngay nhu cầu xã hội, đáp ứng đòi hỏi của Đảng và Nhà nước về cải cách hiện nay. Cũng không thể dựa vào Nhà nước đào tạo một đội ngũ chỉ để hỗ trợ tức thời, giai đoạn, rồi sớm muộn nó cũng hoàn thành sứ mệnh (giúp đỡ nhân dân thực hành công nghệ thông tin thực hiện các dịch vụ hành chính công). Nó cần sự hỗ trợ có tính manh thường quân nhưng phải đáp ứng đòi hỏi của cải cách một cách có kế hoạch, chiến lược. Đòi hỏi đó chỉ có thể là sự tham gia của Đoàn Thanh niên là phù hợp nhất cả về mặt thiết chế xã hội và mặt đặc trưng của nguồn nhân lực. Khi xã hội đang vận động, hoạt động bình thường, Đoàn Thanh niên cần đăng ký với Chính phủ thực hiện những dự án thuộc trách nhiệm của tổ chức nhà nước, nhưng chưa có điều kiện về nhân lực, đội ngũ. Thực tế hiện nay, nhiều nhiệm vụ của Nhà nước đã có nguồn tiền để tổ chức thực hiện, nhưng không thể chi tiêu (gọi là giải ngân) được⁸. Khi Đoàn Thanh niên nhận các nhiệm vụ chính trị từ Chính phủ thông qua các dự án sẽ

giải quyết nhiều mặt: giải quyết câu hỏi đoàn lấy tiền đâu để hoạt động; thể hiện tinh thần Nhà nước cần, thanh niên có! Khi có các tình huống rủi ro, bất thường thì Đoàn Thanh niên là lực lượng quan trọng dẫn thân cùng với các lực lượng khác tham gia cùng Nhà nước đáp ứng an toàn xã hội, như ứng phó thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ xã hội. Như vậy, phong trào bình dân học vụ số hiện nay thực sự là cấp bách. Nếu không đáp ứng, có thể sẽ rơi vào hiện tượng gọi là rủi ro quản trị được không (muốn thực thi nhưng không thể làm được, kéo xã hội vào sự trì trệ). Và, nếu không phải việc cấp bách, cũng không có lý do để coi đó là một phong trào!

Thử thách của thanh niên là thử thách cho tương lai, vì tương lai. Xã hội là một sự tiếp nối các dòng chảy một cách khách quan, có tính quy luật. Dòng chảy của sự chuyển giao trách nhiệm giữa các thế hệ (theo hướng thế hệ trước cho thế hệ sau) là một dạng của dòng chảy luôn vận động. Chủ tịch Hồ Chí Minh có những câu nói nổi tiếng về vai trò của tuổi trẻ khi người cho rằng, đất nước Việt Nam ta sau này có ra sao là nhờ ở các cháu. Chuyển giao thế hệ mang tính quy luật. Nhưng quy luật xã hội khác với quy luật của tự nhiên ở chỗ, quy luật xã hội diễn ra trong xã hội, trong quan hệ giữa người với người. Vì vậy, dựa vào quy luật xã hội để làm cho nó tác động tích cực đến xã hội và con người có tính chủ quan tích cực rất quan trọng. Như vậy, sự chuyển giao xã hội cho lớp người tương lai, hiện họ đang còn là lớp trẻ, chưa qua thử thách, trải nghiệm là quy luật, nhưng con người mà đại diện ở thế hệ phải chủ động, sáng tạo, hướng dẫn định hướng họ theo hướng tích cực. Sự tác động làm cho sự chuyển giao thế hệ không vi phạm quy luật (kiểu như tre già măng mọc), là phát triển theo định hướng tích cực của chế độ.

⁷ Hà Văn, Thủ tướng phát động phong trào “Bình dân học vụ số” toàn dân, <https://baohinhphu.vn/thu-tuong-phat-dong-phong-trao-binh-dan-hoc-vu-so-toan-dan-102250326173839409.htm>, ngày 26/3/2025.

⁸ Bình An, Có tiền nhưng không tiêu được, <https://nhandan.vn/co-tien-nhung-khong-tieu-duoc-post761226.html>, ngày 08/7/2023.

Trong định hướng phát triển cho lực lượng thanh niên, lớp người trẻ, như ở Việt Nam từ ngày lập Nước, luôn là sự tin tưởng và giao những trọng trách mang tính xã hội, tính nhân văn to lớn.

Trong xã hội Việt Nam đang vận động, hoạt động đa dạng, sôi nổi và nhiều bản sắc, nhưng ở đâu xuất hiện *đội ngũ áo xanh* có biểu tượng của tuổi trẻ, thì ở đó đều thể hiện ở sự ứng phó, sự gỡ rối, giải tỏa sự phức tạp để lập lại sự bình thường của sinh hoạt xã hội. Câu khẩu hiệu *đâu cần thanh niên có, đâu khó có thanh niên* chính là sự phản ánh đặc trưng tuổi trẻ và sự tin tưởng xã hội một cách thân thiện, trìu mến đối với thế hệ tương lai. Vậy nên, hỗ trợ nhân dân về công nghệ thông tin ứng dụng vào từng dịch vụ mà nhân dân đang thiếu kiến thức tại các trung tâm dịch vụ hành chính công phủ kín hầu hết hơn 3.000 xã sau sáp nhập, chính là hình mẫu sinh động ở câu nói có tính thành ngữ trên, giành cho thanh niên. Họ đã và đang thực hành rất tốt sứ mệnh được Đảng, Nhà nước giao, nhân dân tin tưởng.

Dấn thân vào các sự kiện không bình thường mà nhu cầu xã hội hướng tới, ngoài như một phong trào, như sự đào luyện trực tiếp của Đảng và Nhà nước, còn là sự duy trì phong trào có tính liên tục mang tính quy luật; là sự sàng lọc, chọn lọc sâu sắc và nghiêm khắc. Mọi phong trào ngoài mục đích xử lý các tình huống xã hội, cũng là mặt biểu hiện ở phương châm *lửa thử vàng, gian nan thử sức* để phát hiện điểm sáng nhất trong luồng sáng của các phong trào. Tức là trong lao động tất yếu sẽ xuất hiện điểm sáng, gương sáng hơn, xuất sắc hơn phần còn lại. Điều đó giải thích tại sao, hiện nay hầu hết các thiết chế xã hội trong Đảng, Nhà nước và đoàn thể có không ít những gương mặt trưởng thành từ phong trào xã hội của các tổ chức Đoàn Thanh niên ở hầu hết các địa phương, vùng miền trong cả nước.

Đặc trưng của tuổi trẻ còn ở sự sáng tạo trong lao động. Khi tham gia và giữ vai trò chủ chốt hỗ trợ công nghệ trong phong trào bình dân học vụ số, các nhóm tư vấn công nghệ cho khách hàng thuộc nhóm yếu thế về ứng dụng vào dịch vụ công, thanh niên cần có những mặt sáng kiến, sáng tạo để lan tỏa phương pháp và mở rộng diện hỗ trợ cùng đồng hành. Lan tỏa phương pháp ở chỗ, thông qua từng ngày, từng vụ việc, họ có thể phân loại tình huống, đối tượng phục vụ để sao cho mỗi lần hỗ trợ cho công dân là một lần kinh nghiệm. Có kinh nghiệm sẽ rút ngắn sự giải thích, làm mẫu có tính chất cầm tay chỉ việc hiệu quả. Mở rộng đối tượng tham gia hỗ trợ bằng cách khuyến khích mỗi công dân, khách hàng của dịch vụ có thể huy động người thân là cán bộ, nhân viên hay sinh viên trực tiếp chuẩn bị hồ sơ và hướng dẫn cho khách hàng khác có tính lân gia (như trong tổ dân phố). Bình dân học vụ số có điểm tương đồng ở sự lan tỏa học tập có tính cộng đồng, lân gia (cùng xóm ngõ, tổ dân phố). Kinh nghiệm và kỹ năng nếu chú ý và thực hiện tốt có thể tạo hiệu ứng năng suất theo phương châm một công đôi việc (làm việc giúp người nào, người đó sẽ lan tỏa sang những cá nhân khác).

Mỗi chính sách tác động đến một nhóm người trong xã hội rộng rãi hay từng khu vực. Tương tự, mỗi kiểu thực hành chính sách đều ít nhiều gặp trở ngại trong áp dụng bởi sự khác biệt vốn có giữa chủ thể

và đối tượng (của chính sách). Nếu chúng là khó khăn phổ biến, giống nhau thì việc khắc phục không thể làm đơn lẻ, mà cần đồng bộ, thống nhất, đồng thời (cùng lúc). Như thế, sự ứng dụng số trong khi tiến hành các dịch vụ hành chính công của đa số công dân gặp khó khăn như chúng ta biết hiện nay chính là loại khó khăn phổ biến. Nhưng nó không nan giải như khi chúng ta thực hiện chống giặc đốt qua phong trào bình dân học vụ, ở chỗ chúng ta thực hành phổ cập trí thức mới cho một dân tộc có nền tảng dân trí cao, có sự ủng hộ của thể chế. Chỉ khác và mang tính quyết tâm chiến lược là vì chúng ta thực hành chiến dịch bình dân học vụ số trong bối cảnh hồ hởi của cải cách với phương châm vừa chạy vừa xếp hàng. Nghĩa là, chủ trương đã nhận thức đúng thì phải thể chế ngay và kịp thời. Lãng phí thời gian cũng góp phần làm giảm hiệu quả của chính sách. Nếu xuất hiện điểm nghẽn, vướng mắc khi thực thi cũng cần vừa làm vừa chỉnh sửa. Đó thực chất cũng là sự cùng đồng hành với phương châm vừa chạy vừa xếp hàng trong cải cách thể chế hiện nay. Đó là cách thức vận hành chính sách xã hội rất cần sự dấn thân, chấp nhận khó khăn, tình nguyện với phong trào của các tổ chức, đơn vị Đoàn Thanh niên. Làm như thế, các tổ chức Đoàn và các đoàn viên vừa thể hiện bản tính hành động của tuổi trẻ, vừa thể hiện trách nhiệm mang tính tổ chức của lứa tuổi thanh xuân.

N.H.K

Tài liệu tham khảo

1. PGS.TS Trần Quang Nhiếp, TS Võ Ngọc Am, *Cẩm nang công tác thanh thiếu niên dành cho cán bộ đoàn, hội, đội*; Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
2. Phạm Hồng Tung, *Thanh niên và lối sống của thanh niên Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, H. 2011.
3. Phùng Thị Thu Phương, *Quản lý nhà nước về công tác thanh niên trên địa bàn tỉnh*, Tạp chí Quản lý nhà nước, số 5/2023.

PHÁP LUẬT VỀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN BÁ GIA HUY, VƯƠNG BẢO NGỌC, TS HỒ THỊ HẢI*

Tóm tắt: Qua việc phân tích các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến cơ chế hỗ trợ đối với hoạt động thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, bài viết tập trung làm rõ vai trò của Nhà nước trong việc tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi nhằm thúc đẩy sự hình thành và phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đồng thời chỉ ra những bất cập trong khung pháp lý hiện tại, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật, góp phần hỗ trợ hiệu quả hơn cho quá trình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam.

Từ khóa: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ pháp lý, cơ chế chính sách, môi trường pháp lý.

Abstract: By analyzing the current legal provisions related to the support mechanism for establishing creative startup business, the article focuses on clarifying the role of the State in creating favorable legal environments to promote the formation and development of creative startups, and point out the inadequacies in the current legal framework, propose some solutions to improve the law, contributing to more effective support for the process of creative innovation startup in Vietnam.

Keywords: Creative startup business, legal support, mechanisms policies, legal environments.

Đặt vấn đề

Khởi nghiệp sáng tạo đang trở thành một xu thế phát triển mạnh mẽ không chỉ tại các quốc gia phát triển mà còn ở những nước đang phát triển như Việt Nam. Với vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đổi mới công nghệ và tạo việc làm, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đã và đang nhận được sự quan tâm lớn từ các nhà hoạch định chính sách, giới nghiên cứu cũng như cộng đồng doanh nhân.

Tuy nhiên, để khởi nghiệp sáng tạo phát triển bền vững, môi trường pháp lý đóng vai trò hết sức quan trọng. Một hệ thống pháp luật minh bạch, ổn định và có tính hỗ trợ cao sẽ là nền tảng để các doanh nghiệp yên tâm khởi sự kinh doanh, thu hút đầu tư và mở rộng quy mô.

Tại Việt Nam, các quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đang từng bước được hình thành, tiêu biểu như Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản dưới luật. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy còn tồn tại nhiều rào cản về thủ tục hành chính, thiếu đồng bộ trong các

chính sách hỗ trợ và hạn chế về tính thực tiễn của một số quy định.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu, đánh giá các quy định hiện hành, đồng thời đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật là yêu cầu cấp thiết, nhằm góp phần xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo phát triển mạnh mẽ và bền vững tại Việt Nam.

Tổng quan về pháp luật hỗ trợ thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Do đặc thù của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các chính sách hỗ trợ từ phía Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp vượt qua những khó khăn ban đầu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Việc ban hành các quy định hỗ trợ thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo không chỉ giúp doanh nghiệp giảm bớt rào cản về thủ tục hành chính mà còn tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận nguồn vốn, nhân lực và thị trường. Nhóm quy định về hỗ trợ thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo bao gồm những nội dung cơ bản như:

Quy định về đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp: Pháp luật về doanh nghiệp tại nhiều quốc gia đưa ra các quy định nhằm đơn giản hóa quy trình đăng ký thành lập đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Các quy định này bao gồm việc cho phép đăng ký trực tuyến, cắt giảm yêu cầu về hồ sơ giấy tờ và rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ. Một số quốc gia cũng có quy định về miễn, giảm lệ phí đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí khởi nghiệp sáng tạo nhằm khuyến khích các cá nhân, tổ chức tham gia vào thị trường.

Quy định về ưu đãi thuế và tài chính trong giai đoạn thành lập: Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể được hưởng các ưu đãi thuế ngay từ khi thành lập theo quy định pháp luật. Một số quy định cho phép miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian đầu hoạt động nhằm hỗ trợ doanh nghiệp ổn định tài chính. Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định về các khoản hỗ trợ tài chính như vay vốn ưu đãi hoặc trợ cấp ban đầu để doanh nghiệp có nguồn lực triển khai hoạt động kinh doanh.

* Trường Khoa học xã hội và nhân văn, Trường Đại học Vinh.

Quy định về quỹ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo: Nhiều hệ thống pháp luật quy định về việc thành lập các quỹ đầu tư công và tư nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong giai đoạn đầu. Các quỹ này hoạt động theo cơ chế do pháp luật quy định, với mục tiêu cung cấp vốn cho các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng. Ngoài ra, một số quốc gia ban hành quy định cho phép các tổ chức nhà nước tham gia góp vốn hoặc đồng tài trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tạo điều kiện cho họ tiếp cận nguồn lực tài chính ổn định.

Quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong giai đoạn thành lập: Pháp luật tại nhiều quốc gia có các quy định đặc thù nhằm bảo vệ tài sản trí tuệ của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ngay từ khi thành lập. Theo đó, doanh nghiệp có thể được hưởng ưu đãi về lệ phí đăng ký sáng chế, nhãn hiệu và bản quyền. Ngoài ra, thời gian xét duyệt đơn đăng ký sở hữu trí tuệ cũng được rút ngắn theo quy định pháp luật nhằm bảo đảm quyền lợi cho doanh nghiệp. Một số nước còn có quy định về việc cung cấp hỗ trợ pháp lý và tư vấn miễn phí cho doanh nghiệp trong quá trình bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Quy định về hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo: Pháp luật về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo không chỉ dừng lại ở các quy định về đăng ký hay tài chính mà còn đặt ra các quy định liên quan đến môi trường hỗ trợ khởi nghiệp. Nhiều quốc gia có quy định về việc thành lập các vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo và mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp do nhà nước quản lý. Các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể được hưởng lợi từ các chương trình đào tạo, cố vấn và kết nối nhà đầu tư theo quy định pháp luật, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững.

Quy định pháp luật về cơ chế hỗ trợ thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam hiện nay

Quy định về hỗ trợ vốn thành lập

Pháp luật Việt Nam hiện hành có những quy định cụ thể nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong việc tiếp cận các điều kiện cần thiết để thành lập và triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Trước hết, theo Nghị định số 39/2019/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ ngày 01/7/2019, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo có thể vay vốn từ Quỹ này nếu đáp ứng đủ điều kiện. Cụ thể:

(i) Doanh nghiệp được vay tối đa 80% tổng mức đầu tư của mỗi dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, mức vay đối với mỗi doanh nghiệp không vượt quá 15% vốn điều lệ của Quỹ.

(ii) Thời hạn cho vay tối đa là 7 năm, phù hợp với chu kỳ kinh doanh và khả năng thu hồi vốn.

(iii) Lãi suất cho vay ưu đãi: chỉ bằng 80% mức lãi suất cho vay thấp nhất của các ngân hàng thương mại lớn (trong số 4 ngân hàng lớn có vốn Nhà nước).

Để được vay vốn, khoản 1 Điều 16 Nghị định số 39/2019/NĐ-CP quy định doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau: đáp ứng quy định tại Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, khai thác các loại tài sản trí tuệ quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hoặc công nghệ mới quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới theo quy định của pháp luật; bảo đảm nguồn vốn chủ sở hữu tham gia dự án, phương án sản xuất, kinh doanh tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư để thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh và phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh; đáp ứng các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định này.

Ngoài Quỹ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo còn có thể tiếp cận nguồn vốn từ tín dụng đầu tư của Nhà nước theo Nghị định số 32/2017/NĐ-CP. Theo đó, dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực ưu tiên như hạ tầng kinh tế - xã hội; nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp... đều có thể được vay vốn không phân biệt địa bàn đầu tư. Chính sách hỗ trợ vốn bao gồm: mức vốn cho vay tối đa là 70% tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động); thời hạn cho vay tối đa là 12 năm, tùy thuộc vào khả năng thu hồi vốn và khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Để tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi này, doanh nghiệp phải có dự án thuộc danh mục lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước và được bảo lãnh thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Có thể thấy rằng, các quy định pháp luật trên đã thiết lập khung pháp lý rõ ràng cho việc hỗ trợ điều kiện thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đặc biệt là thông qua các cơ chế tín dụng ưu đãi và quỹ hỗ trợ chuyên biệt. Đây là điểm tích cực, thể hiện chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo trong hoạt động doanh nghiệp. Tuy nhiên, các quy định vẫn đặt ra nhiều điều kiện khắt khe về tính khả thi của dự án, vốn đối ứng và thủ tục vay vốn. Do đó, việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi có thể vẫn là thách thức với một số doanh nghiệp khởi nghiệp nhỏ lẻ hoặc thiếu kinh nghiệm trong việc lập phương án tài chính bài bản. Thêm vào đó, việc giới hạn mức vay theo vốn điều lệ của quỹ cũng có thể hạn chế khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp tiềm năng có nhu cầu vay lớn hơn.

Quy định về hỗ trợ thủ tục thành lập

Một trong những chính sách nền tảng để thúc đẩy doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo phát triển là đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp, nhằm rút ngắn thời gian gia nhập thị trường và giảm chi phí ban

đầu cho các chủ thể khởi nghiệp. Pháp luật Việt Nam đã có nhiều quy định tiến bộ theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nói riêng trong quá trình này.

Khoản 1 Điều 27 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “Người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp gửi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tới cơ quan đăng ký kinh doanh qua mạng thông tin điện tử hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh”. Quy định này cho phép doanh nghiệp có thể lựa chọn hình thức nộp hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp bằng phương thức trực tuyến, mà không bắt buộc phải đến nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý nhà nước. Đây là một cải tiến lớn, đặc biệt thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo vốn có xu hướng sử dụng công nghệ, internet và hoạt động linh hoạt. Việc cho phép đăng ký trực tuyến giúp tiết kiệm chi phí đi lại, in ấn, đồng thời tăng tính minh bạch, công khai và kiểm soát được quá trình xử lý hồ sơ qua hệ thống.

Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã rút gọn yêu cầu về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Theo khoản 1 Điều 20 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp chỉ cần các tài liệu cơ bản như: giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; điều lệ công ty; danh sách thành viên/cổ đông sáng lập; bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân hoặc tổ chức tham gia thành lập. So với quy định trước đây, các thủ tục liên quan đến chứng minh vốn điều lệ, hồ sơ chứng minh địa điểm kinh doanh hay xác nhận ngành nghề đều đã được đơn giản hóa đáng kể. Đây là điểm tích cực, tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo - vốn thường chưa ổn định về nhân sự, tài chính và trụ sở - có thể tiếp cận nhanh hơn với hệ thống pháp lý, chính thức hoạt động hợp pháp trên thị trường.

Về lệ phí đăng ký doanh nghiệp, pháp luật cũng quy định các trường

hợp được miễn, giảm hoặc hỗ trợ, trong đó doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm cả doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, được ưu tiên. Theo khoản 2 Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ phí, lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp. Cụ thể hóa quy định này, tại Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019, Bộ Tài chính cho phép miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh, đồng thời cho phép doanh nghiệp thực hiện đăng ký điện tử không phải nộp phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp. Dù chưa áp dụng một cách riêng biệt cho tất cả các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhưng đây là cơ sở pháp lý để các địa phương có thể ban hành chính sách hỗ trợ phù hợp, hướng tới khuyến khích khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng hệ thống pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định riêng biệt và rõ ràng về thủ tục ưu tiên hay cơ chế đặc thù dành riêng cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong quá trình đăng ký thành lập. Pháp luật mới chỉ dừng lại ở việc tạo điều kiện chung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó khởi nghiệp sáng tạo là một tiểu nhóm. Do đó, để khuyến khích mạnh mẽ hơn các cá nhân, tổ chức tham gia vào lĩnh vực khởi nghiệp sáng tạo, cần có chính sách phân biệt tích cực đối với nhóm doanh nghiệp này, chẳng hạn như miễn toàn bộ lệ phí đăng ký, hỗ trợ mẫu điều lệ, tư vấn thủ tục miễn phí, hay cấp mã doanh nghiệp “khởi nghiệp sáng tạo” giúp họ dễ dàng tiếp cận các chính sách ưu đãi khác.

Tóm lại, pháp luật Việt Nam hiện hành đã tạo nền tảng pháp lý tương đối thuận lợi để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh với các quy định về nộp hồ sơ trực tuyến, tinh giản hồ sơ và hỗ trợ phí, lệ phí. Tuy nhiên, vẫn cần hoàn thiện hơn nữa bằng các quy định

chuyên biệt, phù hợp với tính chất linh hoạt, sáng tạo và rủi ro cao của mô hình khởi nghiệp sáng tạo trong giai đoạn thành lập.

Quy định về hỗ trợ trong lĩnh vực thuế và tài chính

Mặc dù hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam hiện nay chưa có quy định riêng cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhưng có thể thấy trong các văn bản pháp luật về thuế đã có những quy định mà các chủ thể có thể áp dụng như sau:

Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp đối với doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư

Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định... Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

Miễn thuế đối với một số khoản thu nhập

Thu nhập nhận được từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ được miễn thuế trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được miễn thuế tối đa không quá 05 năm kể từ ngày có doanh thu từ bán sản phẩm; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật.

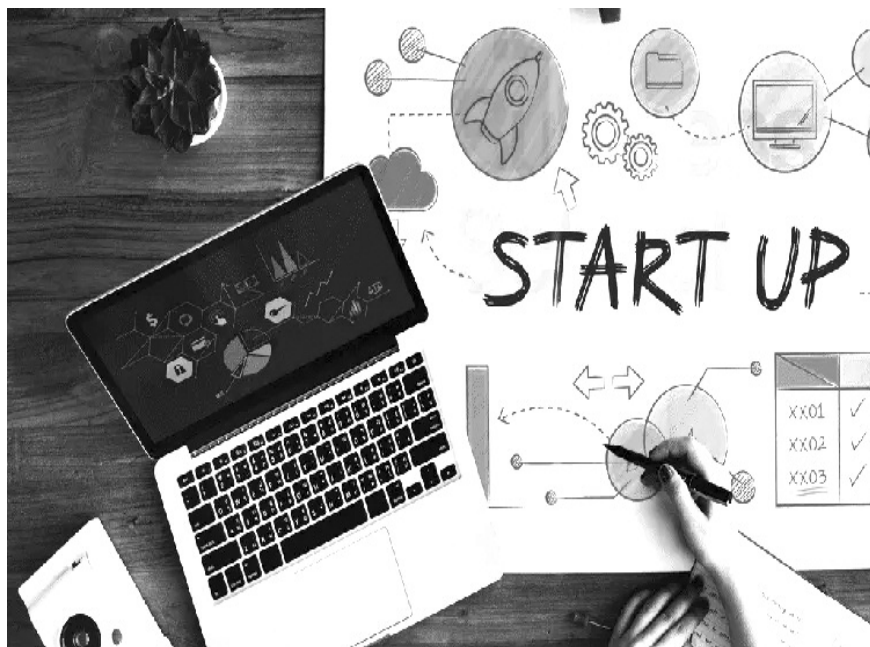
Cho phép doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Quy định về hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ giai đoạn đầu

Trong bối cảnh đổi mới sáng tạo trở thành động lực phát triển kinh tế, quyền sở hữu trí tuệ ngày càng đóng vai trò then chốt trong việc bảo vệ giá trị cốt lõi của doanh nghiệp khởi nghiệp. Pháp luật Việt Nam hiện hành đã có những quy định nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tiếp cận, xác lập và khai thác quyền sở hữu trí tuệ ngay từ giai đoạn đầu.

Hỗ trợ về chi phí đăng ký

Điều 11 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ chi phí đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu; hỗ trợ khai thác, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ. Quy định này thể hiện rõ định hướng của pháp luật trong việc hỗ trợ về mặt tài chính cho doanh nghiệp ngay từ bước đầu tiên của quá trình bảo hộ sở hữu trí tuệ - đó là đăng ký quyền. Đây là một biện pháp khuyến khích quan trọng



Hình minh họa.

trong bối cảnh chi phí đăng ký tài sản trí tuệ thường cao so với khả năng tài chính hạn chế của doanh nghiệp khởi nghiệp.

Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác và phát triển tài sản trí tuệ

Tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác tài sản trí tuệ; tư vấn đánh giá, định giá tài sản trí tuệ; tư vấn về quản trị tài sản trí tuệ và các nội dung khác phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo. Đây là bước phát triển tiến bộ trong tư duy lập pháp, bởi bảo hộ sở hữu trí tuệ không chỉ là việc đăng ký quyền mà còn liên quan chặt chẽ đến việc quản lý, thương mại hóa và bảo vệ hiệu quả các quyền đó. Thực tiễn cho thấy, nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam vẫn chưa có khả năng tự đánh giá giá trị tài sản trí tuệ của mình, cũng như chưa xây dựng được chiến lược quản trị phù hợp. Việc pháp luật cho phép hỗ trợ tư vấn theo hướng đa chiều sẽ góp phần nâng cao năng lực tự chủ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ như một loại tài sản thực sự có giá trị kinh tế.

Hỗ trợ tiếp cận các chương trình quốc gia và kết nối hệ sinh thái sở hữu trí tuệ

Pháp luật còn có các chương trình mục tiêu để triển khai hỗ trợ một cách có hệ thống và quy mô rộng. Cụ thể, theo Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ, trong khuôn khổ “Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030”, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ cả trong nước và quốc tế, đồng thời được hưởng các chương trình đào tạo, tư vấn nâng cao năng lực. Đây là điểm đáng chú ý trong chính sách hỗ trợ, bởi các doanh nghiệp khởi nghiệp hiện nay ngày càng chú trọng đến thị trường quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, chương trình này mang tính phân tán theo địa phương và phụ thuộc nhiều vào năng lực vận hành của các cơ quan quản lý, khiến cho việc tiếp cận hỗ trợ của doanh nghiệp chưa thực sự đồng đều.

Nhà nước cũng xác định vai trò của hệ sinh thái hỗ trợ sở hữu trí tuệ như một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển doanh

ng nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Theo Điều 3 Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia bao gồm các tổ chức hỗ trợ như trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức tư vấn pháp lý, vườn ươm... nhằm cung cấp các dịch vụ chuyên biệt, trong đó có dịch vụ sở hữu trí tuệ. Đây là nền tảng hỗ trợ thiết thực và cần thiết, giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách dễ dàng hơn với các chuyên gia, luật sư, tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu quy chuẩn về chất lượng dịch vụ, đội ngũ chuyên môn chưa đồng đều và chưa có sự kết nối chặt chẽ giữa các chủ thể trong hệ sinh thái.

Có thể thấy pháp luật Việt Nam đã bước đầu xây dựng được khung chính sách khá đầy đủ và toàn diện nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, để phát huy được hiệu quả thực chất, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế triển khai, đơn giản hóa thủ tục, cụ thể hóa mức hỗ trợ và tăng cường năng lực cho hệ sinh thái trung gian. Bảo hộ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ không chỉ là vấn đề kỹ thuật pháp lý, mà còn là công cụ chiến lược giúp doanh nghiệp khởi nghiệp nâng cao vị thế trên thị trường và phát triển bền vững trong dài hạn.

Các hình thức hỗ trợ khác

Hỗ trợ không gian làm việc chung, cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ

Theo khoản 1 Điều 12 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ “không gian làm việc chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật”. Quy định này tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận được với các mô hình vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo - nơi cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng kèm theo như cố vấn, kết nối thị trường, đào tạo kỹ năng. Tính đặc thù của doanh nghiệp khởi nghiệp là thiếu hụt nguồn lực ban đầu, do đó việc Nhà nước quy định hỗ trợ về cơ sở vật chất không chỉ mang



Hình minh họa.

tính tài chính mà còn là yếu tố tạo lập cộng đồng khởi nghiệp, thúc đẩy trao đổi kiến thức và hình thành mạng lưới sáng tạo.

Hỗ trợ về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Theo khoản 2 Điều 13 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ “đào tạo về quản trị doanh nghiệp, phát triển sản phẩm, kỹ năng gọi vốn và các kỹ năng khác phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo”. Đây là chính sách có tính dài hạn và chiến lược, góp phần bù đắp khoảng trống kỹ năng phổ biến của các doanh nhân khởi nghiệp - vốn thường xuất thân từ kỹ thuật, công nghệ nhưng thiếu kinh nghiệm quản lý và tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, để triển khai hiệu quả, cần bảo đảm chất lượng các chương trình đào tạo và sự tham gia của các chuyên gia có thực tiễn sâu sắc, thay vì chỉ dừng lại ở lý thuyết.

Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Đây là một lĩnh vực không thể thiếu trong bối cảnh khởi nghiệp sáng tạo thường liên quan đến nhiều lĩnh vực pháp luật phức tạp như đầu tư, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, bảo mật dữ liệu... Theo

Quyết định số 2289/QĐ-BTP ngày 21/12/2020 của Bộ Tư pháp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là đối tượng được ưu tiên trong Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025, bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật miễn phí, cung cấp thông tin pháp lý và hỗ trợ xử lý vướng mắc về pháp luật trong quá trình kinh doanh. Đây là sự ghi nhận đáng kể, bởi thực tế cho thấy không ít doanh nghiệp khởi nghiệp thất bại không phải vì mô hình kinh doanh không hiệu quả, mà do thiếu hiểu biết pháp luật, dẫn đến vi phạm, bị kiện tụng, hoặc không bảo vệ được quyền lợi của mình khi tranh chấp xảy ra.

Giải pháp hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam hiện nay

Pháp luật Việt Nam đã bước đầu tạo dựng hành lang pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đặc biệt trong giai đoạn thành lập, thông qua việc đơn giản hóa thủ tục đăng ký doanh nghiệp, hỗ trợ tiếp cận tín dụng, ưu đãi thuế và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp. Tuy

nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa mạnh mẽ, thực tiễn đặt ra nhiều yêu cầu cấp thiết về việc hoàn thiện hơn nữa các quy định pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi, hiệu quả và rõ ràng hơn cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam. Một số giải pháp trọng tâm có thể được đề xuất như sau:

Ban hành khung pháp lý chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Hiện nay, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo chủ yếu được xếp vào nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa và chịu sự điều chỉnh chung theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017. Tuy nhiên, đặc điểm của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có sự khác biệt rõ rệt về mô hình hoạt động, tài sản cốt lõi (thường là sở hữu trí tuệ), quy mô vốn, mức độ rủi ro và tốc độ tăng trưởng. Do đó, cần xây dựng một khung pháp lý riêng biệt và đặc thù, với các tiêu chí cụ thể để xác định doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, từ đó áp dụng các chính sách ưu đãi tương ứng.

Rút gọn hơn nữa quy trình và thủ tục đăng ký doanh nghiệp

Mặc dù đã cho phép đăng ký trực tuyến và tinh giản hồ sơ, nhưng quy trình đăng ký doanh nghiệp khởi nghiệp vẫn tương tự như doanh nghiệp thông thường. Vì vậy, có thể xem xét thiết lập cơ chế “một cửa điện tử” chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, cho phép doanh nghiệp vừa đăng ký thành lập vừa đồng thời nộp đơn xin hỗ trợ tài chính, thuế hoặc bảo hộ sở hữu trí tuệ. Đồng thời, có thể ban hành mẫu điều lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, mẫu hồ sơ tham khảo và cẩm nang hướng dẫn thủ tục để hỗ trợ các cá nhân lần đầu khởi nghiệp.

Thiết lập chính sách miễn, giảm lệ phí có tính đặc thù

Pháp luật hiện hành mới chỉ quy định miễn hoặc giảm lệ phí đăng ký doanh nghiệp đối với một số trường hợp thuộc nhóm doanh

nh nghiệp nhỏ và vừa. Trong khi đó, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cần sự hỗ trợ mạnh mẽ hơn về mặt chi phí trong giai đoạn đầu. Do đó, cần ban hành quy định miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp, công bố nội dung đăng ký, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu/sáng chế cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, hoặc thông qua các gói hỗ trợ do Nhà nước tài trợ trong năm đầu tiên hoạt động.

Bổ sung cơ chế thẩm định, xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Hiện chưa có cơ quan nhà nước nào đảm nhiệm chức năng xác nhận tư cách “doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo” để doanh nghiệp được hưởng các chính sách đặc thù. Điều này khiến việc tiếp cận các ưu đãi về thuế, vốn vay hay đào tạo trở nên khó khăn, thiếu minh bạch. Do đó, có thể giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc sở khoa học và công nghệ cấp tỉnh thực hiện việc đánh giá và cấp “Giấy chứng nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo”, dựa trên các tiêu chí định tính (mô hình đổi mới sáng tạo, sản phẩm mang yếu tố công nghệ, tiềm năng thị trường, sở hữu trí tuệ...).

Kết nối hỗ trợ pháp lý và tài chính trong giai đoạn thành lập

Đa phần các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thiếu kiến thức pháp lý, đặc biệt trong việc lựa chọn loại hình doanh nghiệp, xây dựng điều lệ, phân chia vốn góp và bảo vệ tài sản trí tuệ. Vì vậy, cần thiết lập các chương trình tư vấn pháp lý

miễn phí hoặc đồng tài trợ từ Nhà nước, dưới sự điều phối của các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp. Ngoài ra, cần phối hợp giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và các quỹ tài chính công như Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn ngay sau khi đăng ký thành lập.

Tăng cường vai trò của hệ sinh thái khởi nghiệp trong hỗ trợ pháp lý

Việc kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp với quá trình đăng ký doanh nghiệp là xu hướng được nhiều quốc gia áp dụng. Tại Việt Nam, các trung tâm ươm tạo, vườn ươm công nghệ, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp... nên được trao quyền tham gia vào quá trình hướng dẫn, hỗ trợ thủ tục thành lập và đề xuất cấp mã khởi nghiệp sáng tạo cho doanh nghiệp mới. Qua đó, doanh nghiệp được hỗ trợ trực tiếp, kịp thời và đúng trọng tâm.

Kết luận

Việc hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo không chỉ mang tính cải cách thủ tục hành chính, mà còn là bước đi chiến lược nhằm thiết lập một hệ sinh thái pháp lý linh hoạt, đồng bộ và có khả năng thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Những giải pháp như ban hành khung pháp lý riêng, miễn lệ phí, đơn giản hóa thủ tục, xác nhận tư cách doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và tăng cường hỗ trợ pháp lý là tiền đề quan trọng để Việt Nam thực sự trở thành quốc gia khởi nghiệp trong tương lai gần.

N.B.G.H - V.B.N - H.T.H

Tài liệu tham khảo

1. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.
2. Luật Doanh nghiệp năm 2020.
3. Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 về Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
4. Phạm Tiến Đạt, *Cơ chế, chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp*, Tạp chí tài chính, <https://tapchitaichinh.vn/co-che-chinh-sach-tai-chinh-ho-tro-doanh-nghiep-khoi-nghiep.html>
5. Nguyễn Văn Phúc, *Khởi nghiệp sáng tạo trong nền kinh tế số tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
6. World Bank, *Vietnam Innovative Startup Ecosystem Assessment*, <https://www.worldbank.org>

CHUYỂN ĐỔI HỘ KINH DOANH THÀNH DOANH NGHIỆP
NHẪM THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

THS LÊ MINH HOÀNG*

Tóm tắt: Trong bối cảnh kinh tế thế giới và Việt Nam đang chứng kiến những chuyển biến sâu sắc thì kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vị trí, vai trò then chốt trong nền kinh tế quốc gia. Tại Việt Nam với lực lượng đông đảo hộ kinh doanh, việc chuyển đổi mô hình kinh doanh này sang doanh nghiệp trở nên cấp thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp hiệu quả hơn vào sự phát triển quốc gia. Bài viết phân tích khung pháp lý hiện hành về quá trình chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp, từ đó đánh giá những tác động đến sự phát triển kinh tế tư nhân trong kỷ nguyên hội nhập và vươn mình của dân tộc, đồng thời chỉ ra những vấn đề còn tồn tại và đề xuất các giải pháp hoàn thiện nhằm thúc đẩy quá trình này diễn ra mạnh mẽ và hiệu quả hơn.

Từ khóa: Hộ kinh doanh, doanh nghiệp, kinh tế tư nhân.

Abstract: In the context of the world and Vietnamese economy is witnessing profound changes, the individual economy sector has increasingly affirmed its position and key role in the national economy. In Vietnam, with a large business households force, the conversion of this business model into enterprise becomes urgent to improve competitiveness and contribute more effectively to national development. The article analyzes the current legal framework on the process of converting business households into enterprises, thereby assessing the impacts on the individual economy development in the era of integration and rise of the nation, and pointing out the existing issues and proposing complete solutions to promote this process to be stronger and more effective.

Keywords: Business households, enterprise, individual economy.

Đặt vấn đề

Việt Nam hiện nay đang bước vào “Kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc” - một giai đoạn lịch sử “tạo sự chuyển động mạnh mẽ, dứt khoát, quyết liệt, tích cực, nỗ lực, nội lực, tự tin để vượt qua thách thức, vượt qua chính mình, thực hiện khát vọng, vươn tới mục tiêu, đạt được những thành tựu vĩ đại”¹. Trong đó, việc khai thác mọi nguồn lực kinh tế, đặc biệt là tiềm năng to lớn của khu vực kinh tế tư nhân, trở nên vô cùng cấp thiết. Tinh thần này được thể hiện rõ trong các chủ trương, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, trong đó nổi bật là Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Văn kiện này xác định mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Nghị quyết đồng thời nhấn mạnh

vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội.

Thực tế, khu vực kinh tế tư nhân đã hình thành và phát triển cả về số lượng và quy mô, trong đó với nhiều doanh nghiệp kinh doanh đa ngành, có quy mô lớn và đóng góp nhiều vào nền kinh tế quốc dân như Vingroup, Vinamilk, FPT... Đồng thời, với gần một triệu doanh nghiệp, khoảng 5 triệu hộ kinh doanh cá thể, khu vực kinh tế tư nhân hiện đóng góp khoảng 51% GDP, hơn 30% ngân sách nhà nước, tạo ra hơn 40 triệu việc làm, chiếm hơn 82% tổng số lao động trong nền kinh tế, đóng góp gần 60% vốn đầu tư toàn xã hội². Điều đó cho thấy giá trị thực tiễn từ việc thay đổi chính sách, đánh giá đúng vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân khi xác định đây là động lực quan trọng của phát triển kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, hộ kinh doanh trong khối kinh tế tư nhân chiếm số lượng cao, cùng với sự phát triển về quy mô và lĩnh vực hoạt động thì mô hình này không còn phù hợp nên việc chuyển đổi từ mô hình hộ kinh doanh sang doanh

nh nghiệp là nhu cầu tất yếu trong sự phát triển của chính các hộ kinh doanh. Do đó, Nhà nước có các chính sách và tạo hành lang pháp lý thuận lợi để việc chuyển đổi mô hình kinh doanh này được nhanh chóng, đơn giản và hiệu quả giúp các hộ kinh doanh nâng cao năng lực, mở rộng quy mô và đóng góp hiệu quả hơn vào sự phát triển chung của nền kinh tế. Bài viết tổng hợp các chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân nói chung và phát triển việc chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp nói riêng, chỉ ra những tác động từ việc chuyển đổi hai mô hình cũng như các quy định của pháp luật hiện hành về sự chuyển đổi này. Từ đó, đặt ra những vấn đề cần quan tâm, giải quyết để việc chuyển đổi được diễn ra thuận lợi và hiệu quả nhất.

Chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân

Xuyên suốt quá trình lãnh đạo, Đảng Cộng sản Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị

* Trường Đại học Tôn Đức Thắng.

¹ GS.TS Tô Lâm, Một số nội dung cơ bản về kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; những định hướng chiến lược đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, <https://www.tapchicongsan.org.vn>, ngày 16/4/2025.

² Tổng bí thư Tô Lâm, Phát triển kinh tế tư nhân - Đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng, <https://vietnamnet.vn>, ngày 11/4/2025.

trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quan điểm nhất quán là kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành không thể thiếu, có vị trí quan trọng và đóng góp thiết yếu vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đảng xác định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng, bên cạnh kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể, trong việc huy động các nguồn lực, tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao đời sống nhân dân. Sự phát triển của kinh tế tư nhân được Đảng nhìn nhận là một yếu tố then chốt để khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo của người dân, góp phần xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng. Đảng chủ trương tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng để kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, lành mạnh và bền vững, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Trải qua các giai đoạn phát triển của đất nước, chủ trương, chính sách của Đảng về kinh tế tư nhân đã có những bước chuyển biến quan trọng, thể hiện tư duy ngày càng đổi mới và sâu sắc. Trước khi thực dân Pháp xâm lược, do chính sách bóc lột của thực dân và đời sống nông nghiệp, thương mại chưa phát triển, hộ gia đình là đơn vị kinh tế chủ đạo. Giai đoạn 1976 - 1986 kinh tế tư nhân bị xem là thành phần kinh tế thứ yếu, thậm chí bị hạn chế phát triển. Bước ngoặt quan trọng diễn ra từ Đại hội VI năm 1986, khi Đảng khởi xướng công cuộc Đổi mới, thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần và từng bước mở đường cho kinh tế tư nhân tham gia vào các hoạt động kinh tế. Trong giai đoạn từ Đại hội VII đến Đại hội IX, Đảng tiếp tục khẳng định kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Bước phát triển mới trong quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân thể hiện trong Văn kiện Đại hội IX (tháng 01/2001), khi Đảng ta khẳng định kinh tế tư bản tư nhân là thành phần kinh tế có vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN: “Kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát

triển không hạn chế về quy mô trong những ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn mà pháp luật không cấm”³. Tại Đại hội X và XI Đảng tiếp tục có những khẳng định mới về vai trò của kinh tế tư nhân, đồng thời tiếp tục xác định phải hoàn thiện cơ chế, chính sách để kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW, đánh dấu một bước tiến mới, khi Đảng đặt mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, với những chủ trương và giải pháp cụ thể, toàn diện hơn. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tháng 01/2021) tiếp tục khẳng định vai trò của kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế, tạo niềm tin vững chắc cho kinh tế tư nhân phát triển ổn định, lâu dài trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới gắn với nhiệm vụ phát triển đất nước giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến năm 2030 và năm 2045. Đại hội cũng đã thông qua nhiều chủ trương khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để chuyển đổi hộ kinh doanh sang doanh nghiệp, có thể kể đến một trong những văn kiện quan trọng của Đại hội là Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với nội dung nhấn mạnh vai trò quan trọng của kinh tế tư nhân và đề ra các giải pháp để phát triển nó, trong đó có việc tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII của Đảng cũng khẳng định tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế tư nhân và đề xuất các biện pháp cụ thể để thúc đẩy quá trình chuyển đổi hộ kinh doanh sang doanh nghiệp, như hỗ trợ về vốn, đào tạo, tư vấn và tạo điều kiện về pháp lý. Bên cạnh đó, Nghị quyết

số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 cũng nhấn mạnh việc “xây dựng cơ chế tạo điều kiện, hỗ trợ và khuyến khích hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp”. Đây là một trong những văn bản đầu tiên thể hiện rõ chủ trương của Chính phủ về vấn đề chuyển đổi hộ kinh doanh sang doanh nghiệp.

Như vậy, vị trí và vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nhiều thành phần từng bước được thừa nhận qua từng giai đoạn, quan điểm xuyên suốt của Đảng là phát huy hết mọi giá trị tiềm năng, nguồn lực của kinh tế tư nhân, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ.

Tác động đến sự phát triển kinh tế của việc chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp

Theo quy định pháp luật hiện hành, hộ kinh doanh là một tổ chức kinh tế do một cá nhân hoặc các thành viên trong hộ gia đình đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hộ kinh doanh không có tư cách pháp nhân⁴. Điều này có nghĩa là chủ hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm vô hạn bằng toàn bộ tài sản của mình, dù đăng ký theo cá nhân hay hộ gia đình. Khác với hộ kinh doanh, “doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”⁵. Với tư cách pháp nhân độc lập, doanh nghiệp mang lại nhiều lợi thế hơn hộ kinh doanh về huy động vốn, mở rộng quy mô và quản trị chuyên nghiệp. Với các ưu thế đó, sự chuyển đổi từ mô hình hộ kinh doanh sang doanh nghiệp có thể được xem là bước chuyển mình quan trọng đối với nền kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn mới, nó sẽ đem đến những tác động to lớn trên nhiều lĩnh vực, khía cạnh khác nhau.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Phần II, tr.149

⁴ Xem khoản 1 Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp.

⁵ Khoản 10 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Về định lượng và chất lượng của doanh nghiệp

Quá trình chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp trực tiếp làm tăng đáng kể số lượng doanh nghiệp chính thức, góp phần hiện thực hóa mục tiêu 1,5 triệu doanh nghiệp vào năm 2025 và 2 triệu doanh nghiệp vào năm 2030 theo Nghị quyết 10-NQ/TW⁶. Số lượng doanh nghiệp lớn hơn sẽ tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế. Việc chuyển đổi thường đi kèm với sự thay đổi về cơ cấu quản lý, tổ chức, nhận thức về pháp luật và chiến lược kinh doanh bài bản hơn. Hộ kinh doanh khi tham gia vào hoạt động kinh doanh dưới tư cách mới là doanh nghiệp sẽ có xu hướng đầu tư vào công nghệ, phát triển sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm/dịch vụ. Đồng thời nâng cao năng lực quản trị thông qua việc áp dụng các mô hình quản trị chuyên nghiệp hơn và từ đó nâng cao chất lượng mặt bằng chung của cộng đồng doanh nghiệp, nâng cao năng lực, khả năng cạnh tranh giữa những doanh nghiệp trong nước và với cả những doanh nghiệp nước ngoài. Việc khuyến khích chuyển đổi góp phần đưa các hoạt động kinh tế từ khu vực phi chính thức sang chính thức, giúp Nhà nước quản lý hiệu quả hơn, tạo nên môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, minh bạch, bình đẳng.

Tạo động lực tăng trưởng và nâng cao hiệu quả kinh tế

Việc chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp tạo điều kiện cho việc tiếp cận các nguồn vốn đa dạng hơn so với hộ kinh doanh, ví dụ như vốn vay ngân hàng với điều kiện thuận lợi hơn, phát hành cổ phần/trái phiếu tiềm năng trong tương lai..., nguồn vốn lớn hơn cho phép mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, từ đó tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động. Mô hình doanh nghiệp cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc chuyên môn hóa các bộ phận, doanh nghiệp thường có yêu cầu cao hơn về trình độ và kỹ năng của người lao động, từ đó có xu

hướng đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, góp phần nâng cao chất lượng lực lượng lao động của cả nước, thúc đẩy chuyên môn hóa và phân công lao động sâu sắc, nhờ vậy năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh chung của nền kinh tế cũng được cải thiện. Môi trường làm việc chuyên nghiệp, với nhiều cơ hội, tiềm năng thăng tiến, phát triển và chế độ đãi ngộ tốt hơn ở doanh nghiệp có thể thu hút và giữ chân lao động có tay nghề cao, giảm tình trạng chảy máu chất xám.

Doanh nghiệp sau chuyển đổi có xu hướng đầu tư mạnh mẽ hơn vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Hơn nữa, so với hộ kinh doanh, doanh nghiệp thường có quy mô lớn hơn và hoạt động ổn định hơn, nên khoản đóng góp thuế cũng có xu hướng ổn định và bền vững hơn theo thời gian. Việc chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp củng cố vai trò động lực quan trọng của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế quốc dân, phù hợp với chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN vững mạnh của Đảng. Sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân, bao gồm cả các doanh nghiệp chuyển đổi, góp phần tạo sự cân bằng và đa dạng hơn trong cơ cấu kinh tế, giảm sự phụ thuộc quá lớn vào khu vực kinh tế nhà nước. Một nền kinh tế với nhiều doanh nghiệp năng động và sáng tạo sẽ có khả năng thích ứng tốt hơn với các biến động của thị trường trong nước và quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng

Trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực vươn lên trở thành một quốc gia dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh thì việc chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm xây dựng một cộng đồng doanh nghiệp lớn mạnh, năng động và có năng lực cạnh tranh quốc tế. Sự chuyển đổi của hộ kinh doanh thành doanh nghiệp

đóng góp trực tiếp vào việc hiện thực hóa khát vọng này. Kỷ nguyên hội nhập sâu rộng đòi hỏi Việt Nam phải có những doanh nghiệp đủ sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Các doanh nghiệp chuyển đổi, với tiềm năng phát triển và nâng cao năng lực, sẽ là lực lượng quan trọng để Việt Nam tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập. Các doanh nghiệp sau khi chuyển đổi với quy mô lớn hơn, năng lực quản trị tốt hơn, khả năng ứng dụng công nghệ cao hơn sẽ có sức cạnh tranh tốt hơn trên thị trường quốc tế, tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Một môi trường kinh doanh với nhiều doanh nghiệp quy mô, hoạt động minh bạch và tuân thủ pháp luật sẽ tạo nên sức hút hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, góp phần tăng cường dòng vốn FDI vào Việt Nam.

Pháp luật về chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp năm 2020 được xem là cơ sở pháp lý chung quy định về quyền thành lập, tổ chức quản lý doanh nghiệp và các vấn đề liên quan đến doanh nghiệp. Mặc dù không có điều khoản riêng quy định chi tiết về chuyển đổi từ hộ kinh doanh thành doanh nghiệp, nhưng đây là luật gốc điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi. Bên cạnh đó, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2017 lần đầu tiên quy định chính thức về hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển thành doanh nghiệp ở cấp độ khung pháp lý cao nhất. Các quy định của pháp luật hiện hành về việc chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp được thể hiện qua một số nội dung cơ bản sau:

Về loại hình doanh nghiệp mà hộ kinh doanh được phép chuyển đổi

Theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh được phép chuyển đổi thành các

⁶ Mục II - Quan điểm chỉ đạo và mục tiêu Nghị quyết số 10-NQ/TW Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

loại hình doanh nghiệp như doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty cổ phần. Để khuyến khích cho việc chuyển đổi mô hình này, hộ kinh doanh sẽ nhận được các chính sách hỗ trợ về thủ tục chuyển đổi, thủ tục đăng ký doanh nghiệp; miễn phí lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh, miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia; miễn phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; miễn, giảm thuế sử dụng đất theo quy định⁷...

Về thủ tục chuyển đổi

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân ngày càng được chú trọng, trong đó, việc tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng. Thủ tục tiến hành chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp là một nội dung then chốt của chính sách này, hướng đến sự đơn giản hóa và giảm thiểu gánh nặng hành chính cho các chủ thể kinh tế. Quy trình này bao gồm các yêu cầu về hồ sơ và trình tự thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh nâng cấp mô hình hoạt động, góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân.

Theo đó, hộ kinh doanh khi tiến hành chuyển đổi sang doanh nghiệp không cần thực hiện thủ tục giải thể mà có thể trực tiếp đăng ký việc chuyển đổi tại phòng đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp dự định đặt trụ sở chính⁸. Quy định này tạo nhiều thuận lợi cho quá trình chuyển đổi của hộ kinh doanh giảm thiểu thủ tục hành chính và chi phí khi chuyển đổi, thay vì phải thực hiện hai quy trình riêng biệt là giải thể hộ kinh doanh và thành lập doanh nghiệp mới, thì chủ hộ kinh doanh chỉ cần thực hiện một quy trình

chuyển đổi duy nhất, điều này giúp tiết kiệm đáng kể thời gian và công sức. Việc không phải thực hiện thủ tục giải thể riêng lẻ giúp giảm các chi phí liên quan đến việc công bố giải thể, hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các thủ tục hành chính khác liên quan đến việc chấm dứt hoạt động của hộ kinh doanh. Việc chuyển đổi trực tiếp cho phép doanh nghiệp mới tiếp tục hoạt động kinh doanh ngay sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mà không phải trải qua giai đoạn ngừng hoạt động để hoàn tất thủ tục giải thể; bảo đảm tính liên tục trong hoạt động kinh doanh, điều này đặc biệt quan trọng đối với hộ kinh doanh có các hợp đồng đang thực hiện, chuỗi cung ứng ổn định và lượng khách hàng thường xuyên. Thủ tục đơn giản và nhanh chóng giúp tạo động lực lớn hơn cho các hộ kinh doanh có tiềm năng và mong muốn phát triển lên thành doanh nghiệp, góp phần mở rộng quy mô kinh tế tư nhân. Ngoài ra, các hộ kinh doanh khi thực hiện chuyển đổi nếu có nhu cầu sẽ nhận được sự tư vấn trực tiếp hoặc trực tuyến về thủ tục từ sở kế hoạch và đầu tư theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2017. Mặc dù đã có những cải tiến đáng kể, song việc tiếp tục tối ưu hóa và số hóa quy trình này vẫn là một yêu cầu cấp thiết để đạt được hiệu quả cao hơn trong việc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển.

Về trách nhiệm pháp lý sau chuyển đổi

Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ hợp pháp của hộ kinh doanh trước khi chuyển đổi. Việc kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ là một cơ chế hợp lý mang lại những lợi ích thiết thực và sâu rộng cho doanh nghiệp mới. Theo đó, giúp bảo đảm tính liên tục trong hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp không phải bắt đầu lại từ đầu như một doanh nghiệp mới thành lập mà được tiếp nối trên nền tảng đã có của hộ kinh doanh, bao gồm các mối

quan hệ với đối tác, khách hàng, nhà cung cấp đã được xây dựng, các hợp đồng đang thực hiện và thậm chí là uy tín thương hiệu nhất định. Điều này giúp doanh nghiệp mới nhanh chóng ổn định và duy trì dòng tiền, tránh được giai đoạn khởi đầu khó khăn trong việc thiết lập mạng lưới kinh doanh. Bên cạnh đó, quy định này giúp tiết kiệm chi phí và thời gian tái thiết lập hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng như giảm thiểu rủi ro pháp lý và tranh chấp không đáng có.

Một số vấn đề đặt ra

Mặc dù khung pháp lý về chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp đã có nhiều điểm mang tính hỗ trợ cao từ Nhà nước, song vẫn còn một số vấn đề đặt ra cần tiếp tục hoàn thiện. Việc nhận diện và giải quyết những vấn đề này là yếu tố quan trọng để pháp luật thực sự phát huy vai trò thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển trong bối cảnh kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Đơn giản hóa và số hóa triệt để thủ tục chuyển đổi

Cần xem xét, rà soát các quy định tại Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn liên quan để sửa đổi theo hướng tinh gọn hóa quy trình, loại bỏ các thủ tục hành chính rườm rà, trùng lặp. Kết hợp với việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin là yếu tố then chốt, hướng tới xây dựng một hệ thống dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cho phép thực hiện toàn bộ quy trình chuyển đổi một cách điện tử, từ nộp hồ sơ đến nhận kết quả nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất trong quá trình chuyển đổi cho các hộ kinh doanh. Ngoài ra, cần thiết lập cơ chế liên thông dữ liệu tự động giữa hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước như đăng ký kinh doanh, thuế, bảo hiểm xã hội..., nhằm giảm thiểu yêu cầu cung cấp lại thông tin. Mục tiêu là rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ xuống mức tối thiểu, tạo thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình chuyển đổi, tạo

⁷ Xem Mục 2, Chương 2 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2017.

⁸ Xem Điều 27 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

động lực phát triển mạnh mẽ cho nền kinh tế tư nhân.

Mở rộng phạm vi và nâng cao hiệu quả chính sách hỗ trợ

Mặc dù hiện nay đã có những chính sách ưu đãi hỗ trợ cho hộ kinh doanh khi chuyển đổi và các doanh nghiệp mới sau khi chuyển đổi, tuy nhiên phạm vi đối tượng được hưởng và mức hỗ trợ từ các chính sách còn nhiều hạn chế đòi hỏi cần có sự đổi mới. Các quy định pháp luật cần được điều chỉnh để mở rộng đối tượng và tăng cường mức độ hỗ trợ cho các hộ kinh doanh chuyển đổi. Về hỗ trợ tài chính, cần xây dựng các gói tín dụng ưu đãi với lãi suất và điều kiện vay linh hoạt, thành lập quỹ hỗ trợ khởi nghiệp chuyển đổi hoặc có cơ chế bảo lãnh tín dụng. Về ưu đãi thuế, cần xem xét áp dụng chính sách miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn đầu hoạt động. Bên cạnh đó, cần pháp điển hóa các chính sách hỗ trợ tư vấn pháp lý, kế toán, quản trị kinh doanh theo hướng chuyên nghiệp và dễ tiếp cận, dành cho các doanh nghiệp mới sau chuyển đổi. Đồng thời chú trọng đầu tư vào các chương trình đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ quản lý và nhân viên của các doanh nghiệp mới, giúp duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Thúc đẩy việc tạo ra lợi nhuận hiệu quả và lâu dài từ các doanh nghiệp chuyển đổi, tránh tình trạng hộ kinh doanh sau chuyển đổi không thích ứng được và phải quay lại mô hình cũ hoặc tuyên bố giải thể hay phá sản.

Tăng cường truyền thông và nâng cao nhận thức

Trong quá trình hoàn thiện khung pháp lý cũng cần chú trọng đến việc tăng cường hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền về lợi ích và quy trình chuyển đổi, giúp lan tỏa làn sóng chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp đến đông đảo người dân. Đồng thời cần đa dạng hóa kênh truyền thông, cung cấp thông tin một cách trực quan, dễ hiểu và thiết thực để người dân có thể nắm bắt kịp thời và hiệu quả. Bên cạnh đó, việc xây dựng và chia

sẽ các câu chuyện thành công thực tế sẽ tạo động lực và niềm tin cho các hộ kinh doanh, thúc đẩy việc chuyển đổi ở các hộ đang và sẽ có ý định chuyển đổi. Cần có quy định cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về các quy định pháp luật và chính sách hỗ trợ liên quan để người dân có đủ nhận thức về các quyền và nghĩa vụ của mình trong việc chuyển đổi.

Tăng cường sự phối hợp giữa các nguồn lực trong quá trình thực hiện chuyển đổi

Sự phối hợp thiếu đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp ảnh hưởng đến việc tập trung và tối ưu hóa các nguồn lực cần thiết cho quá trình chuyển đổi. Khi thiếu sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng, ban hành và triển khai các văn bản pháp luật, chính sách hỗ trợ, sẽ dẫn đến tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn hoặc bỏ sót các khía cạnh quan trọng. Điều này không chỉ gây khó khăn cho hộ kinh doanh trong việc nắm bắt và thực hiện các quy định mà còn làm phân tán nguồn lực tài chính, nhân lực, thông tin, giảm hiệu quả chung của hệ thống hỗ trợ. Một cơ chế phối hợp hiệu quả sẽ giúp các cơ quan quản lý cùng nhau xây dựng một khung pháp lý thống nhất, đồng bộ, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình chuyển đổi. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và chính sách còn hạn chế là một rào cản lớn trong việc khai thác hiệu quả nguồn lực thông tin. Pháp luật và chính sách hỗ trợ chuyển đổi, dù đã được ban hành, nhưng nếu không được truyền tải đầy đủ, kịp thời và dễ hiểu đến các hộ kinh

doanh, thì sẽ trở nên vô nghĩa. Do đó, cần có một cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chủ trì và xây dựng hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá kết quả thực hiện của các chương trình, dự án hỗ trợ, đồng thời đề xuất sửa đổi nếu cần thiết. Cơ quan này sẽ định kỳ báo cáo kết quả thực hiện và đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ lên các cơ quan quản lý liên quan nhằm bảo đảm tính minh bạch và nâng cao hiệu quả triển khai. Kết quả của quá trình này sẽ là cơ sở quan trọng để điều chỉnh chính sách, phân bổ nguồn lực một cách hợp lý và hiệu quả hơn, bảo đảm rằng các nỗ lực hỗ trợ thực sự mang lại những chuyển biến tích cực cho quá trình chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp.

Pháp luật về chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp đóng vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế tư nhân. Một khung pháp lý được xây dựng trên nguyên tắc ổn định, minh bạch và có tính dự báo cao sẽ tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh và hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích các hộ kinh doanh nâng cao năng lực, mở rộng quy mô và chuyển đổi thành doanh nghiệp. Qua đó, góp phần gia tăng số lượng và chất lượng doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế, hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh. Để đạt được kết quả đó đòi hỏi cần mở rộng hơn nữa các chính sách hỗ trợ để các hộ kinh doanh mạnh dạn hơn trong việc chuyển đổi thành doanh nghiệp.

L.M.H

Tài liệu tham khảo

- 1.https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/ky-nguyen-moi-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-ky-nguyen-phat-trien-giau-manh-duoi-su-lanh-dao-cam-quyen-cua-dang-cong-san-xay-dung-thanh-cong-nuoc-vie
- 2.<https://vietnamnet.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-mot-viet-nam-thinh-vuong-2381623.html>

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI NHẪM THÚC ĐẨY KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG KỶ NGUYÊN SỐ VŨ TRỌNG GIANG*

Tóm tắt: Bài viết phân tích những điểm nghẽn của Luật Thương mại năm 2005 dưới tác động của chuyển đổi số và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; từ đó luận giải tác động của Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân tới yêu cầu cải cách thể chế thương mại nhằm thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân và kiểm soát quyền lực Nhà nước. Qua đó, tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp góp phần thể chế hóa Nghị quyết số 68-NQ/TW, tạo hành lang pháp lý minh bạch, ổn định cho doanh nghiệp tư nhân bứt phá trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Luật Thương mại, kinh tế tư nhân, kỷ nguyên số.

Abstract: The article analyzes the bottlenecks of the Commercial Law 2005 under the impact of digital transformation and new generation free trade agreements; Since then, explaining the impact of Resolution No.68-NQ/TW dated 04/5/2025 on the development of individual economy on the request for trade institution reform to promote the individual economy sector and control of state power. Thereby, the author proposed a number of solutions to contribute to the institutionalization of Resolution 68-NQ/TW, creating a transparent and stable legal corridor for private enterprises to break through in the digital era.

Keywords: Commercial law, individual economy, digital era.

Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hệ thống pháp luật luôn giữ vai trò trụ cột trong quản lý nhà nước và điều tiết các quan hệ xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế. Từ sau Đổi mới (năm 1986), hệ thống pháp luật kinh tế - thương mại Việt Nam đã từng bước hình thành, bổ sung và hoàn thiện, tạo nền tảng pháp lý cho việc vận hành cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy hội nhập quốc tế và thu hút đầu tư. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, đặc biệt là dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng kinh tế số, đã và đang đặt ra những yêu cầu mới đối với hệ thống pháp luật, đòi hỏi sự cải cách mạnh mẽ cả về nội dung và kỹ thuật lập pháp.

Ngày 04/5/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó xác định khu vực kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân”. Nghị quyết không chỉ nhấn mạnh vai trò chiến lược của khu vực kinh tế tư nhân mà còn đề ra các định hướng lớn về thể chế: hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền tự do kinh doanh, bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, xây dựng môi trường đầu tư - kinh

doanh ổn định, minh bạch, hiện đại; đồng thời yêu cầu tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước trong thực thi pháp luật và quản lý kinh tế.

Trong khi đó, thực tiễn thi hành pháp luật kinh tế, đặc biệt là Luật Thương mại năm 2005, đã bộc lộ nhiều bất cập: chưa bao quát kịp thời các mô hình kinh doanh mới, thiếu đồng bộ với các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, lúng túng trong điều chỉnh giao dịch trên nền tảng số và còn khoảng cách giữa quy định pháp luật với năng lực thực thi của bộ máy quản lý. Từ thực tế này, yêu cầu đặt ra là cần đánh giá một cách hệ thống các vấn đề pháp lý hiện nay đang cản trở sự phát triển lành mạnh của kinh tế tư nhân, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật kinh tế - thương mại, nhằm thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW.

Thực trạng pháp luật thương mại hiện hành và các điểm nghẽn đối với sự phát triển kinh tế tư nhân

Trong bối cảnh kinh tế số và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Luật Thương mại năm 2005 (Luật Thương mại) - vốn được ban hành nhằm điều chỉnh các hoạt động thương mại truyền thống, đã bộc lộ nhiều hạn chế, ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại chưa bao quát đầy đủ các mô hình kinh doanh mới. Luật chủ yếu thiết kế cho giao dịch truyền thống, chưa có quy định cụ thể đối với thương mại điện tử xuyên biên giới, hợp đồng thông minh và dịch vụ dựa trên nền tảng số. Điều này tạo ra khoảng trống pháp lý, gây khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân trong việc triển khai và mở rộng hoạt động kinh doanh trong kỷ nguyên số¹.

Thứ hai, thiếu khung pháp lý cho tài sản số và đổi mới sáng tạo. Luật Thương mại chưa có quy định rõ ràng về tài sản số, dữ liệu và các sản phẩm trí tuệ phi vật thể. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc xác lập quyền sở hữu, góp vốn và chuyển giao các tài sản này, hạn chế khả năng bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp trong các giao dịch liên quan đến tài sản số².

Thứ ba, hệ thống quy định thuế và thủ tục hành chính còn phân tán, làm tăng chi phí tuân thủ. Doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, phải đối mặt với nhiều thủ tục hành chính phức tạp và chồng chéo trong lĩnh vực thuế, hải quan và quản lý thị trường. Việc thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước dẫn đến tình trạng kiểm tra, thanh tra trùng lặp, làm giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp³.

* Trường Đại học Luật Hà Nội.

¹ Nguyễn Thị Yến, Hồ Thị Duyên, *Pháp luật thương mại Việt Nam: Lịch sử hình thành, phát triển và định hướng hoàn thiện trong kỷ nguyên mới*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2025, tr. 1-28.

² Trần Thị Bảo Anh, *Hoàn thiện khung pháp lý cho các doanh nghiệp khoa học công nghệ khởi nguồn từ các viện nghiên cứu*, trường đại học ở Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 60-75.

Thứ tư, sự chồng chéo và thiếu đồng bộ giữa Luật Thương mại và các luật chuyên ngành như Luật Đầu tư, Luật Cảnh tranh, Bộ luật Dân sự tạo ra sự lúng túng trong việc áp dụng pháp luật, làm tăng chi phí tuân thủ và rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp. Ví dụ, quy định về đấu giá hàng hóa trong Luật Thương mại không đồng nhất với Luật Đấu giá tài sản, gây khó khăn trong việc xác định luật áp dụng⁴.

Thứ năm, cơ chế giải quyết tranh chấp chưa hiệu quả. Luật Thương mại chưa có quy định đầy đủ về cơ chế giải quyết tranh chấp trong các giao dịch thương mại hiện đại, đặc biệt là các giao dịch điện tử và hợp đồng thông minh. Việc thiếu các quy định cụ thể về trọng tài thương mại và tòa án chuyên trách trong lĩnh vực thương mại số khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc bảo vệ quyền lợi khi xảy ra tranh chấp⁵.

Ngoài ra, theo phân tích của một số chuyên gia, hiện tượng “thiếu đà thể chế” đang làm cản trở khu vực tư nhân, khi mà chính sách đã có nhưng thiếu các quy định cụ thể để triển khai, ví dụ như hỗ trợ thuế, tín dụng và cải cách thủ tục cấp phép⁶.

Những bất cập trên cho thấy sự cần thiết phải sửa đổi và hoàn thiện Luật Thương mại để phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế số và hội nhập quốc tế. Việc xây dựng một khung pháp lý hiện đại, đồng bộ và minh bạch sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển bền vững trong kỷ nguyên số.

Tác động của Nghị quyết số 68-NQ/TW đến yêu cầu hoàn thiện pháp luật thương mại

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị đặt ra năm trụ cột thể chế để kinh tế tư nhân phát triển:

- (i) Bảo đảm tuyệt đối quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh.
- (ii) Bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội thị trường.
- (iii) Cải cách thủ tục hành chính, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

(iv) Nuôi dưỡng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh.

(v) Tăng cường kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh⁷.

Những định hướng này đặt ra ba nhóm yêu cầu cải cách đối với Luật Thương mại và các luật liên quan.

Một là, mở rộng phạm vi điều chỉnh theo hướng “thương mại mở”. Nghĩa vụ thiết lập hành lang pháp lý cho giao dịch dữ liệu, tài sản ảo, nền tảng số và dịch vụ xuyên biên giới đi liền cam kết bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bí mật kinh doanh. Đây là cơ sở để doanh nghiệp tư nhân tận dụng ưu đãi từ các FTA, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu⁸.

Hai là, thiết kế cơ chế bảo đảm minh bạch và hậu kiểm. Nghị quyết số 68-NQ/TW yêu cầu giảm thiểu thanh tra, kiểm tra chồng chéo; mỗi năm cơ quan quản lý chỉ được kiểm tra một lần nếu doanh nghiệp tuân thủ tốt. Do đó, luật sửa đổi cần quy định nguyên tắc quản lý rủi ro, số hóa toàn bộ quy trình cấp phép và giám sát, đồng thời xác lập trách nhiệm giải trình của cán bộ thi hành.

Ba là, lồng ghép nguyên tắc kinh doanh có trách nhiệm vào hoạt động thương mại. Nội dung về bảo vệ môi trường, lao động, quyền lợi người tiêu dùng phải được cập nhật phù hợp các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA). Việc hoàn thiện pháp luật thương mại theo hướng này sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực tuân thủ, giảm rủi ro tranh chấp quốc tế.

Tóm lại, Nghị quyết số 68-NQ/TW là động lực thể chế quan trọng buộc hệ thống pháp luật thương mại phải hiện đại hóa toàn diện, vừa bảo đảm quyền tự do kinh doanh, vừa thiết lập cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển bền vững trong kỷ nguyên số.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật thương mại

Xây dựng Bộ luật Thương mại hiện đại, thống nhất

Cần rà soát Luật Thương mại 2005 và các luật chuyên ngành để

pháp điển hóa thành Bộ luật Thương mại thống nhất, vừa mang tính khung (quy định nguyên tắc, phạm vi, chuẩn mực chung), vừa có các chế định đặc thù cho thương mại số, chuỗi cung ứng thông minh. Cách tiếp cận “luật khung - luật ống” cho phép Chính phủ ban hành nghị định hướng dẫn linh hoạt, bảo đảm tính ổn định mà vẫn thích ứng với công nghệ mới⁹.

Hoàn thiện khung pháp lý cho thương mại số, tài sản số

Bổ sung định nghĩa và chế độ pháp lý đối với dữ liệu, hàng hóa số, tài sản ảo; công nhận giá trị pháp lý của hợp đồng thông minh và chữ ký số nâng cao.

Xây dựng cơ chế sandbox cho mô hình kinh doanh số (fintech, sharing economy) kèm tiêu chí thoát sandbox khi sản phẩm đạt độ chín thương mại.

Cải cách thủ tục hành chính theo hướng “hậu kiểm số hóa”

Áp dụng quản lý rủi ro, phân luồng doanh nghiệp; thiết lập Cổng dịch vụ công thương mại điện tử một cửa kết nối thuế - hải quan - quản lý thị trường.

Quy định giới hạn tần suất thanh tra/kiểm tra một lần/năm với doanh nghiệp tuân thủ tốt, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng.

Lồng ghép kinh doanh có trách nhiệm và phát triển bền vững

Nội luật hóa yêu cầu đánh giá vòng đời sản phẩm, báo cáo phát thải, truy xuất nguồn gốc theo EVFTA, CPTPP.

Bổ sung nghĩa vụ doanh nghiệp bảo vệ người tiêu dùng trực tuyến; quy định trách nhiệm nêu giá minh bạch, cơ chế gỡ nội dung vi phạm trên sàn thương mại điện tử.

Nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp thương mại

Mở rộng thẩm quyền trọng tài thương mại đối với tranh chấp dữ liệu, hợp đồng thông minh; thừa nhận phán quyết trọng tài nước ngoài nhanh chóng.

Xây dựng tòa chuyên trách thương mại số trong hệ thống tòa án để xét xử nhanh, giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.

V.T.G

³ Nguyễn Ngọc Anh, *Pháp luật về quản lý thuế trong thương mại điện tử và giải pháp hoàn thiện phù hợp với kỷ nguyên số*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 374-385.

⁴ FĐVN, *Một số quy định chồng chéo, mâu thuẫn giữa Bộ luật Dân sự 2005 và Luật Thương mại 2005*, <https://fdvn.vn/nhung-diem-mau-thuan-giua-luat-thuong-mai-2005-va-bo-luat-dan-su-2015/>

⁵ Hoài Ngân, *Một số hạn chế, vướng mắc trong áp dụng Luật Thương mại năm 2005 và kiến nghị hoàn thiện*, <https://tapchitoaan.vn/mot-so-han-che-vuong-mac-trong-ap-dung-luat-thuong-mai-nam-2005-va-kiem-nghi-hoan-thien13383.html>

⁶ TS Trần Văn Khải, *Bài 2: Thảo luận điểm nghẽn - Kinh tế tư nhân đã đủ lực nhưng thiếu đà*, <https://baophapluat.vn/bai-2-thao-luan-go-diem-nghen-kinh-te-tu-nhan-da-du-luc-nhung-thieu-da-post548470.html>

⁷ Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân*.

⁸ Nguyễn Quang Tuyền, *Pháp luật kinh tế Việt Nam: 80 năm hình thành, phát triển và định hướng hoàn thiện trong kỷ nguyên mới*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 132-164.

⁹ Trần Thị Bảo Anh, *ltd*, tr. 60-75.

BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG THỜI ĐẠI TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

BÙI THỊ THÚY CHI, BÙI MINH HOÀNG*

Tóm tắt: Bài viết phân tích tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) đối với quyền con người tại Việt Nam, đồng thời đề xuất các giải pháp về mặt chính sách mà Chính phủ có thể thực hiện để bảo vệ quyền con người trong kỷ nguyên số. Nghiên cứu xem xét các vấn đề pháp lý, đạo đức và chính trị liên quan, từ đó khuyến nghị các biện pháp nhằm bảo đảm AI phát triển theo hướng có lợi cho xã hội mà không xâm phạm quyền cơ bản của con người.

Từ khóa: Quyền con người, trí tuệ nhân tạo, bảo vệ quyền con người.

Abstract: The article analyzes the impact of artificial intelligence (AI) on human rights in Vietnam, and proposes policy solutions that the Government can implement to protect human rights in the digital era. The study considered legal, ethical and political issues, thereby recommending measures to ensure AI developed in a way that benefits society without infringing upon the basic human rights.

Keywords: Human rights, artificial intelligence, protecting human rights.

Vai trò của trí tuệ nhân tạo trong việc thúc đẩy quyền con người trong kỷ nguyên số

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI) mang lại nhiều lợi ích quan trọng trong việc thúc đẩy quyền con người, đặc biệt là trong các lĩnh vực tiếp cận thông tin, giáo dục, bình đẳng và dịch vụ xã hội.

Thứ nhất, AI góp phần nâng cao quyền tiếp cận thông tin và giáo dục thông qua các công cụ hỗ trợ học tập tiên tiến. Nhờ vào khả năng xử lý dữ liệu và cá nhân hóa nội dung học tập, AI có thể giúp người học tiếp cận tri thức theo phương pháp phù hợp với năng lực và sở thích cá nhân. Đồng thời, các công nghệ như dịch thuật tự động, tổng hợp giọng nói và nhận diện văn bản hỗ trợ người khuyết tật và các nhóm yếu thế trong xã hội có cơ hội tiếp cận giáo dục một cách bình đẳng hơn. Ngoài ra, AI còn giúp cải thiện hệ thống giáo dục từ xa, thu hẹp khoảng cách giữa các khu vực địa lý và giảm thiểu sự chênh lệch về cơ hội học tập.

Thứ hai, AI hỗ trợ cải thiện quyền bình đẳng thông qua công nghệ tự động hóa và ra quyết định dựa trên dữ liệu. Trong lĩnh vực tuyển dụng, AI giúp giảm thiểu thiên vị bằng cách đánh giá ứng viên theo một cách khách quan dựa trên năng lực và thành tích. Tương tự, trong lĩnh vực tài chính, AI có thể phân tích dữ liệu để cung cấp các khoản vay hoặc

dịch vụ tài chính cho những cá nhân không có lịch sử tín dụng đầy đủ, từ đó giúp họ tiếp cận tốt hơn với các cơ hội kinh tế. Ngoài ra, AI còn hỗ trợ tăng cường bình đẳng trong hệ thống tư pháp thông qua các công cụ phân tích dữ liệu pháp lý và hỗ trợ ra quyết định, giúp giảm thiểu sai lệch trong xét xử và thực thi pháp luật.

Thứ ba, AI góp phần cải thiện dịch vụ y tế và phúc lợi xã hội, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Trong lĩnh vực y tế, AI hỗ trợ chẩn đoán bệnh chính xác hơn, tối ưu hóa quá trình điều trị và phát triển thuốc. Các hệ thống AI có khả năng phân tích dữ liệu y tế lớn để phát hiện sớm các căn bệnh nguy hiểm, từ đó giúp tăng tỷ lệ điều trị thành công và giảm tải cho hệ thống y tế. Ngoài ra, AI còn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và người khuyết tật thông qua các thiết bị hỗ trợ thông minh, robot chăm sóc và hệ thống giám sát từ xa. Bên cạnh đó, AI cũng giúp cải thiện chính sách an sinh xã hội bằng cách phân tích dữ liệu để tối ưu hóa việc phân bổ nguồn lực và hỗ trợ các nhóm dân cư có hoàn cảnh khó khăn.

AI không chỉ tạo ra những cơ hội quan trọng để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người mà còn góp phần xây dựng một xã hội công bằng, bao trùm và phát triển bền vững. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa những lợi

ích này, cần có các chính sách quản lý hiệu quả nhằm bảo đảm AI được sử dụng một cách có đạo đức và tôn trọng quyền con người.

Thách thức đối với quyền con người

Bên cạnh những lợi ích to lớn, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo cũng đặt ra nhiều thách thức nghiêm trọng đối với quyền con người. Các vấn đề như quyền riêng tư, quyền lao động, quyền tự do ngôn luận và nguy cơ phân biệt đối xử đang trở thành mối quan tâm hàng đầu trong bối cảnh AI được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực.

Thứ nhất, trí tuệ nhân tạo đặt ra những rủi ro đáng kể đối với quyền riêng tư và đời sống cá nhân - một trong những quyền nhân thân quan trọng được ghi nhận trong pháp luật dân sự Việt Nam. Theo quy định tại Điều 38 Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS 2015), mọi cá nhân đều có quyền bất khả xâm phạm đối với đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình. Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin về đời sống riêng tư và dữ liệu cá nhân của cá nhân chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của người đó, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Tuy nhiên, với khả năng thu thập, xử lý và phân tích lượng lớn dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau như thiết bị giám sát, mạng xã hội, trình duyệt web và các dịch vụ trực tuyến, các hệ thống AI hiện đại có

* Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Cần Thơ.

thể theo dõi hành vi, thói quen, sở thích, vị trí địa lý và thậm chí cả thông tin nhạy cảm của người dùng một cách liên tục và sâu rộng. Điều này làm gia tăng nguy cơ xâm phạm đời tư, đánh cắp danh tính, hoặc lạm dụng thông tin cá nhân vào mục đích thương mại, chính trị mà không có sự đồng thuận đầy đủ và tự nguyện từ phía chủ thể dữ liệu.

Tình trạng này không chỉ vi phạm quyền nhân thân của cá nhân được quy định tại Điều 34 và 38 BLDS 2015, mà còn đi ngược lại nguyên tắc về sự tự do ý chí và quyền kiểm soát thông tin cá nhân - vốn được coi là nền tảng để bảo vệ phẩm giá và nhân cách con người trong xã hội hiện đại. Hơn nữa, trong bối cảnh Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế số, việc thiếu cơ chế pháp lý rõ ràng và minh bạch để kiểm soát hoạt động của các hệ thống AI có thể khiến quyền riêng tư của người dân dễ dàng bị tổn thương.

Mặc dù một số văn bản pháp luật chuyên ngành như Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã bước đầu thiết lập khung pháp lý cho việc xử lý dữ liệu cá nhân, nhưng việc áp dụng các quy định này vào bối cảnh công nghệ AI vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt là về tính minh bạch trong thuật toán và trách nhiệm pháp lý khi xảy ra vi phạm.

Do đó, cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật dân sự nói riêng và pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân nói chung theo hướng tiếp cận quyền nhân thân một cách thực chất, đồng thời bảo

đảm rằng mọi hoạt động thu thập và xử lý dữ liệu bằng AI phải được giám sát nghiêm ngặt, gắn với trách nhiệm giải trình rõ ràng và quyền khiếu nại của người bị ảnh hưởng.

Thứ hai, AI tác động tiêu cực đến quyền lao động khi tự động hóa có thể thay thế một lượng lớn công việc truyền thống, đặc biệt là trong các ngành sản xuất, dịch vụ và tài chính. Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ tự động hóa đang tạo ra những chuyển biến căn bản trong cơ cấu lao động toàn cầu. Mặc dù AI mang lại nhiều cơ hội gia tăng năng suất và tối ưu hóa quy trình sản xuất - đặc biệt trong các lĩnh vực như tài chính, dịch vụ khách hàng và sản xuất công nghiệp, song song với đó là nguy cơ xâm hại đến quyền lao động, bao gồm quyền có việc làm, quyền làm việc trong điều kiện công bằng và quyền được bảo vệ khỏi thất nghiệp không tự nguyện - vốn là những quyền được ghi nhận trong Điều 35 và 49 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013 và tại Bộ luật Lao động năm 2019.

Theo Báo cáo "Future of Jobs Report 2023" của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), khoảng 44% kỹ năng của người lao động sẽ thay đổi trong vòng 5 năm tới, trong khi 83 triệu việc làm có thể bị thay thế bởi công nghệ, đặc biệt trong các ngành như sản xuất, ngân hàng, bán lẻ và dịch vụ hành chính. Cụ thể, công việc ở dây chuyền sản xuất, tổng đài viên, nhân viên xử lý hồ sơ tài chính và giao dịch viên ngân hàng đang bị thay thế nhanh chóng bởi robot, chatbot và hệ thống AI ra quyết định tự động.

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) cũng cảnh báo rằng AI có thể làm trầm trọng thêm tình trạng mất cân bằng thị trường lao động, đặc biệt đối với nhóm lao động trình độ trung bình và thấp, dẫn đến phân hóa giàu - nghèo sâu sắc hơn, vi phạm nguyên tắc về bình đẳng trong tiếp cận việc làm. Điều này đặt ra thách thức lớn cho việc bảo vệ quyền lao động và đòi hỏi sự điều chỉnh kịp thời của pháp luật lao động cũng như chính sách an sinh xã hội.

Đối với Việt Nam, một nghiên cứu của ILO tại Việt Nam năm 2020 cho thấy: 56% việc làm tại 5 thành phố lớn có nguy cơ cao bị thay thế bởi công nghệ tự động hóa, đặc biệt trong các ngành như may mặc, da giày, chế biến thực phẩm và logistics¹. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sinh kế của người lao động mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc xây dựng khung pháp lý nhằm bảo đảm quyền được tái đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và được bảo vệ an sinh khi mất việc.

Thứ ba, quyền tự do ngôn luận cũng bị ảnh hưởng khi AI ngày càng được sử dụng để kiểm duyệt nội dung trên các nền tảng trực tuyến. Mặc dù việc sử dụng AI trong kiểm duyệt nội dung có thể giúp hạn chế thông tin sai lệch, kích động bạo lực hoặc thù hận, nhưng nó cũng có nguy cơ bóp nghẹt tự do thông tin nếu các thuật toán hoạt động thiếu minh bạch hoặc có sự can thiệp từ các tổ chức chính trị, doanh nghiệp². Ngoài ra, AI có thể vô tình hoặc cố ý

¹ Council of Europe. 2024. Framework Convention on Artificial Intelligence and Human Rights, Democracy and the Rule of Law. Strasbourg: Council of Europe Publishing. <https://example.com>

² Trí tuệ nhân tạo đang ngày càng được sử dụng rộng rãi trong việc kiểm duyệt nội dung trên các nền tảng trực tuyến, như mạng xã hội, diễn đàn công cộng, trang tin điện tử và nền tảng chia sẻ video. Các hệ thống này thường sử dụng thuật toán học máy (machine learning) để phát hiện, gắn cờ, ẩn hoặc gỡ bỏ các nội dung bị cho là vi phạm chính sách cộng đồng hoặc gây rối trật tự công cộng, kích động bạo lực, thù hận hoặc thông tin sai lệch. Tuy nhiên, việc giao quyền kiểm duyệt nội dung cho AI đặt ra nguy cơ xâm phạm quyền tự do ngôn luận, đặc biệt khi các thuật toán thiếu minh bạch, không giải thích được cơ chế ra quyết định, hoặc thiếu khả năng phân biệt ngữ cảnh xã hội, chính trị, văn hóa trong từng nội dung cụ thể. Điều này dẫn đến hiện tượng gọi là "kiểm duyệt quá mức (over-censorship)" - nơi mà những phát ngôn hợp pháp, hợp hiến cũng có thể bị chặn hoặc xóa bỏ một cách tự động mà không có cơ chế phản biện hiệu quả. Tình trạng này tạo ra sự mâu thuẫn giữa quyền tự do biểu đạt được Hiến pháp bảo vệ và các giới hạn kỹ thuật kiểm duyệt nội dung theo thuật toán riêng tư, mà không chịu sự kiểm soát chặt chẽ bởi cơ quan nhà nước hoặc không minh bạch với người dùng, cũng đặt ra câu hỏi pháp lý về trách nhiệm giải trình, quyền kháng nghị, và quyền được xét xử công bằng trong môi trường số - những quyền gắn liền với quy định tại Điều 31 và 103 của Hiến pháp về nguyên tắc pháp quyền và bảo đảm quyền con người trong xét xử.

ưu tiên hiển thị một số nội dung nhất định, dẫn đến sự thao túng thông tin và làm suy giảm tính đa dạng trong quan điểm xã hội.

Cuối cùng, AI có thể duy trì hoặc thậm chí làm trầm trọng thêm sự phân biệt đối xử do các thuật toán thường được huấn luyện trên dữ liệu lịch sử chứa đựng những định kiến xã hội. Nếu không có cơ chế kiểm soát phù hợp, AI có thể tái tạo hoặc khuếch đại các bất công về giới tính, chủng tộc, tôn giáo và địa vị xã hội. Ví dụ, các hệ thống AI trong tuyển dụng có thể ưu tiên một nhóm ứng viên nhất định dựa trên dữ liệu tuyển dụng trước đó, trong khi các thuật toán tín dụng có thể hạn chế quyền tiếp cận tài chính của các nhóm yếu thế.

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI) đặt ra nhiều thách thức đối với quyền con người, đặc biệt là quyền riêng tư, quyền lao động, quyền tự do ngôn luận và nguy cơ phân biệt đối xử. AI có thể xâm phạm đời tư khi thu thập dữ liệu cá nhân, gây mất việc làm do tự động hóa và ảnh hưởng đến quyền tự do ngôn luận thông qua cơ chế kiểm duyệt nội dung. Đồng thời, nếu dữ liệu huấn luyện chứa định kiến, AI có thể củng cố sự bất bình đẳng trong xã hội. Những vấn đề này đòi hỏi một khung pháp lý chặt chẽ nhằm bảo đảm AI phát triển theo hướng công bằng và minh bạch. Nếu không có biện pháp kiểm soát hiệu quả, AI có thể trở thành công cụ làm gia tăng bất công thay vì thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Hiện trạng pháp lý và chính sách về AI tại Việt Nam

Trí tuệ nhân tạo đang trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của AI đặt ra nhiều thách thức pháp lý liên quan đến quyền con người. Hiện nay, hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn chưa có một khung pháp lý toàn diện để điều chỉnh các tác động của AI, đặc biệt là trong các lĩnh vực bảo vệ quyền riêng tư, lao động, và quyền tiếp cận thông tin.

Một trong những văn bản pháp lý quan trọng điều chỉnh vấn đề quyền riêng tư trong kỷ nguyên số tại Việt Nam là Luật An ninh mạng năm 2018. Luật này được ban hành nhằm mục tiêu bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên không gian mạng, đồng thời đặt ra các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân trong việc xử lý và lưu trữ dữ liệu. Đáng chú ý, Điều 26 của Luật quy định rằng các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng phải lưu trữ dữ liệu người dùng tại Việt Nam và thiết lập văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với doanh nghiệp nước ngoài) nếu cung cấp dịch vụ cho người dùng Việt Nam. Bên cạnh đó, Điều 17 và Điều 18 của Luật quy định các biện pháp kiểm soát và ngăn chặn thông tin trên không gian mạng được cho là “thông tin sai sự thật, gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”.

Tuy nhiên, các quy định này cũng đặt ra những lo ngại nhất định về khả năng xâm phạm quyền riêng tư và quyền tự do biểu đạt của công dân. Việc yêu cầu doanh nghiệp lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam có thể tạo điều kiện cho việc giám sát và truy cập dữ liệu cá nhân bởi cơ quan quản lý nhà nước mà không có cơ chế kiểm soát độc lập rõ ràng. Hơn nữa, việc xác định “thông tin sai sự thật” hoặc “gây phương hại” vẫn mang tính chất định tính và dễ bị lạm dụng, dẫn đến nguy cơ kiểm duyệt nội dung không minh bạch. Điều này đặc biệt đáng lưu tâm trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo ngày càng được ứng dụng trong quản lý và giám sát thông tin trên các nền tảng số, làm tăng nguy cơ vi phạm quyền tự do ngôn luận và quyền tiếp cận thông tin của người dân.

Mặc dù Luật An ninh mạng năm 2018 đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập nền tảng pháp lý cho quản lý không gian mạng, song cũng cần được đánh giá lại dưới góc độ quyền con người, đặc biệt là trong bối cảnh công nghệ AI ngày càng phát triển và được sử dụng rộng rãi trong kiểm soát thông tin và dữ liệu cá nhân.

Bên cạnh Luật An ninh mạng, một văn kiện quan trọng khác trong định hướng chính sách công nghệ của Việt Nam là Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030, được ban hành theo Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Chiến lược này đặt mục tiêu đưa Việt Nam trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo và phát triển các sản phẩm, dịch vụ AI ứng dụng trong thực tiễn, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong lĩnh vực này. Nội dung của Chiến lược tập trung vào các trụ cột như: phát triển hạ tầng dữ liệu và tính toán hiệu năng cao, xây dựng cơ sở dữ liệu mở, hỗ trợ doanh nghiệp AI, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, cũng như thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là các mục tiêu và giải pháp trong Chiến lược chủ yếu thiên về phát triển kinh tế, kỹ thuật và năng lực công nghệ, mà chưa đề cập đầy đủ đến các khía cạnh xã hội, pháp lý và đạo đức liên quan đến quyền con người trong bối cảnh AI. Các vấn đề như trách nhiệm pháp lý của chủ thể phát triển và vận hành hệ thống AI, quyền riêng tư của cá nhân trước các thuật toán xử lý dữ liệu và nghĩa vụ minh bạch trong quyết định tự động hóa vẫn còn thiếu vắng trong văn bản định hướng chính sách này. Điều này dẫn đến một khoảng trống pháp lý đáng kể trong việc điều chỉnh những rủi ro mà AI có thể gây ra đối với các quyền con người cơ bản.

Hiện nay, hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn chưa ban hành một đạo luật chuyên biệt điều chỉnh hoạt động của AI. Các quy định hiện hành về bảo vệ dữ liệu cá nhân, hợp đồng, trách nhiệm dân sự, hay pháp luật lao động chưa được thiết kế để đối phó với những đặc trưng pháp lý mới do AI tạo ra, như thuật toán học máy, quyết định tự động, hoặc các hệ thống “hộp đen” không thể giải thích. Đáng chú ý, chưa có quy định nào xác định rõ ràng về trách nhiệm pháp lý của tổ chức, cá nhân phát triển hoặc triển khai AI trong

trường hợp vi phạm quyền con người, bao gồm các hành vi như thiên vị thuật toán (algorithmic bias), xâm phạm quyền riêng tư, hoặc thay thế lao động dẫn đến mất sinh kế.

Từ thực tế này, có thể thấy Việt Nam đang đối mặt với nhu cầu cấp thiết về việc xây dựng một khung pháp lý toàn diện cho trí tuệ nhân tạo, trong đó đặt con người làm trung tâm, bảo đảm nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Khung pháp lý này không chỉ quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, mà còn bao gồm các nguyên tắc đạo đức, trách nhiệm giải trình, cơ chế giám sát độc lập và quyền khiếu nại của cá nhân bị ảnh hưởng bởi AI.

Hơn nữa, kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc nội luật hóa các nguyên tắc quản trị AI một cách hợp hiến và phù hợp với chuẩn mực nhân quyền quốc tế là điều kiện tiên quyết để bảo đảm một môi trường công nghệ bền vững và đáng tin cậy. Việt Nam, trong tiến trình hội nhập và phát triển, cần chủ động học hỏi từ các mô hình quản lý AI tiên tiến trên thế giới như Luật AI của EU, Luật Trách nhiệm thuật toán của Mỹ hay các khuyến nghị đạo đức AI của UNESCO. Song song đó, cần thúc đẩy đối thoại liên ngành giữa các nhà hoạch định chính sách, giới học thuật, doanh nghiệp công nghệ và xã hội dân sự để hình thành nên một nền tảng pháp lý vừa linh hoạt, vừa bảo vệ quyền con người một cách hiệu quả trong thời đại trí tuệ nhân tạo.

Kinh nghiệm quốc tế về chuyển đổi số và phát triển AI

Trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số đang trở thành chiến lược phát triển cốt lõi của nhiều quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu ngày càng gay gắt, các cường quốc như Trung Quốc, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ đã xây dựng các chiến lược và chính sách cụ thể nhằm thúc đẩy phát triển AI, đồng thời kiểm soát những rủi ro liên quan đến đạo đức, xã hội và quyền con người. Việc tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia này sẽ

giúp Việt Nam định hướng rõ hơn trong việc xây dựng chính sách AI phù hợp.

Trung Quốc: AI như một chiến lược quốc gia và công cụ kiểm soát xã hội

Trung Quốc xác định AI là động lực chiến lược quốc gia khi ban hành Kế hoạch phát triển AI thế hệ mới vào năm 2017 với ba giai đoạn rõ ràng: xây dựng nền tảng công nghệ đến năm 2020, mở rộng ứng dụng AI vào kinh tế - xã hội đến năm 2025 và trở thành cường quốc AI vào năm 2030 (China State Council, 2017). Ngoài các chiến lược dài hạn, Trung Quốc cũng chú trọng kiểm soát xã hội thông qua các quy định như Hướng dẫn về quản trị AI có trách nhiệm (2021) và Quy định về kiểm soát thuật toán AI trong dịch vụ internet (Cyberspace Administration of China, 2022).

Gần đây, Trung Quốc đã chuyển trọng tâm sang việc tiêu chuẩn hóa và mở rộng ứng dụng AI trong thực tiễn. Kế hoạch năm 2024 của Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin đặt mục tiêu thiết lập ít nhất 50 tiêu chuẩn AI quốc gia vào năm 2026, bao gồm cả phần cứng, phần mềm và trung tâm dữ liệu (TrendForce, 2024). Đồng thời, Trung Quốc đang phát triển mạnh "AI hiện thân" (embodied AI) trong lĩnh vực giao hàng, robot dịch vụ và giám sát - một xu hướng phản ánh sự hội tụ giữa công nghệ cao và kiểm soát xã hội (The Guardian, 2025a).

Tuy nhiên, các chính sách AI của Trung Quốc thường bị chỉ trích vì thiếu minh bạch và có xu hướng vi phạm quyền riêng tư và tự do ngôn luận (The Guardian, 2025b).

Vương quốc Anh: Cân bằng giữa phát triển công nghệ và bảo vệ quyền con người

Anh là quốc gia đi đầu trong việc xây dựng các khung quản trị AI có trách nhiệm và minh bạch. Chiến lược AI quốc gia (UK Government, 2021) đề ra ba mục tiêu: thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới, xây dựng hệ thống quản trị AI có đạo đức, và đào tạo nguồn nhân lực thích ứng với AI. Đặc biệt, Luật AI do Anh đề xuất năm 2023 yêu cầu kiểm soát các hệ

thống AI có nguy cơ cao và bảo đảm tính minh bạch của thuật toán.

Trong năm 2024, Anh đã ký kết Công ước Khung về AI và quyền con người của Hội đồng châu Âu - một bước tiến quan trọng thể hiện cam kết của quốc gia này đối với việc phát triển AI gắn liền với nhân quyền, dân chủ và pháp quyền (Council of Europe, 2024[]). Đồng thời, Đạo luật An toàn trực tuyến cũng được triển khai nhằm ngăn chặn các nội dung độc hại do AI tạo ra, đặc biệt là hình ảnh vi phạm quyền trẻ em (The Guardian, 2025c).

Mô hình của Anh cho thấy một hướng đi thận trọng và cân bằng, chú trọng đến cả đổi mới sáng tạo và bảo vệ quyền con người.

Hoa Kỳ: Cạnh tranh công nghệ và khung pháp lý vì quyền con người

Hoa Kỳ là quốc gia đi đầu trong đổi mới AI với sự tham gia của các tập đoàn như Google, Microsoft và OpenAI. Chính sách AI của Mỹ tập trung vào cạnh tranh công nghệ và bảo vệ quyền con người. Từ năm 2019 đến nay, Mỹ đã ban hành một loạt văn kiện quan trọng như Sắc lệnh Hành pháp về AI (Executive Order of the President, 2019), Chiến lược quốc gia về AI (White House, 2020) và Đạo luật Trách nhiệm thuật toán (U.S. Congress, 2022) nhằm thúc đẩy nghiên cứu, bảo đảm minh bạch và phòng ngừa rủi ro trong việc ứng dụng AI.

Gần đây, chính quyền Hoa Kỳ đã điều chỉnh chính sách với Sắc lệnh Hành pháp 14179 (2025), thay thế cho Sắc lệnh 14110 trước đó, nhằm loại bỏ các yếu tố "ý thức hệ xã hội" trong phát triển AI và tập trung vào khả năng lãnh đạo công nghệ (Executive Order 14179, 2025). Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cũng đang xem xét các biện pháp trừng phạt đối với các công ty AI Trung Quốc để bảo vệ an ninh quốc gia và duy trì lợi thế công nghệ (Reuters, 2025).

Chính sách AI của Hoa Kỳ vẫn thể hiện rõ định hướng ủng hộ sáng tạo nhưng kết hợp với khung pháp lý bảo vệ quyền riêng tư, chống phân biệt đối xử và bảo đảm công bằng.

Bài học cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của ba quốc gia nói trên, có thể rút ra ba định hướng chiến lược cho Việt Nam. Một là, cần xây dựng một chiến lược AI dài hạn mang tầm quốc gia như Trung Quốc, nhưng tránh lạm dụng AI cho mục đích kiểm soát xã hội. Hai là, cần xây dựng khung pháp lý linh hoạt, bảo đảm minh bạch và quyền con người như mô hình của Vương quốc Anh. Ba là, cần thúc đẩy đổi mới sáng tạo kết hợp với cơ chế đánh giá rủi ro công nghệ và bảo vệ các quyền cơ bản như Hoa Kỳ đang triển khai.

Chỉ khi đạt được sự hài hòa giữa phát triển công nghệ và bảo vệ quyền con người, Việt Nam mới có thể tận dụng tối đa tiềm năng của AI, đồng thời xây dựng một hệ sinh thái công nghệ bền vững và có trách nhiệm trong kỷ nguyên số.

Hoàn thiện khung pháp lý về AI và quyền con người

Việc xây dựng một khung pháp lý toàn diện nhằm điều chỉnh sự phát triển và ứng dụng của trí tuệ nhân tạo là điều kiện tiên quyết để bảo vệ quyền con người trong thời đại số. Để đạt được điều này, cần triển khai đồng bộ ba nhóm giải pháp lớn: hoàn thiện thể chế pháp luật, thiết lập cơ chế giám sát - đạo đức và bảo đảm an sinh xã hội trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ.

Nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế pháp luật

Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là xây dựng và ban hành Luật về trí tuệ nhân tạo (Luật AI) nhằm quy định rõ ràng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể liên quan trong quá trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI. Luật này cần đặc biệt chú trọng đến các vấn đề như: quyền riêng tư dữ liệu, ra quyết định tự động và sử dụng AI trong giám sát, nhằm giảm thiểu nguy cơ vi phạm quyền con người.

Đồng thời, cần cập nhật và hoàn thiện Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, theo hướng tăng cường quyền kiểm soát dữ liệu của người dùng, yêu



Hình minh họa.

cầu các tổ chức thu thập và xử lý dữ liệu phải tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc minh bạch, chính đáng và hợp pháp. Việc tích hợp các quy định này trong một khung pháp lý linh hoạt sẽ giúp AI phát triển có trách nhiệm và phù hợp với giá trị nhân quyền.

Nhóm giải pháp về thiết lập cơ chế giám sát và khung đạo đức

Song song với hoàn thiện thể chế, cần xây dựng một cơ chế giám sát chuyên trách đối với các hệ thống AI nhằm bảo đảm việc ứng dụng công nghệ này không đi ngược lại các giá trị pháp lý và đạo đức cơ bản. Có thể thành lập một ủy ban quốc gia hoặc cơ quan giám sát độc lập, bao gồm các chuyên gia liên ngành (công nghệ, pháp luật, nhân quyền), với nhiệm vụ đánh giá tác động xã hội của AI và kiểm soát việc tuân thủ luật pháp.

Đặc biệt, để bảo vệ quyền tự do ngôn luận trong bối cảnh AI ngày càng được sử dụng trong kiểm duyệt nội dung, cần phát triển các chính sách cụ thể như xây dựng cơ chế giám sát đối với các hệ thống kiểm duyệt nội dung tự động, nhằm bảo đảm các tiêu chí minh bạch, công bằng và có thể giải thích được (explainability). Điều này giúp người dùng hiểu được lý do nội dung bị giới hạn, từ đó tránh các hành vi kiểm duyệt tùy tiện hoặc thiên vị. Ban hành quy định bắt buộc các nền tảng số phải thiết lập cơ chế khiếu nại và kháng nghị hiệu quả khi người dùng bị giới hạn phát

ngôn do hệ thống kiểm duyệt tự động. Cơ chế này cần dễ tiếp cận, có thời hạn xử lý rõ ràng và bảo đảm quyền phản biện của người bị ảnh hưởng. Phát triển Bộ quy tắc đạo đức quốc gia đối với kiểm duyệt nội dung bằng AI, trong đó lồng ghép chặt chẽ nguyên tắc bảo vệ quyền con người, đặc biệt là quyền tự do biểu đạt, quyền tiếp cận thông tin và không bị phân biệt đối xử trong môi trường số.

Ngoài ra, các hệ thống AI có nguy cơ cao phải đáp ứng các tiêu chí về trách nhiệm giải trình và minh bạch thuật toán, đặc biệt trong những lĩnh vực nhạy cảm như tư pháp, y tế, tài chính và truyền thông. Việc tích hợp các quy tắc đạo đức và pháp lý trong quản lý AI sẽ là nền tảng cho một hệ sinh thái công nghệ phát triển có trách nhiệm.

Nhóm giải pháp bảo đảm an sinh xã hội và thích ứng với chuyển đổi số

AI và tự động hóa có thể làm thay đổi sâu sắc thị trường lao động, đặt ra yêu cầu cấp thiết về chính sách bảo vệ người lao động. Trước nguy cơ mất việc ở một số ngành nghề, Nhà nước cần chủ động ban hành các chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, bao gồm đào tạo lại kỹ năng (reskilling) và bồi dưỡng năng lực số cho người lao động.

Cùng với đó, chính sách ứng dụng AI trong doanh nghiệp nên được định hướng theo nguyên tắc "AI hỗ trợ con người", thay vì thay thế hoàn toàn, nhằm bảo đảm sự

cân bằng giữa hiệu quả sản xuất và ổn định xã hội. Cách tiếp cận này không chỉ hỗ trợ thích ứng nhanh với công nghệ mới mà còn góp phần duy trì và phát triển các giá trị nhân văn trong môi trường làm việc.

Kết luận

Trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành một yếu tố quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích to lớn như nâng cao quyền tiếp cận thông tin, cải thiện dịch vụ y tế và hỗ trợ bình đẳng xã hội, AI cũng đặt ra những thách thức đáng kể đối với

quyền con người, bao gồm quyền riêng tư, quyền lao động và nguy cơ phân biệt đối xử. Hiện nay, Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện khung pháp lý để kiểm soát AI, trong khi các cường quốc như Trung Quốc, Anh và Mỹ đã có những chính sách cụ thể nhằm phát triển và quản lý công nghệ này một cách hiệu quả. Do đó, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm quốc tế, đồng thời xây dựng một hệ thống pháp lý và cơ chế giám sát phù hợp để bảo đảm AI được triển khai theo hướng bền vững và có trách nhiệm.

Trong tương lai, các nghiên cứu về AI tại Việt Nam cần tập trung vào

đánh giá sâu hơn tác động của công nghệ này đối với từng lĩnh vực cụ thể như giáo dục, y tế, tư pháp và thị trường lao động. Việc phân tích chi tiết ảnh hưởng của AI trong từng lĩnh vực sẽ giúp đưa ra những chính sách điều chỉnh phù hợp, cân bằng giữa đổi mới công nghệ và bảo vệ quyền con người. Đồng thời, cần tiếp tục theo dõi sự phát triển của các khung pháp lý quốc tế để điều chỉnh chính sách trong nước một cách linh hoạt, nhằm bảo đảm rằng AI không chỉ là công cụ thúc đẩy kinh tế mà còn góp phần xây dựng một xã hội công bằng, minh bạch và nhân văn.

B.T.T.C - B.M.H

Tài liệu tham khảo

1. China State Council. 2017. *New generation artificial intelligence development plan*. <https://example.com>
2. Council of Europe. 2024. *Framework Convention on Artificial Intelligence and Human Rights, Democracy and the Rule of Law*. Strasbourg: Council of Europe Publishing. <https://example.com>
3. Cyberspace Administration of China. 2022. *Provisions on the administration of algorithm recommendation services for internet information services*. Beijing: Cyberspace Administration of China. <https://example.com>
4. European Commission. 2021. *Proposal for a regulation of the European Parliament and of the Council laying down harmonised rules on artificial intelligence (Artificial Intelligence Act)*. Brussels: European Commission. <https://example.com>
5. Executive Office of the President. 2019. *Executive order on maintaining American leadership in artificial intelligence*. Washington, DC: The White House. <https://example.com>
6. Executive Office of the President. 2025. *Executive Order 14179: Removing barriers to American leadership in artificial intelligence*. Washington, DC: The White House. <https://example.com>
7. Gelles, D. 2023, October 30. *Biden signs sweeping executive order on AI*. *The New York Times*. <https://www.ny-times.com/example>
8. ILO Vietnam. 2020. *Tác động của tự động hóa và trí tuệ nhân tạo đến việc làm ở Việt Nam*. Hà Nội: Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).
9. International Labour Organization. 2021. *World employment and social outlook 2021: The role of digital labour platforms in transforming the world of work*. Geneva: ILO Publishing.
10. OECD. 2022. *Principles on artificial intelligence and content moderation*. Paris: OECD Publishing.
11. Reuters. 2025, April 16. *US mulls penalties to block DeepSeek from buying American technology*. Reuters. <https://www.reuters.com/example>
12. The Guardian. 2025a, April 21. *Humanoid workers and surveillance buggies: "Embodied AI" is reshaping daily life in China*. The Guardian. <https://www.theguardian.com/example>
13. The Guardian. 2025b. *China's AI controls face criticism over privacy*. The Guardian. <https://www.theguardian.com/example>
14. The Guardian. 2025c, April 23. *AI images of child sexual abuse getting "significantly more realistic," says watchdog*. The Guardian. <https://www.theguardian.com/example>
15. TrendForce. 2024, July 4. *China plans to set at least 50 AI standards by 2026, from language models to semiconductors*. <https://www.trendforce.com/example>
16. UK Government. 2021. *UK national AI strategy*. London: HM Government. <https://example.com>
17. U.S. Congress. 2022. *Algorithmic Accountability Act of 2022*. Washington, DC: U.S. Government Publishing Office. <https://example.com>
18. White House. 2020. *National Artificial Intelligence Initiative Act of 2020*. Washington, DC: The White House. <https://example.com>
19. World Economic Forum. 2023. *The future of jobs report 2023*. Geneva: World Economic Forum. <https://www.weforum.org/example>
20. Yeung, K. 2018. *Algorithmic regulation: A critical interrogation*. *Regulation & Governance*, 12(4), 505-523. <https://doi.org/10.1111/rego.12160>

LẠM DỤNG BIỆN PHÁP TẠM GIAM TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS.LS NGUYỄN QUANG ANH*

Tóm tắt: Thông qua đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giam trong tố tụng hình sự ở Việt Nam hiện nay, bài viết làm rõ khoảng cách giữa quy định và thực tiễn. Dựa trên các chuẩn mực quốc tế, cùng việc phân tích chuyên sâu về quyền con người và tâm lý tội phạm, tác giả đưa ra các kiến nghị cải cách cụ thể nhằm ngăn ngừa và chấm dứt tình trạng lạm dụng biện pháp tạm giam trong tố tụng hình sự.

Từ khóa: Tố tụng hình sự, tạm giam, quyền con người.

Abstract: Through evaluating the status of law and practical application of detention measures in criminal procedure in Vietnam today, the article clarifies the gap between regulations and practices. Based on international standards, along with in-depth analysis of human rights and crime psychology, the author made specific reform recommendations to prevent and stop the abuse of detention measures in criminal procedure.

Keywords: Criminal procedure, detention, human rights.

Đặt vấn đề

Tạm giam là biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất trong tố tụng hình sự, nhằm cách ly bị can, bị cáo khỏi xã hội trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Về nguyên tắc, tạm giam chỉ được áp dụng khi thật sự cần thiết cho mục đích tố tụng và tuyệt đối không nhằm trừng phạt người chưa bị kết tội. Hiến pháp năm 2013 đã hiến định nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 31), đòi hỏi cơ quan tố tụng thận trọng khi áp dụng biện pháp hạn chế tự do như tạm giam. Tuy nhiên, nhiều năm qua, tâm lý ỷ lại vào tạm giam đã hình thành ở các cơ quan tiến hành tố tụng: không ít điều tra viên, kiểm sát viên có xu hướng “hễ khởi tố là bắt tạm giam”, thay vì cân nhắc các biện pháp ngăn chặn khác ít xâm phạm hơn. Việc lạm dụng tạm giam không chỉ xâm phạm nghiêm trọng quyền tự do thân thể và nhân phẩm của người chưa bị kết tội, mà còn tiềm ẩn nguy cơ dẫn đến oan sai cũng như các hành vi bức cung, nhục hình.

Thực tế cho thấy đa số các vụ ép cung, nhục hình đều xảy ra trong thời gian nghi can bị giữ, giam. Nguyên Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao Nguyễn Hải Phong thừa nhận: “Có thể khẳng định mọi vụ bức cung, nhục hình đều xảy ra trong thời điểm cá nhân bị tạm giữ... các vụ nhục hình thì

xảy ra trong thời gian tạm giam”¹. Ngay cả khi không có nhục hình trực tiếp, việc giam giữ một người trong thời gian dài với điều kiện hà khắc cũng tạo áp lực tinh thần buộc bị can phải nhận tội - một dạng “bức cung gián tiếp”.

Trong thực tiễn, đã xuất hiện không ít trường hợp bị can bị tạm giam kéo dài, bị hạn chế quyền tiếp xúc với luật sư và gia đình, nhất là những trường hợp bị can có hoàn cảnh đặc biệt (như là trụ cột chính trong gia đình, cha mẹ già yếu hoặc con nhỏ không ai chăm sóc), khiến họ rơi vào tình trạng căng thẳng tâm lý nghiêm trọng và dần mất ý chí kháng cự. Thậm chí, nhiều bị can ban đầu khẳng định bị oan nhưng sau đó vẫn chấp nhận nhận tội chỉ với mong muốn được tại ngoại (được tạm về), rồi sau đó phản cung tại phiên tòa, khai rằng bản thân đã buộc phải nhận tội do không thể chịu đựng nổi áp lực tinh thần và thể chất trong thời gian tạm giam. Xuất phát từ yêu cầu bảo đảm quyền con người và phòng chống oan sai, những năm gần đây các nhà làm luật và giới nghiên cứu ở Việt Nam đặc biệt quan tâm cải cách chế định tạm giam. Việc ban hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 thể hiện quyết tâm khắc phục các bất cập. Đặc biệt, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy

định chặt chẽ hơn về căn cứ, điều kiện tạm giam và bổ sung cơ chế giám sát (như ghi âm, ghi hình khi hỏi cung), còn Bộ luật Hình sự năm 2015 lần đầu hình sự hóa hành vi “lạm dụng chức vụ quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật” (Điều 377) với chế tài đến 12 năm tù. Những thay đổi này tạo nền tảng pháp lý nhằm ngăn chặn lạm quyền trong giam giữ và phòng chống bức cung, nhục hình.

Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra: Liệu khuôn khổ pháp luật hiện hành đã đủ đầy và hiệu quả để chấm dứt việc lạm dụng tạm giam như một hình thức “bức cung gián tiếp” hay chưa? Bài viết này nghiên cứu vấn đề dưới góc nhìn liên ngành - kết hợp phân tích pháp luật tố tụng, chuẩn mực nhân quyền, khía cạnh tâm lý tội phạm và kinh nghiệm lập pháp - nhằm nhận diện toàn diện các bất cập và đề xuất hướng cải cách phù hợp.

Tạm giam dưới góc độ pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

Cơ sở pháp lý: Nguyên tắc chi phối chế định tạm giam là suy đoán vô tội và tôn trọng tự do cá nhân. Một người chưa bị kết án phải được đối xử như người vô tội và chỉ bị tước tự do khi không còn biện pháp nào khác để đảm bảo quá trình tố tụng. Tinh thần này thể hiện trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 31):

* Công ty Luật TNHH Sao Việt.

¹ Phát biểu của nguyên Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao Nguyễn Hải Phong tại Hội nghị ngành kiểm sát nhân dân năm 2015.

“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định...”. Do đó, pháp luật tố tụng cần thiết kể để tạm giam thật sự là biện pháp sau cùng, áp dụng hạn chế nhất sau khi cân nhắc mọi biện pháp thay thế.

Quy định pháp luật hiện hành:

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định khá cụ thể về căn cứ, điều kiện tạm giam tại Điều 119. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 119 Bộ luật này lại cho phép tạm giam bị can, bị cáo về tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng mà không đòi hỏi thêm điều kiện gì khác. Quy định này chưa hợp lý, vì đánh đồng mức độ tội phạm với điều kiện áp dụng biện pháp ngăn chặn - dễ dẫn đến việc cơ quan tố tụng bắt giam bị can đơn thuần dựa trên tội danh. Thực tế, không ít trường hợp bị can phạm tội nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng nhưng có nhân thân, địa chỉ rõ ràng, không có dấu hiệu cản trở tố tụng vẫn bị tạm giam một cách máy móc. Đây chính là “kế hở” pháp luật cho phép lạm dụng tạm giam.

Thực tiễn áp dụng: Các báo cáo tư pháp cho thấy hầu hết các vụ án hình sự đều áp dụng biện pháp tạm giam bị can. Việc trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần và hủy án để điều tra lại cũng dẫn đến thời gian tạm giam kéo dài. Dù Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã giới hạn số lần trả hồ sơ (tối đa 2 lần ở giai đoạn truy tố, tương tự ở xét xử sơ thẩm và phúc thẩm), nhưng nếu vụ án bị hủy để điều tra lại thì thời hạn tạm giam thường được tính lại từ đầu, khiến tổng thời gian giam giữ trước xét xử có thể rất dài. Điều này không chỉ gây áp lực tâm lý lớn cho người bị tạm giam, mà còn tiềm ẩn nguy cơ “bức cung gián tiếp”.

Tóm lại, thực trạng cho thấy mặc dù pháp luật đã có quy định bảo vệ quyền lợi của người bị tạm giam, việc thực thi chưa nghiêm và vẫn tồn tại những kẽ hở khiến mục đích nhân đạo của tạm giam bị biến tướng. Thay vì thuần túy phục vụ điều tra khách quan, tạm giam đang bị lạm dụng thành công cụ gây sức ép khiến bị can nhụt chí mà nhận tội.

Tạm giam dưới góc độ quyền con người quốc tế

Dưới lăng kính luật nhân quyền quốc tế, tước tự do một người chưa bị kết tội chỉ nên là biện pháp sau cùng, áp dụng trong thời gian ngắn nhất có thể. Nhiều văn kiện quốc tế quan trọng trực tiếp hoặc gián tiếp yêu cầu các quốc gia hạn chế tối đa việc tạm giam trước xét xử. Chẳng hạn, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị 1966 (ICCPR) quy định mọi người đều có quyền tự do và an ninh thân thể; không ai bị tước tự do một cách vô cớ hoặc tùy tiện; người bị bắt hoặc giam giữ có quyền được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do trong khi chờ xét xử (Điều 9). Như vậy, ICCPR đặt ra nguyên tắc: *tạm giam phải có lý do chính đáng và ngắn nhất có thể, nếu không thì bị can phải được trả tự do trước khi xét xử.*

Việt Nam là thành viên Công ước Liên hợp quốc về chống tra tấn 1984 (UNCAT) - Công ước hướng tới mục tiêu ngăn ngừa mọi hình thức tra tấn, đối xử tàn bạo hoặc hạ nhục con người. Trong tố tụng hình sự, việc giam giữ một người trước xét xử tạo môi trường dễ dẫn tới nguy cơ tra tấn, bức cung. Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc (cơ quan giám sát ICCPR) trong Bình luận chung số 35 (về Điều 9 ICCPR) đã nhấn mạnh: “Tạm giam trước xét xử phải là ngoại lệ, chỉ áp dụng khi thật sự cần thiết và sau khi đã xem xét không thể áp dụng biện pháp nào nhẹ hơn. Các biện pháp thay thế (như bảo lãnh, quản thúc tại gia...) cần được cân nhắc trước khi quyết định tạm giam”. Tương tự, Báo cáo viên Đặc biệt của Liên hợp quốc về chống tra tấn cũng cảnh báo mối liên hệ giữa tạm giam kéo dài và nguy cơ bức cung, nhục hình. Một báo cáo của tổ chức Penal Reform International dẫn lời Ủy ban Chống tra tấn Liên hợp quốc nhận định: “Giam giữ trước xét xử làm suy yếu khả năng xét xử công bằng và nguyên tắc suy đoán vô tội. Nó làm tăng nguy cơ lời khai hay thú tội bị cưỡng ép thông qua tra tấn hoặc đối xử tàn bạo”. Thực tế, một số điều tra viên xem tạm giam như một “công

cụ gây áp lực” hiệu quả, bởi lẽ điều kiện giam giữ hà khắc và sự cô lập với thế giới bên ngoài có thể bào mòn ý chí kêu oan của bị can.

Luật nhân quyền quốc tế cũng đặc biệt coi trọng việc loại trừ chứng cứ do tra tấn, ép cung mà có. Điều 15 UNCAT quy định: mọi lời khai được chứng minh là do tra tấn mà có sẽ không được dùng làm bằng chứng trong bất kỳ quá trình xét xử nào. Quy định này nhằm xóa bỏ động cơ sử dụng tra tấn, bức cung trong giai đoạn điều tra. Ủy ban Chống tra tấn Liên hợp quốc diễn giải rằng mọi hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục (ill-treatment) nhằm cưỡng ép lời khai đều phải bị xem xét tương tự như tra tấn. Như vậy, dù là bức cung trực tiếp bằng nhục hình hay bức cung gián tiếp bằng cách giam giữ lâu ngày gây áp lực tinh thần, thì dưới góc độ nhân quyền đều bị coi là vi phạm nghiêm trọng và những lời khai đó không có giá trị chứng cứ.

Ở cấp độ khu vực, Tòa án Nhân quyền châu Âu (ECtHR) cũng có nhiều phán quyết lên án việc giam giữ trước xét xử kéo dài quá mức cần thiết. Theo Công ước châu Âu về Nhân quyền (ECHR), tạm giam phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ cả về tính cần thiết lẫn thời hạn hợp lý. Điều 5 ECHR quy định quyền tự do cá nhân và liệt kê các trường hợp hợp pháp để tước quyền tự do (trong đó có bắt giữ, tạm giam để đưa ra xét xử), đồng thời yêu cầu bất kỳ người bị tạm giữ nào cũng có quyền yêu cầu tòa án xem xét tính hợp pháp của việc giam giữ đối với họ. Tòa ECtHR đã nhiều lần tuyên rằng nhà chức trách phải đưa ra “lý do xác đáng” cho mỗi giai đoạn kéo dài tạm giam và bị cáo có quyền được xét xử trong “thời hạn hợp lý” hoặc được trả tự do trong khi chờ xét xử. Vi phạm những yêu cầu này có thể dẫn tới kết luận quốc gia đó vi phạm Điều 5 ECHR và buộc phải bồi thường cho người bị giam giữ.

Từ góc độ nhân quyền, cũng cần nhắc lại nguyên tắc suy đoán vô tội được ghi nhận trong cả pháp luật quốc tế lẫn pháp luật Việt Nam.

Hiến pháp năm 2013 (khoản 1 Điều 31) khẳng định: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định...”. Nguyên tắc này đòi hỏi mọi biện pháp áp dụng đối với người bị buộc tội trước khi có phán quyết phải tôn trọng địa vị pháp lý của họ như một người vô tội. Việc tạm giam, nếu bị áp dụng tùy tiện, sẽ mâu thuẫn trực tiếp với tinh thần đó. Tạm giam không nên được coi là “mặc định” chỉ vì nghi can bị khởi tố, bởi làm vậy tức là ngầm tiên giả định họ có tội, đi ngược lại suy đoán vô tội. Vì vậy, pháp luật tố tụng cần bảo đảm tạm giam thật sự là biện pháp lựa chọn sau cùng, sau khi đã cân nhắc các biện pháp thay thế. Đồng thời, trong thời gian bị tạm giam, bị can phải được đối xử nhân đạo, không bị coi như tội phạm đã định trước.

Tóm lại, dưới góc độ quyền con người, việc lạm dụng tạm giam có thể xâm phạm đồng thời nhiều quyền cơ bản đã được thừa nhận rộng rãi, bao gồm: quyền tự do thân thể; quyền được suy đoán vô tội; quyền được xét xử trong thời hạn hợp lý; quyền không bị tra tấn hay đối xử tàn bạo, hạ nhục.

Tạm giam dưới góc độ tâm lý học tội phạm

Dưới góc nhìn tâm lý học hình sự, việc giam giữ một người trong điều kiện ngặt nghèo, cách ly khỏi xã hội có thể gây ra sang chấn tâm lý rất lớn - đặc biệt với người lần đầu vướng vòng lao lý. Nhiều bị can bị tạm giam kể rằng họ rơi vào trạng thái hoảng loạn, lo âu, trầm cảm khi bị tách biệt khỏi gia đình, thiếu sự hỗ trợ pháp lý và mơ hồ không biết bao giờ vụ án của mình mới kết thúc. Trong vài tuần đầu tiên, người mới bị giam thường mất ngủ, lo sợ tội đồ, suy sụp tinh thần - hiện tượng “sốc nhà giam” (detention shock) thường xảy ra: bị can choáng váng, tinh thần suy kiệt, dần dẫn tới trạng thái “hội chứng cam chịu” (learned helplessness). Lúc đó, bị can mất ý chí phản kháng, buông xuôi số phận và trở nên hoàn toàn tuân phục cán bộ điều tra, sẵn sàng

làm mọi điều được yêu cầu với hy vọng được đối xử tốt hơn hoặc sớm thoát khỏi hoàn cảnh đáng sợ.

Nguy cơ lời khai sai và nhận tội oan: Nhiều nghiên cứu tâm lý tội phạm trên thế giới đã chỉ ra sức ép tinh thần trong quá trình giam giữ và hỏi cung có thể dẫn đến những hậu quả nguy hại như lời khai sai hoặc nhận tội oan. Nghe có vẻ vô lý khi một người vô tội lại tự nguyện nhận tội mình không làm, nhưng thực tế cho thấy điều này xảy ra không hề hiếm. Theo Innocence Project (Hoa Kỳ), khoảng 25% các trường hợp được giải oan bằng xét nghiệm ADN có sự xuất hiện của lời nhận tội giả từ những bị cáo vô tội. Tại sao người vô tội lại nhận tội? Nghiên cứu cho thấy các yếu tố như bị cô lập dài ngày, bị thẩm vấn liên tục hàng giờ, bị đe dọa hoặc hứa hẹn lợi ích (định kiến đường hầm - tunnel vision)... có thể khiến một người dù vô tội cũng dần lung lay ý chí và khai nhận điều mình không làm chỉ để thoát khỏi tình huống kinh khủng. Đặc biệt, căng thẳng tội đồ và kiệt quệ cả tinh thần lẫn thể chất do bị giam giữ trong điều kiện khắc nghiệt làm giảm đáng kể sức chống chịu của cá nhân, dẫn tới những lời khai sai. Một người bị mất ngủ, suy nhược, hoảng loạn có thể rơi vào trạng thái hoài nghi chính ký ức của mình - (đánh mất niềm tin vào trí nhớ - memory distrust syndrome). Trong trạng thái bối rối đó, nếu điều tra viên đưa ra một kịch bản và thúc giục nhận tội, người bị thẩm vấn có thể dần tin vào câu chuyện được gợi ý và ký tên vào bản nhận tội.

Hiệu ứng “án tại người” và thiên lệch xác nhận: Lạm dụng tạm giam gây ra tâm lý “án tại người” (tunnel vision), khi điều tra viên và kiểm sát viên tập trung ngay từ đầu vào giả thuyết buộc tội, bỏ qua các chứng cứ có lợi cho bị can. Việc bị can bị tạm giam dễ tạo định kiến rằng “đã giam thì chắc chắn có tội”, dẫn tới thiên lệch xác nhận (confirmation bias): chỉ chú trọng chứng cứ buộc tội, xem nhẹ chứng cứ gỡ tội. Cơ chế tâm lý này làm giảm tính khách quan, tăng nguy cơ oan sai.

Tâm lý thành tích và áp lực né tránh sai lầm: Người tiến hành tố tụng chịu áp lực tránh sai lầm và trách nhiệm nghề nghiệp, nên có xu hướng “cố buộc tội” người đã bị tạm giam để né tránh thừa nhận sai lầm. Thực tế có hiện tượng tòa án kết án bằng đúng thời gian tạm giam, nhằm hợp thức hóa việc giam giữ trước đó, khiến dư luận nghi ngờ tính khách quan của bản án. Tâm lý này đi ngược nguyên tắc suy đoán vô tội và làm giảm chất lượng xét xử.

Tâm lý “án tại người” gây hệ lụy dây chuyền: Các khâu tố tụng sau thường dè dặt khi xem xét lại quyết định tạm giam ban đầu. Kiểm sát viên hiếm khi đình chỉ vụ án, tòa án ít khi tuyên vô tội, vì điều này đồng nghĩa thừa nhận sai sót của các khâu trước. Do đó, những trường hợp đã tạm giam thường chắc chắn nhận phán quyết có tội, ít nhất bằng thời gian đã bị tạm giam.

Hệ quả đối với niềm tin công lý: Công chúng dần mất niềm tin, đặt nghi vấn về tính công tâm và trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Tạm giam dưới góc độ lập pháp: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy xu hướng chung là thu hẹp phạm vi và thời gian tạm giam, tăng cường áp dụng các biện pháp thay thế, đồng thời đề cao giám sát chặt chẽ quyết định tạm giam. Cụ thể:

Hoa Kỳ: Khác với Việt Nam, hệ thống tố tụng Hoa Kỳ đề cao bảo đảm tại ngoại cho bị cáo. Tu chính án số 8 Hiến pháp Mỹ cấm yêu cầu tiền bảo lãnh quá mức. Luật liên bang (Đạo luật cải cách Tiền bảo lãnh 1984) và luật hầu hết các bang quy định đa số bị cáo có quyền được tại ngoại trong thời gian chờ xét xử bằng cách nộp tiền bảo lãnh hoặc cam kết. Chỉ khi công tố chứng minh tại một phiên điều trần rằng không có biện pháp nào khác ngoài tạm giam mới bảo đảm an toàn cộng đồng hoặc bảo đảm bị cáo có mặt, tòa án mới quyết định tạm giam (nguyên tắc “giả định được tại ngoại”).

Châu Âu lục địa (Pháp, Đức, Ý...):

Các nước châu Âu có truyền thống hạn chế tạm giam và đề cao quyền tại ngoại. Luật chỉ cho phép tạm giam khi có căn cứ rõ ràng về nguy cơ bỏ trốn, cản trở điều tra hoặc nguy cơ phạm tội mới; đồng thời giới hạn chặt chẽ thời hạn tạm giam điều tra; bị can có quyền kháng cáo quyết định tạm giam lên tòa cấp trên để yêu cầu được tại ngoại. Ở Đức, nếu sau 6 tháng điều tra mà vụ án chưa kết thúc, tòa án cấp cao của bang phải xem xét đặc biệt về việc có tiếp tục cho tạm giam nữa hay không, nhằm tránh giam giữ quá lâu khi chưa có bản án. Nói chung, các nước EU tuân thủ chặt chẽ Điều 5 ECHR - bảo vệ quyền tự do cá nhân và yêu cầu nghiêm ngặt về điều kiện, thời hạn tạm giam. Tòa ECtHR đã xây dựng hệ thống án lệ phong phú, yêu cầu các nước chỉ áp dụng tạm giam như biện pháp sau cùng và phải cân nhắc biện pháp thay thế (như bảo lãnh, quản thúc...).

Vương quốc Anh: Thuộc truyền thống Common Law, Anh có cơ chế rất mạnh để giảm thiểu tạm giam. Luật Bảo lãnh 1976 quy định mặc nhiên tất cả bị cáo đều có quyền được tại ngoại, trừ khi tòa xác định có lý do chính đáng để không cho tại ngoại (các lý do tòa có thể từ chối bảo lãnh được liệt kê rõ). Bên cạnh đó, Anh áp dụng hệ thống giới hạn thời gian giam giữ chờ xét xử (Custody Time Limits - CTL). Nếu hết thời hạn này mà vụ án vẫn chưa xét xử, bị can đương nhiên được trả tự do khi chờ xét xử, trừ khi bên công tố chứng minh được lý do đặc biệt chính đáng.

Tựu trung, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, muốn kiểm soát lạm dụng tạm giam, cần thiết lập các giới hạn rõ ràng trong luật (về căn cứ, thời hạn tạm giam); tạo cơ chế tòa án xét duyệt chặt chẽ và bảo đảm tính tranh tụng khi xem xét quyết định tạm giam; mở rộng áp dụng biện pháp thay thế (bảo lãnh, tại ngoại có giám sát...); đồng thời chú trọng điều kiện giam giữ theo tiêu chuẩn nhân quyền để người bị tạm giam không chịu đối xử tàn tệ.



Hình minh họa.

Kiến nghị cải cách chính sách, pháp luật nhằm hạn chế lạm dụng tạm giam

Sửa đổi quy định pháp luật về tạm giam

Kiến nghị bãi bỏ khoản 1 Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (điều khoản cho phép tạm giam bị can, bị cáo về tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng mà không cần điều kiện nào khác). Quy định này đánh đồng tính chất tội danh với điều kiện áp dụng biện pháp ngăn chặn, tạo kẽ hở cho lạm dụng tạm giam. Trường hợp chưa thể bãi bỏ ngay, cần sửa đổi theo hướng chỉ cho phép tạm giam các tội danh trên khi có tình huống bất quả tang, nhằm bảo đảm chỉ áp dụng tạm giam khi chứng cứ chắc chắn.

Mở rộng diện đối tượng không áp dụng tạm giam

Khoản 4 Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 hiện đã miễn tạm giam cho phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng, người già yếu, người bị bệnh nặng (nếu có nơi cư trú rõ ràng). Tuy nhiên, cần mở rộng hơn nữa. Kiến nghị bổ sung quy định không áp dụng tạm giam đối với: (a) người là cha/mẹ đơn thân đang trực tiếp nuôi con chưa thành niên (ví dụ con dưới 14 hoặc 16 tuổi); (b) người duy nhất trong gia đình phải chăm sóc thân nhân tàn tật nặng, bệnh hiểm nghèo hoặc

người quá già yếu. Những trường hợp này nếu bị giam, hậu quả xã hội rất lớn và bản thân họ cũng chịu áp lực tinh thần đè nặng, dễ dẫn đến “bức cung gián tiếp” như đã phân tích. Mở rộng diện được miễn tạm giam sẽ thể hiện tính nhân đạo và phù hợp với nguyên tắc bảo vệ lợi ích tốt nhất cho trẻ em và người phụ thuộc mà Hiến pháp đề cao.

Cụ thể hóa căn cứ phê chuẩn tạm giam

Yêu cầu viện kiểm sát phải ghi rõ căn cứ pháp lý cụ thể trong quyết định phê chuẩn tạm giam. Hiện nay, dù Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã liệt kê các căn cứ (vi phạm biện pháp ngăn chặn khác, không có nơi cư trú, bỏ trốn, tiếp tục phạm tội, cản trở điều tra...), nhưng thực tế nhiều quyết định vẫn chung chung với lý do “bảo đảm truy tố, xét xử”, thiếu tính cụ thể. Cần quy định rõ các tiêu chí định lượng để đánh giá “nguy cơ bỏ trốn” hay “nguy cơ cản trở điều tra” thay vì để quá mơ hồ, nhằm hạn chế tạm giam tùy tiện. Viện kiểm sát nhân dân tối cao nên ban hành hướng dẫn yêu cầu nêu căn cứ cụ thể khi phê chuẩn tạm giam, để bảo đảm minh bạch, nâng cao trách nhiệm của kiểm sát viên và tạo điều kiện cho người bị tạm giam thực hiện quyền khiếu nại hoặc để tòa án xem xét tính hợp pháp của việc giam giữ.

Tăng cường áp dụng biện pháp ngăn chặn thay thế

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định một số biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam như bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, quản chế tại địa phương (Điều 121-123). Tuy nhiên, việc triển khai trên thực tế còn rất hạn chế. Cần ưu tiên áp dụng các biện pháp tại ngoại có giám sát đối với bị can nhân thân tốt, địa chỉ rõ ràng, phạm tội lần đầu, tội ít nghiêm trọng... thay vì mặc nhiên tạm giam. Điều này vừa bảo vệ quyền tự do cá nhân, vừa giảm gánh nặng quá tải trại tạm giam và tiết kiệm chi phí cho Nhà nước. Để thúc đẩy biện pháp thay thế, kiến nghị sửa BLTTHS theo hướng: quy định bắt buộc phải xem xét biện pháp thay thế trước khi quyết định tạm giam. Song song, cần hoàn thiện quy định về mức tiền bảo đảm và thủ tục xét duyệt cho tại ngoại, tạo thuận lợi cho bị can tiếp cận quyền được tại ngoại. Ngoài ra, có thể nghiên cứu áp dụng giám sát điện tử (đeo vòng định vị) để theo dõi bị can đang tại ngoại, như một biện pháp kết hợp.

Quản triệt nguyên tắc suy đoán vô tội, thay đổi nhận thức về tạm giam

Cần thay đổi quan niệm trong các cơ quan tố tụng rằng tạm giam không phải là biện pháp mặc định mỗi khi khởi tố vụ án. Tạm giam phải được xem là phương sách cuối cùng, chỉ sử dụng khi các biện pháp khác không bảo đảm được mục đích tố tụng. Mỗi điều tra viên, kiểm sát viên cần nhận thức rõ rằng tạm giam không phải hình phạt và không được dùng để “dằn mặt” hay gây sức ép buộc bị can khai báo. Để thực hiện điều này, cần tăng cường đào tạo, tập huấn về quyền con người và các chuẩn mực pháp quyền, nhấn mạnh việc tôn trọng quyền tự do của công dân. Đồng thời, những trường hợp lạm dụng bắt giam người trái luật phải bị xử lý nghiêm (truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 377 Bộ luật Hình sự năm 2015 nếu cố ý lạm quyền giam giữ người).



Hình minh họa.

Hoàn thiện thủ tục tố tụng, rút ngắn thời gian tạm giam

Như phân tích ở trên, một lỗi hỏng dẫn đến tạm giam kéo dài là quy trình trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần và việc tính lại thời hạn tạm giam khi vụ án bị hủy để điều tra lại. Để triệt để, cần quy định rút ngắn thời hạn tạm giam trong trường hợp điều tra lại hoặc xét xử lại. Ví dụ: nếu vụ án đã qua một lần xét xử mà bị hủy án để điều tra lại, thì nên cân nhắc cho bị can tại ngoại nếu họ không còn nguy hiểm, thay vì mặc nhiên tạm giam lại từ đầu. Ngoài ra, kiến nghị bổ sung vào luật quy định về bồi thường trong tố tụng hình sự: trường hợp bị can bị tạm giam quá thời hạn luật định, hoặc bị tạm giam nhưng cuối cùng được tuyên vô tội, thì cơ quan có thẩm quyền phải chủ động xem xét trách nhiệm xin lỗi, bồi thường cho người bị oan - không nên để nạn nhân phải tự đi yêu cầu bồi thường.

Cải thiện điều kiện giam giữ, bảo đảm cơ chế giám sát độc lập

Cần chú ý nâng cao chất lượng quản lý giam giữ để người bị tạm giam được đối xử nhân đạo, giảm thiểu áp lực tinh thần. Môi trường nhà tạm giữ, trại tạm giam phải được cải thiện theo hướng đáp ứng yêu cầu nhân đạo và tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế (Việt Nam đã tham gia UNCAT nên cần tuân thủ). Bên cạnh đó, cần tăng cường yếu tố giám sát bên ngoài đối với hoạt động tạm giam. Một đề xuất từng

được nhiều chuyên gia nêu ra là tách bạch cơ quan quản lý trại tạm giam khỏi cơ quan điều tra. Nếu chuyển giao quản lý trại tạm giam sang một cơ quan độc lập (ví dụ thuộc Bộ Tư pháp) thì mỗi lần hỏi cung, trích xuất bị can sẽ có “bên thứ ba” giám sát, giảm nguy cơ bức cung, nhục hình. Trong bối cảnh hiện tại, có thể thực hiện ngay các biện pháp giám sát “mềm”: tăng cường vai trò kiểm sát của viện kiểm sát trong giam giữ; bảo đảm cơ chế thăm gặp của luật sư và thân nhân người bị tạm giam (tránh tình trạng điều tra viên lạm quyền cấm thăm gặp nhiều tháng, làm tăng sự cô lập, áp lực lên bị can). Việc minh bạch và kết nối bị can với bên ngoài sẽ giúp hạn chế tình trạng “bung bít” trong giam giữ và hỏi cung - vốn là môi trường thuận lợi cho bức cung, nhục hình nảy sinh.

Tăng cường vai trò của luật sư từ giai đoạn điều tra

Sự có mặt của luật sư ngay từ đầu có ý nghĩa ngăn ngừa rất lớn đối với những ai có ý định bức cung, nhục hình hoặc lạm dụng tạm giam. Do đó, cần tiếp tục cải cách tố tụng theo hướng tạo thuận lợi cho luật sư tiếp cận vụ án: đơn giản hóa thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa, nghiêm cấm và xử lý nghiêm người cản trở luật sư gặp bị can hoặc sao chụp hồ sơ vụ án. Sự hiện diện của luật sư sẽ giúp kịp thời phát hiện và tố cáo hành vi bức cung, nhục hình

(nếu có), đồng thời kiềm chế những vi phạm tố tụng có thể xảy ra.

Đề cao tranh tụng tại phiên tòa, chủ động xem xét tố cáo bức cung

Tại phiên tòa, cần đề cao nguyên tắc tranh tụng và lắng nghe ý kiến của bị cáo, luật sư một cách cầu thị. Nếu có tố cáo về việc bị ép cung trong thời gian tạm giam, tòa án phải chủ động yêu cầu kiểm tra, xác minh - thay vì thụ động bỏ qua chỉ vì “không có chứng cứ rõ ràng”. Khi tranh tụng tại tòa được thực chất, mọi lời khai nhận tội có mâu thuẫn, bất hợp lý sẽ được chất vấn đến cùng; nếu có dấu hiệu cho thấy bị cáo khai do bị cưỡng ép, tòa cần mạnh dạn tuyên bố loại bỏ giá trị chứng minh của lời khai đó. Điều này vừa tạo áp lực buộc cơ quan điều tra không thể dựa dẫm vào biện pháp ép cung, vừa mở ra cơ hội để những ai bị bức cung có thể được minh oan kịp thời.

Nâng cao trách nhiệm giải trình và cơ chế tài phán đối với tạm giam

Cần tăng cường trách nhiệm và chế tài đối với cá nhân ra quyết định tạm giam nếu quyết định đó không đủ căn cứ hoặc trái luật. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có Điều 74 cho phép người bị tạm giam khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng, nhưng thủ tục này trên thực tế chưa đủ mạnh và thường ít hiệu quả. Kiến nghị nghiên cứu thiết lập cơ chế xem xét tư pháp độc lập đối với việc tạm giam: ví dụ, sau khi tạm giam một thời gian nhất định (2 hoặc 3 tháng) mà chưa kết thúc điều tra, nếu cơ quan điều tra muốn gia

hạn tạm giam thì phải có sự phê chuẩn thêm của tòa án. Có thể cân nhắc mô hình “thẩm phán xét việc giam giữ” (tương tự thủ tục habeas corpus trong truyền thống Common Law): tòa án giữ vai trò bên thứ ba giám sát quyết định tạm giam của cơ quan điều tra và viện kiểm sát. Nếu cơ quan tố tụng lạm dụng gia hạn tạm giam lòng vòng, người bị tạm giam hoặc luật sư có quyền yêu cầu tòa xem xét trả tự do.

Tóm lại, các kiến nghị trên đều hướng tới mục tiêu chung: bảo đảm biện pháp tạm giam được áp dụng đúng chức năng, phục vụ tố tụng một cách khách quan, hiệu quả, chứ không bị lạm dụng như công cụ tạo sức ép buộc cung khai.

Kết luận

Biện pháp tạm giam trong tố tụng hình sự tựa như con dao hai lưỡi: một mặt cần thiết để ngăn ngừa bị can bỏ trốn, tiêu hủy chứng cứ hoặc tiếp tục phạm tội; nhưng mặt khác, nếu bị lạm dụng, nó có thể xâm phạm nghiêm trọng quyền con người và dẫn tới oan sai. Thực tiễn tư pháp Việt Nam từng có giai đoạn “lạm dụng tạm giam” khá phổ biến, coi tạm giam như một hình thức trừng phạt trước xét xử và như một cách thức gây áp lực buộc bị can nhận tội. Những cải cách trong thời gian qua đã hướng tới hạn chế tình trạng này, nhấn mạnh yêu cầu thận trọng khi áp dụng tạm giam, đề cao biện pháp thay thế và tăng cường giám sát để phòng ngừa bức cung, nhục hình.

Tuy nhiên, để các mục tiêu nhân văn đó thực sự đi vào cuộc sống, cần có chuyển biến mạnh mẽ ở nhiều khâu. Những kiến nghị cải cách nêu trên, từ góc độ lập pháp (sửa các quy định chưa chặt chẽ) đến góc độ tổ chức, nhận thức (đào tạo, giám sát, thay đổi tư duy thực hành), cần được triển khai đồng bộ. Đồng thời, từ quá trình nghiên cứu vấn đề, bài viết cũng gợi mở một hướng tiếp cận lý luận mới: nhấn mạnh yêu cầu kiểm soát quyền lực trong giai đoạn tiền xét xử thông qua sự tham gia của thiết chế tư pháp độc lập để giám sát việc tạm giam (tương tự mô hình “thẩm phán xét việc giam giữ”), cũng như đề xuất việc định lượng hóa các căn cứ tạm giam thành những tiêu chí cụ thể nhằm hạn chế tính tùy nghi và gián tiếp ngăn ngừa nguy cơ bức cung thông qua tạm giam.

Trên hết, nguyên tắc suy đoán vô tội phải thấm nhuần trong mọi hoạt động tố tụng - người chưa bị kết tội phải được đối xử như người vô tội, được hưởng các quyền cơ bản và chỉ bị hạn chế ở mức tối thiểu cần thiết cho điều tra. Có như vậy, biện pháp tạm giam mới không bị biến tướng thành công cụ ép cung gián tiếp và nền tư pháp hình sự mới có thể hạn chế tối đa những bản án oan sai. Bảo đảm rằng “không ai bị trừng phạt oan và cũng không tội phạm nào lọt lưới pháp luật” chính là mục tiêu cao nhất của công lý hình sự - muốn vậy, cần xóa bỏ tận gốc việc lạm dụng tạm giam, trả lại cho biện pháp này ý nghĩa đúng đắn vốn có trong một nền tố tụng tiến bộ, nhân đạo.

N.Q.A

Tài liệu tham khảo

1. Trung tướng Trần Văn Độ: Không nên lạm dụng tạm giữ, tạm giam, <https://tuoitre.vn/khong-nen-lam-dung-tam-giu-tam-giam-755958.htm>, ngày 22/7/2025.
2. International Covenant on Civil and Political Rights. (1966). United Nations Treaty Series, vol. 999, p. 171.
3. United Nations Convention Against Torture. (1984). *Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment*. New York: United Nations.
4. European Court of Human Rights. (2018). *Case law on Article 5 of the European Convention on Human Rights (Right to liberty and security) – Pre-trial detention cases against Russia*. Strasbourg: Council of Europe.
5. Fair Trials & Institute for Crime and Justice Policy Research. (2019). *Pre-trial detention and its over-use: Evidence from ten countries*. London: ICPR & Fair Trials.
6. Vera Institute of Justice. (2024, April 4). *How the Criminal Legal System Coerces People into Pleading Guilty*. Vera.org
7. Innocence Project. (n.d.). *False Confessions*, <https://innocenceproject.org>.
8. United Nations Office on Drugs and Crime. (2021). *Principles on Effective Interviewing for Investigations and Information Gathering*. New York: UNODC.

NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ PHÒNG, CHỐNG CHÁY NỔ CỦA NGƯỜI DÂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS TRẦN THỊ THANH*

Tóm tắt: Nghiên cứu chỉ ra thực trạng và đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của người dân thành phố Hà Nội về phòng, chống cháy nổ. Mẫu nghiên cứu được thực hiện ngẫu nhiên trên 319 người dân đang sinh sống, làm việc tại TP. Hà Nội với các độ tuổi, giới tính, công việc, loại hình nhà ở, và tình trạng tập huấn về phòng cháy, chữa cháy khác nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn người dân TP. Hà Nội đã có sự hiểu biết các quy định và có hành động cụ thể trong phòng, chống cháy nổ. Tuy nhiên vẫn còn những người dân khá thờ ơ với công tác phòng, chống cháy nổ. Do vậy, việc nâng cao nhận thức của người dân Hà Nội về phòng, chống cháy nổ là cần thiết để nhằm giảm thiểu các vụ cháy nổ và tăng khả năng thoát hiểm khi có cháy, nổ xảy ra.

Từ khóa: Nhận thức, người dân Hà Nội, phòng chống cháy nổ.

Abstract: The research is conducted to point out the situation and propose solutions to raise the awareness of the people of Hanoi City on fire and explosion prevention. The research sample was conducted randomly over 319 people living and working in the Hanoi City with age, gender, work, type of housing, and training status on different fire prevention and fighting. Research results show that most people in Hanoi City has understood the regulations and took specific actions in fire and explosion prevention. However, there are still people who are quite indifferent to fire and explosion prevention. Therefore, raising the awareness of Hanoi people on fire and explosion prevention is necessary to minimize fire and explosion case and increase the ability to escape when fire and explosion occurs.

Keywords: Awareness, people in Hanoi, fire and explosion prevention.

Đặt vấn đề

Theo thống kê của Cục phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ cứu nạn, mỗi năm có vài nghìn vụ cháy lớn nhỏ diễn ra trên khắp cả nước. Ví dụ, năm 2023 cả nước có 3.440 vụ cháy làm chết 146 người, bị thương 109 người, thiệt hại về tài sản sơ bộ ước tính khoảng 878 tỷ đồng. Trong đó, TP. Hà Nội xảy ra 618 vụ cháy làm 68 người chết, 54 người bị thương và thiệt hại về tài sản ước tính ban đầu khoảng 18 tỷ đồng. Năm 2024, cả nước xảy ra 4.112 vụ cháy, làm chết 100 người, bị thương 89 người, thiệt hại về tài sản ước tính sơ bộ thành tiền khoảng 657,45 tỷ đồng và 637,08 hecta rừng¹; 9 tháng đầu năm 2024 TP. Hà Nội xảy ra 925 vụ cháy, nổ làm 25 người chết, 14 người bị thương, ước tính thiệt hại 8,5 tỷ đồng trong đó có 4 vụ cháy gây thiệt hại nghiêm trọng². 6 tháng đầu năm 2025, toàn TP. Hà

Nội, xảy ra 598 vụ cháy, làm 12 người chết, 7 người bị thương; thiệt hại tài sản khoảng 16,9 tỷ đồng³.

Như vậy, có thể thấy vấn đề cháy, nổ trên cả nước nói chung và ở TP. Hà Nội nói riêng còn diễn biến hết sức phức tạp, gây thiệt hại nhiều về người và tài sản. Các vụ cháy, nổ xảy ra ở Hà Nội nhiều hơn và có hậu quả nặng nề hơn là do nơi đây tập trung dân cư đông đúc, nhà ở diện tích nhỏ, sát nhau. Hơn nữa nhiều gia đình ở Hà Nội còn tự coi nói, tận dụng để kinh doanh và ít chú ý đến công tác phòng cháy, chữa cháy. Do vậy, khi có cháy, nổ xảy ra dẫn đến khó thoát hiểm và hậu quả rất nặng nề (ví dụ, vụ cháy chung cư Khương Hạ, Hà Nội làm 54 người chết). Từ thực tiễn đó cho thấy, việc nâng cao nhận thức, ý thức cho mỗi người dân trong phòng, chống cháy nổ là rất cần thiết để giảm thiểu những vụ cháy nổ và giảm thiệt hại về tính mạng, tài sản của người dân.

Khoản 1 Điều 3 Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001, sửa đổi năm 2013 (Luật Phòng cháy và chữa cháy) quy định: “Cháy được hiểu là trường hợp xảy ra cháy không kiểm soát được có thể gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng môi trường”. Khoản 2 Điều 4 Luật này quy định: “Trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy lấy phòng ngừa là chính; phải tích cực và chủ động phòng ngừa, hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy xảy ra và thiệt hại do cháy xảy ra”. “Phòng” là động từ, thể hiện sự chuẩn bị, lo liệu một cách chủ động để có biện pháp tránh, ngăn ngừa hoặc đối phó với các vấn đề xảy ra. “Chống” nghĩa là dùng một hành động hay biện pháp, phương thức nào đó tác động ngược lại, làm cản trở, ngăn chặn một sự việc nào đó không mong muốn đang xảy ra. Sự khác biệt của “phòng” và “chống” đó là phòng sẽ là sự chủ động trước với các điều

* Trường Đại học Kiểm sát.

¹ <https://phucbinh.com.vn/pccc-va-cnch-nam2024/#:~:text=C%E1%BB%A5c%20C%E1%BA%A3nh%20s%C3%A1t%20Ph%C3%B2ng%20ch%C3%A1y,ng%C6%B0%E1%BB%9Di%2C%20b%E1%BB%8B%20th%C6%B0%C6%A1ng%20t%C6%B0%E1%BB%9Di>.

² Số vụ cháy tại Hà Nội tăng 76% so với cùng kỳ năm ngoái, <https://vtv.vn/xahoi/so-vu-chay-tai-ha-noi-tang-76-so-voi-cung-ky-nam-ngoai-20240629101923417.htm>

³ <https://congan.hanoi.gov.vn/tin-tuc/so-ket-cong-tac-phong-chay-chua-chay-30962>

kiện tốt nhất, còn chống thì chỉ ngăn chặn, khắc phục để giảm thiệt hại xảy ra. Hoạt động phòng, chống cháy nổ là hoạt động của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam nhằm kiểm soát, ngăn ngừa cháy, nổ xảy ra. Để phòng, chống cháy nổ xảy ra cần thực hiện các biện pháp, giải pháp, kỹ thuật, hành động trước và trong khi cháy nổ xảy ra như lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, sử dụng thiết bị phòng cháy chữa cháy để dập tắt đám cháy... Mục đích của phòng, chống cháy nổ vừa là chủ động đề phòng, ngăn chặn, loại trừ, hạn chế nguyên nhân, điều kiện cháy nổ xảy ra vừa là giảm thiểu, khắc phục hậu quả, kiểm soát, tránh đám cháy lan rộng, đảm bảo an toàn cho người và tài sản.

Nhận thức là một trong ba mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người. Theo từ điển Tiếng Việt: Nhận thức là quá trình hoặc kết quả phản ánh và tái hiện thực vào trong tư duy, quá trình con người nhận biết, hiểu biết thế giới khách quan hoặc kết quả của quá trình đó⁴. Theo tâm lý học, nhận thức là một quá trình gồm hai cấp độ nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác) và nhận thức lý tính (tư duy, tưởng tượng)⁵ - là sự phản ánh trực tiếp hoặc gián tiếp hiện thực khách quan đến bộ não người nhằm hình thành sự hiểu biết về sự vật, hiện tượng trong thế giới tự nhiên. Ở con người, quá trình này thường gắn với mục đích nhất định nên nhận thức của con người là một hoạt động. Trong nghiên cứu này, khái niệm nhận thức (cognition) được hiểu là quá trình con người thu nhận, phản ánh, xử lý, lưu trữ và sử dụng thông tin từ thế giới xung quanh, nhằm hiểu biết và tương tác với hiện thực khách quan. Để đánh giá thực trạng nhận thức của người dân Hà Nội về phòng, chống cháy nổ chúng tôi chia nhận thức thành ba cấp độ: mức độ nhận thức thấp (sự hiểu biết, cảm xúc và

hành vi về phòng, chống cháy nổ ở mức độ không tốt); nhận thức ở mức khá (sự hiểu biết, cảm xúc và hành vi về phòng, chống cháy nổ ở mức độ khá) và nhận thức ở mức cao (sự hiểu biết, cảm xúc và hành vi về phòng, chống cháy nổ ở mức độ rất tốt). Nghiên cứu về nhận thức phòng, chống cháy nổ sẽ được triển khai ở các mặt như: sự hiểu biết của người dân về các quy định về phòng chống, cháy nổ; cảm xúc của người dân trước các quy định phòng, chống cháy nổ và hành vi ứng xử của người dân trong công tác phòng, chống cháy nổ.

Phương pháp nghiên cứu

Mẫu khảo sát là 319 người dân sinh sống, học tập và làm việc tại TP. Hà Nội. Mẫu được tiến hành lấy theo ngẫu nhiên.

Bảng hỏi là công cụ thu thập dữ liệu trong nghiên cứu này. Nội dung hỏi bao gồm ba mươi mệnh đề về nhận thức của người dân trong phòng, chống cháy nổ như sự hiểu biết chung, cảm xúc và hành vi xử sự trong phòng, chống cháy nổ của người dân. Mức độ nhận thức của người dân về phòng, chống cháy nổ được tìm hiểu bằng thang Likert năm mức độ. Trong đó 5 - hoàn toàn đúng, 4 - phần lớn đúng, 3 - nửa đúng nửa sai, 2 - phần lớn sai, 1 - hoàn toàn sai. Điểm càng cao thể hiện mức độ nhận thức càng tốt. Độ tin cậy alpha của cronbach của toàn bộ thang đo là 0,85. Ngoài ra, chúng tôi còn thiết kế những mệnh đề là các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức phòng, chống cháy nổ của người dân để từ đó đề ra những giải pháp nâng cao nhận thức của người dân về hoạt động này.

Các biến số được tạo ra gồm biến tổng hợp nhằm đánh giá chung về nhận thức về phòng, chống cháy nổ, ba biến số về các biểu hiện sự hiểu biết, cảm xúc và hành vi xử sự. Ngoài ra còn có hai biến số tính điểm trung bình chung về các yếu tố

ảnh hưởng đến nhận thức của người dân thành phố về phòng, chống cháy nổ. Sau đó, căn cứ vào điểm trung bình và độ lệch chuẩn của từng mệnh đề và điểm trung bình chung của toàn mẫu để phân chia mức độ nhận thức của người dân TP. Hà Nội về phòng, chống cháy nổ. Cụ thể, những người có nhận thức tốt về phòng, chống cháy nổ là những người có khoảng điểm từ 4,3 đến 5,0 điểm; những người có nhận thức khá về phòng, chống cháy nổ là những người có khoảng điểm từ 3,3 điểm đến 4,29 điểm; những người có nhận thức thấp về phòng, chống cháy nổ là những người có khoảng điểm từ 1,0 điểm đến 3,29 điểm. Các yếu tố ảnh hưởng thuộc hai nhóm truyền thông và môi trường xung quanh được tính điểm trung bình chung và sau đó được so sánh tương quan với nhận thức chung của toàn mẫu khảo sát và từ đó chỉ ra sự tác động của yếu tố ảnh hưởng đến sự biến thiên về nhận thức phòng, chống cháy nổ của người dân.

Kết quả nghiên cứu

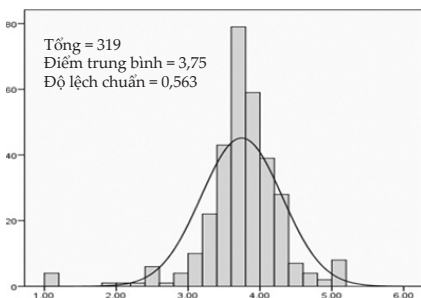
Đánh giá chung

Để đánh giá nhận thức về phòng, chống cháy nổ của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội, chúng tôi tiến hành đo lường bằng phương pháp điều tra bảng hỏi. Khách thể khảo sát là người dân đang sinh sống, làm việc trên địa bàn TP. Hà Nội. Cụ thể, nghiên cứu tiến hành khảo sát 319 khách thể với tỷ lệ về giới tính nam 58,6% và nữ 41,4%; có 48,9% ở ngoại thành và nội thành là 51,1%; với các loại nhà ở gồm: nhà ở riêng lẻ chiếm 45,8%, nhà ở chung cư chiếm 27%, nhà ở tập thể chiếm 18,2%, loại hình nhà ở khác chiếm 9,1%. Sau khi thu thập dữ liệu, kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm xử lý số liệu định lượng SPSS 20.0. Điểm trung bình chung của toàn mẫu là 3,75 điểm, độ lệch

⁴ Viện Ngôn ngữ học & Trung tâm Từ điển học, Từ điển tiếng Việt, Nxb Đà Nẵng, 2005.

⁵ Nguyễn Quang Uẩn, *Giáo trình tâm lý học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007, tr. 67.

chuẩn là 0,563. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn người dân TP. Hà Nội có nhận thức về phòng, chống cháy nổ khá tốt chiếm khoảng hơn 80% tổng mẫu khảo sát. Nhiều người có nhận thức rất tốt và có hành vi phòng, chống cháy nổ hiệu quả khoảng 9,0% tổng mẫu khảo sát. Bên cạnh đó còn có những người có nhận thức thấp về phòng, chống cháy nổ chiếm khoảng 11,3% trong tổng số mẫu khảo sát.



Biểu đồ 1: Mức độ phân bố nhận thức về phòng, chống cháy nổ của người dân trên địa bàn TP. Hà Nội.

Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của những đề tài trước đó khi cùng có đối tượng nghiên cứu về phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn TP. Hà Nội. Cụ thể, tác giả Mai Phương Lan (Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội) với nghiên cứu “Thực hiện pháp luật trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn TP. Hà Nội” cũng nhận định người dân còn thiếu kiến thức về phòng, chống cháy nổ và điều này dẫn đến người dân không thể nhận diện hoặc nhận diện không đúng về hiện tượng, nguyên nhân cháy nổ. Và người dân thường có tâm lý chủ quan trước những nguy cơ cháy nổ tại hộ gia đình, cơ quan, trường học.

Biểu hiện cụ thể qua các mặt nhận thức về phòng, chống cháy nổ của người dân trên địa bàn TP. Hà Nội

Kết quả biểu hiện thông qua các mặt trong nhận thức của người dân TP. Hà Nội về phòng, chống cháy nổ gồm sự hiểu biết, cảm xúc và hành vi xử sự cũng có sự khác nhau.

Sự hiểu biết về các quy định phòng, chống cháy nổ

Sự hiểu biết của người dân TP. Hà Nội về các nội dung liên quan đến công tác phòng, chống cháy nổ khá tốt, với điểm trung bình chung là 4,1 điểm và số điểm trải dài từ 3,7 điểm đến 4,3 điểm. Cụ thể được thể hiện dưới đây:

STT	Sự hiểu biết của người dân đối với phòng, chống cháy nổ	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Phòng, chống cháy nổ là các biện pháp, hệ thống thiết kế, áp dụng để ngăn ngừa, giảm thiểu nguy cơ phát sinh cháy nổ	4,1	1,0
2	Có nhiều biện pháp phòng, chống cháy nổ: tuân thủ quy định; kiểm tra định kỳ điện, hệ thống chữa cháy; quản lý vật liệu dễ gây cháy	4,0	1,0
3	Nguyên nhân chính xảy ra cháy, nổ là do điện	3,7	1,1
4	Khu dân cư cần bảo đảm các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định	4,1	1,0
5	Hộ gia đình khi sinh sống, sinh hoạt cần tuân thủ các quy định phòng, chống cháy nổ: hệ thống điện, bếp nấu, sạc pin...	4,2	1,0
6	Khi đám cháy xảy ra cần làm: báo động - cúp cầu giao khu cháy - dùng vật liệu tại chỗ dập lửa - gọi 114	4,3	0,8
7	Hộ gia đình kết hợp sản xuất kinh doanh cũng cần bảo đảm nghiêm các quy định về phòng cháy, chữa cháy; giải pháp thoát nạn khi cháy xảy ra, ngăn khói giữa các khu vực sinh sống và kinh doanh	4,3	0,9
8	Các dấu hiệu để nhận biết đám cháy: mùi - khói - ánh lửa - tiếng nổ	4,1	0,9
9	Khi cháy, nổ xảy ra có thể gây thiệt hại cả người và của	4,3	0,9
10	Người có hành vi vi phạm quy định về phòng, chống cháy nổ, tùy vào mức độ, tính chất, hậu quả có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự	4,1	1,0
Điểm trung bình chung		4,1	

Bảng 1. Biểu hiện về sự hiểu biết của người dân đối với phòng, chống cháy nổ (số liệu khảo sát năm 2024)

Trong các nội dung hiểu biết, người dân có sự nhận biết cao về nội dung những điều cần làm khi phát hiện ra đám cháy; điều kiện phòng, chống cháy nổ đối với hộ gia đình kết hợp sản xuất kinh doanh; cháy nổ xảy ra có thể gây thiệt hại cả về người và tài sản điểm trung bình đạt 4,3 điểm; khái niệm phòng, chống cháy nổ với điểm trung bình đạt 4,1 điểm; các biện pháp phòng, chống cháy nổ với điểm trung bình đạt 4,0 điểm; điều kiện phòng, chống cháy nổ ở khu dân cư với điểm trung bình đạt 4,1 điểm; điều kiện phòng, chống cháy nổ ở hộ gia đình sinh sống với điểm trung bình đạt 4,2 điểm; các dấu hiệu nhận biết đám cháy với điểm trung bình đạt 4,1 điểm và người vi phạm quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự với điểm trung bình 4,1 điểm. Trong các nội dung nhận biết, người dân có mức độ thấp nhất với “Nguyên nhân chính xảy ra cháy nổ là do liên quan tới điện” là câu hỏi về nhận biết về nguyên nhân gây ra cháy nổ.

Biểu hiện về mặt cảm xúc của người dân đối với phòng, chống cháy nổ

Người dân TP. Hà Nội có cảm xúc khá tích cực khoảng điểm trung bình dao động từ 2,1 điểm đến 4,3 điểm và điểm trung bình chung đạt 3,3 điểm. Cụ thể được thể hiện dưới bảng sau:

STT	Cảm xúc của người dân đối với phòng, chống cháy nổ	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Tôi cảm thấy lo lắng, sợ hãi vì cho rằng khó có thể áp dụng được các biện pháp phòng, chống cháy nổ trên thực tế	3,2	1,3
2	Tôi ủng hộ việc các cơ quan phòng, chống cháy nổ tăng cường quy định phòng, chống cháy nổ tại những nơi dễ xảy ra cháy nổ (như quán bar, karaoke, chung cư...)	4,2	1,1
3	Tôi cho rằng việc phổ biến các quy định về phòng, chống cháy nổ là không cần thiết bởi khi đám cháy xảy ra có thể xử lý kịp thời	2,5	1,4
4	Tôi không quan tâm tới việc phòng, chống cháy nổ vì đó không phải trách nhiệm của tôi	2,5	1,5
5	Tôi ủng hộ những người xung quanh bạn (kể cả người thân) không quan tâm đến các quy định phòng, chống cháy nổ	2,5	1,5
6	Khi đám cháy gây thiệt hại về người và của, tôi cũng không cảm thấy thương xót, tức giận vì họ không phải người thân của tôi	2,1	1,4
7	Tôi cho rằng cần phải có quy định nghiêm ngặt hơn nữa về thực hiện phòng, chống cháy nổ	4,1	1,1
8	Tôi cảm thấy rất thương xót cho những nạn nhân trong các vụ cháy	4,3	1,0
9	Tôi cảm thấy rất tội tệ khi (nếu) đã được trang bị kiến thức về phòng, chống cháy nổ nhưng khi cháy nổ xảy ra lại lại không áp dụng được để xử lý	3,9	1,1
10	Tôi cảm thấy yên tâm khi được tham gia tập huấn phòng cháy chữa cháy tại nơi làm việc, nơi sinh sống	4,0	1,1
Điểm trung bình chung		3,3	

Bảng 2. Biểu hiện về mặt cảm xúc của người dân đối với phòng, chống cháy nổ (số liệu khảo sát năm 2024)

Trong các nội dung cảm xúc, người dân có mức độ cao nhất đối với cảm xúc thương xót cho nạn nhân trong các vụ cháy với điểm trung bình đạt 4,3 điểm. Ngoài nội dung trên, còn ba nội dung khác đạt mức cao từ 4,0 điểm trở lên gồm cảm xúc khi được tham gia tập huấn phòng cháy chữa cháy với 4,0 điểm, cảm xúc đối với việc tăng cường quy định phòng chống cháy nổ tại các nơi có nguy cơ cao như quán bar, karaoke với 4,2 điểm, và cảm xúc đối với việc cần có quy định nghiêm ngặt hơn về thực hiện phòng chống cháy nổ với 4,1 điểm. Các mệnh đề có cảm xúc tiêu cực như “không quan tâm đến phòng, chống cháy nổ” hoặc cảm giác thờ ơ khi hậu quả của cháy, nổ làm chết người... thì người dân đều thể hiện sự không đồng tình và không ủng hộ việc đó.

Biểu hiện hành vi xử sự của người dân đối với phòng, chống cháy nổ

Hành vi xử sự của người dân trong phòng, chống cháy nổ ở mức độ khá, khoảng điểm trung bình từ 2,8 điểm đến 4,2 điểm và điểm

trung bình chung đạt 3,7 điểm. Cụ thể được thể hiện ở bảng sau:

STT	Hành vi	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Tôi tham gia đầy đủ các buổi tập huấn về phòng, chống cháy nổ tại trường học, nơi làm việc, nơi sinh sống	3,9	1,3
2	Tôi trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; hệ thống phòng cháy chữa cháy tại nơi ở và nơi làm việc theo quy định của Nhà nước.	3,8	1,2
3	Tôi tuân thủ, chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về phòng, chống cháy nổ.	4,0	1,2
4	Tôi thường xuyên kiểm tra tình trạng các thiết bị điện; kiểm tra hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy để bổ sung thay thế kịp thời.	3,8	1,1
5	Tôi chủ động tuyên truyền các quy định về phòng chống cháy nổ cho người dân xung quanh mình.	3,6	2,5
6	Tôi không sạc các thiết bị, phương tiện như máy tính, điện thoại, xe đạp điện, xe máy điện qua đêm.	3,5	1,3
7	Tôi biết những địa điểm như chung cư, quán bar, quán karaoke... không thực hiện đúng theo quy định về bảo đảm phòng cháy chữa cháy nhưng tôi vẫn đến.	2,8	1,4
8	Tôi sẽ gọi điện thoại báo cháy theo số 114 khi có cháy nổ xảy ra trong khu vực của mình và báo động, hô hoán cho mọi người biết.	4,1	1,1
9	Tôi sẵn sàng chung tay giúp đỡ mọi người xung quanh dập tắt đám cháy, cứu hộ những người gặp nạn.	4,2	1,0
10	Tôi thực hành được các kỹ năng thoát nạn khi gặp sự cố cháy nổ.	3,7	1,2
Điểm trung bình hành vi		3,7	

Bảng 3. Biểu hiện về mặt hành vi của người dân đối với phòng, chống cháy nổ (số liệu khảo sát năm 2024)

Trong các nội dung hành vi, người dân hành động cao nhất đối với nội dung sẵn sàng chung tay giúp đỡ mọi người xung quanh dập tắt đám cháy, cứu hộ những người gặp nạn với điểm trung bình đạt 4,2 điểm. Hành vi này thể hiện ý thức có văn hóa, có tình thương giữa người với người. Ngoài ra, người dân cũng thể hiện sự sẵn sàng với các hành vi “Tôi tuân thủ, chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về phòng, chống cháy nổ” và “Tôi sẽ gọi điện thoại báo cháy theo số 114 khi có cháy nổ xảy ra trong khu vực của mình và báo động, hô hoán cho mọi người biết”. Đối với các nhận định như “Tôi tham gia đầy đủ các buổi tập huấn về phòng, chống cháy nổ tại trường học, nơi làm việc, nơi sinh sống”; “Tôi trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; hệ thống phòng cháy chữa cháy tại nơi ở và nơi làm việc theo quy định của Nhà nước”; “Tôi thường xuyên kiểm tra tình trạng các thiết bị điện; kiểm tra hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy để bổ sung thay thế kịp thời”; “Tôi chủ động tuyên truyền các quy định về phòng chống cháy nổ cho người dân xung quanh mình”; “Tôi không sạc các thiết bị, phương tiện như máy tính, điện thoại, xe đạp điện, xe máy điện qua đêm”; “Tôi thực hành được các kỹ năng thoát

nạn khi gặp sự cố cháy nổ” người dân cũng thể hiện thông qua hành động tuy nhiên mức hành động chưa thường xuyên với mức điểm từ 3,5 điểm đến 3,9 điểm.

Khi tiến hành so sánh nhận thức về phòng, chống cháy nổ của người dân với các biến độc lập cho phép kết luận: có sự khác nhau về nhận thức phòng, chống cháy nổ ở những người dân Hà Nội có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy với những người không trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại nhà, nơi ở; có sự khác nhau về nhận thức về phòng, chống cháy nổ giữa những người dân đã được tham gia tập huấn phòng cháy chữa cháy với những người đã được tham gia tập huấn ($p < 0,05$, có ý nghĩa về mặt thống kê).

Nguyên nhân của những hạn chế trong nhận thức về phòng, chống cháy nổ của người dân trên địa bàn TP. Hà Nội

Từ kết quả thực trạng trên có thể thấy nhận thức về phòng chống cháy nổ của người dân tại Hà Nội còn một số hạn chế sau:

Thứ nhất, mức độ hiểu biết của người dân về các quy định phòng, chống cháy nổ đạt ở mức trung bình khá. Vẫn còn tỷ lệ người dân nhất định có nhận thức chưa cao về phòng, chống cháy nổ. Hơn nữa, người dân có sự hiểu biết về phòng, chống cháy nổ khá tốt nhưng lại chưa có hành động phòng, chống cháy nổ hiệu quả, đúng cách.

Thứ hai, người dân còn lúng túng, hoang loạn khi tiến hành các biện pháp chữa cháy, thoát nạn khi cháy nổ xảy ra kể cả với những người đã được tập huấn về phòng chống cháy nổ. Sự lúng túng, sợ hãi thể hiện rõ nhất ở những người già và trẻ nhỏ.

Thứ ba, người dân còn chủ quan trong công tác phòng, chống cháy nổ. Còn nhiều gia đình chưa trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại nhà như bình chữa cháy, thang thoát hiểm. Hoặc nếu có trang bị thì không kiểm tra thời hạn sử dụng để kịp thời thay thế, bổ sung.

Thứ tư, công tác tuyên truyền, tập huấn các kiến thức kỹ năng về phòng, chống cháy nổ chưa tác động hiệu quả đến nhận thức của người dân trên địa bàn TP. Hà Nội. Thực tế, TP. Hà Nội có tỷ lệ các vụ cháy, nổ khá cao và thiệt hại nhiều về cả người và tài sản.

Giải pháp nâng cao nhận thức về phòng, chống cháy nổ của người dân trên địa bàn TP. Hà Nội

Nâng cao nhận thức về phòng, chống cháy nổ cho người dân trên địa bàn TP. Hà Nội là một nhiệm vụ cấp bách và đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ từ nhiều phía. Để đạt được hiệu quả bền vững, chúng ta cần tập trung vào các giải pháp toàn diện, từ tuyên truyền đến thực hành và xây dựng ý thức cộng đồng.

Một là, đổi mới và đa dạng hóa công tác tuyên truyền phòng, chống cháy nổ. Phương pháp tuyên truyền hiện tại cần thoát khỏi lối mòn khô khan, lý thuyết để trở nên sinh động, gần gũi và dễ tiếp thu hơn. Thay vì chỉ phổ biến các quy định pháp luật, hãy tập trung vào những câu chuyện thực tế, những hậu quả đau lòng của các vụ cháy nổ và quan trọng hơn là hướng dẫn cụ thể, dễ hiểu các kỹ năng thoát hiểm, chữa cháy cơ bản. Việc sử dụng các kênh truyền thông hiện đại như mạng xã hội (Facebook, TikTok, YouTube) với các video ngắn, phim hoạt hình sẽ giúp thông điệp tiếp cận được nhiều đối tượng, đặc biệt là giới trẻ. Các chiến dịch truyền thông như thông qua khẩu hiệu, áp phích tại các khu dân cư, chợ, trường học, hay trên phương tiện công cộng cũng cần được đẩy mạnh để tạo ra sự nhận diện liên tục về phòng, chống cháy nổ. Bên cạnh đó, việc mời những người có ảnh hưởng trong cộng đồng tham gia truyền tải thông điệp phòng, chống cháy nổ cũng sẽ tăng tính lan tỏa và hấp dẫn.

Hai là, tăng cường tổ chức các buổi tập huấn thực hành và diễn tập tình huống cháy nổ. Kiến thức chỉ

thực sự có giá trị khi được áp dụng vào thực tế, đặc biệt trong các tình huống khẩn cấp. Do đó, các buổi tập huấn không nên dừng lại ở lý thuyết mà phải chú trọng vào thực hành, diễn tập có tính chất thực tế cao. Các hoạt động này cần được tổ chức định kỳ tại các khu dân cư, chung cư, nhà tập thể, cơ quan, doanh nghiệp, mô phỏng chân thực các tình huống cháy có khói, lửa, để người dân làm quen với việc sử dụng bình chữa cháy, thang thoát hiểm và di chuyển an toàn trong điều kiện tầm nhìn hạn chế. Cần thiết kế các chương trình tập huấn riêng biệt cho từng đối tượng cụ thể như người già, trẻ nhỏ, phụ nữ, người khuyết tật, công nhân, sinh viên, với những hướng dẫn phù hợp với khả năng và đặc thù của họ. Đặc biệt, việc đào tạo chuyên sâu và thành lập các đội phòng, chống cháy nổ tình nguyện tại khu dân cư sẽ tạo ra những “hạt nhân” nòng cốt, có khả năng hỗ trợ cộng đồng khi có sự cố xảy ra, đồng thời tăng cường tinh thần tự phòng, tự quản.

Ba là, khuyến khích và hỗ trợ người dân chủ động trang bị và kiểm tra thiết bị phòng, chống cháy nổ tại nhà. Sự chủ quan là một trong những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến thiệt hại do cháy nổ. Để khắc phục điều này, cần có các chính sách thiết thực nhằm khuyến khích người dân trang bị các thiết bị phòng, chống cháy nổ cơ bản như bình chữa cháy, thang thoát hiểm, mặt nạ phòng độc mini. Đồng thời, cần thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra, rà soát và nhắc nhở định kỳ về việc trang bị và bảo dưỡng thiết bị phòng, chống cháy nổ tại các hộ gia đình, chung cư. Song song với đó là việc cung cấp các tài liệu hướng dẫn dễ hiểu hoặc video chi tiết về cách sử dụng, kiểm tra thời hạn và bảo quản thiết bị, khuyến khích người dân tự lập lịch kiểm tra và thay thế khi cần thiết, biến việc bảo vệ an toàn cháy nổ thành một thói quen thường nhật.

Bốn là, xây dựng và lan tỏa văn hóa phòng, chống cháy nổ trong cộng đồng. Mục tiêu cuối cùng là biến phòng, chống cháy nổ từ một nghĩa vụ bắt buộc thành một nét văn hóa, một phần không thể thiếu trong nếp sống của mỗi gia đình và cộng đồng. Để làm được điều này, cần phát huy tối đa vai trò của tổ dân phố, khu dân cư trong việc nắm bắt tình hình, kịp thời phản ánh và triển khai các hoạt động phòng, chống cháy nổ tại địa bàn. Việc phát động các phong trào như “Ngày hội phòng, chống cháy nổ”, “Cuộc thi tìm hiểu kiến thức phòng, chống cháy nổ” sẽ tạo không khí sôi nổi, khuyến khích sự tham gia tích cực từ mọi lứa tuổi. Xây dựng các “Góc phòng, chống cháy nổ” tại nhà văn hóa, trụ sở khu dân cư với đầy đủ thông tin, tủ tài liệu và mô hình hướng dẫn sẽ giúp người dân dễ

dàng tiếp cận kiến thức. Cuối cùng, sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở ban ngành của thành phố trong việc xây dựng và triển khai các chương trình phòng, chống cháy nổ tổng thể, đồng bộ sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp, giúp Hà Nội trở thành một thành phố an toàn hơn trước nguy cơ cháy nổ.

Tóm lại, với tình hình cháy, nổ xảy ra trong thời gian qua trên địa bàn TP. Hà Nội, việc nâng cao nhận thức của người dân trên địa bàn về công tác này là cần thiết. Mỗi người dân cần nêu cao ý thức trong phòng chống, cháy nổ để không còn những vụ cháy gây nhiều tổn thất về người và tài sản. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu nhận thức của người dân Hà Nội về phòng, chống cháy nổ, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của người dân về phòng, chống cháy nổ.

T.T.T

Tài liệu tham khảo

1. Công an Thành phố Hà Nội (2023), *Báo cáo Tổng kết công tác Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ công tác Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ năm 2024*.
2. Vũ Quang Huấn (2019), *Quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy đối với nhà cao tầng của cảnh sát phòng cháy, chữa cháy ở quận Hà Đông, thành phố Hà Nội hiện nay*, Luận án Thạc sĩ Chính trị học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội, tr. 61-63.
3. Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001.
4. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy (Luật số 40/2013/QH13).
5. Nghị định 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
6. Nghị định số 144/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình.
7. Nghị định số 35/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.
8. Mai Phương Lan, *Thực hiện pháp luật trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ Luật học chuyên ngành Lý luận lịch sử nhà nước và pháp luật, Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013.
9. Thông tư số 149/2020/TT-BCA quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

TỔ CHỨC HỆ THỐNG THANH TRA HAI CẤP TRONG NGÀNH GIÁO DỤC

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

TS NGUYỄN THU HẰNG*
THS NGUYỄN THẾ CƯỜNG**

Tóm tắt: Đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả là định hướng lớn trong cải cách hành chính được khẳng định tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương. Thực hiện chủ trương này, Kết luận số 34-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị đã xác định rõ định hướng sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra theo mô hình hai cấp: Thanh tra Chính phủ và thanh tra cấp tỉnh. Nội dung này được cụ thể hóa trong Đề án đổi mới tổ chức hệ thống cơ quan thanh tra kèm theo Công văn số 647/TTCP-KHTH là Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Bài viết tập trung phân tích mô hình thanh tra hai cấp, những ảnh hưởng đối với hệ thống thanh tra giáo dục và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục trong bối cảnh mới.

Từ khóa: Mô hình thanh tra hai cấp, thanh tra giáo dục, cải cách hành chính nhà nước.

Abstract: Renewing the state apparatus in the direction of streamlining, effectively and efficiently is a great orientation in administrative reform confirmed in Resolution No.18-NQ/TW dated 16/6/2022 of the Central Committee. Implementing this policy, Conclusion No.34-KL/TW dated 28/3/2025 of the Politburo clearly defined the direction of arranging the inspectorate system under the two-level model: Government Inspectorate and Provincial Inspectorate. This content is concretized in the Project of renovating the organization of the inspectorate system enclosed with Official dispatch No.647/TTCP-KHTH which is the project of arranging the system of inspectorate agencies streamlining, strengthening, effectively and efficiently. The article focuses on analyzing the two-level inspectorate model, the effects on the educational inspectorate system and proposing a number of solutions to improve the efficiency of organization and educational inspectorate activities in the new context.

Keywords: Two-level inspectorate model, educational inspectorate, state administrative reform.

Đặt vấn đề

Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả là chủ trương lớn, xuyên suốt của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao chất lượng quản trị quốc gia, bảo đảm hiệu quả thực thi công vụ và phục vụ người dân, doanh nghiệp. Trong lĩnh vực thanh tra, Kết luận số 34-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị đã xác định rõ định hướng sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra theo mô hình hai cấp, bao gồm: Thanh tra Chính phủ và thanh tra cấp tỉnh, thay thế cho mô hình ba cấp đang được áp dụng. Trên cơ sở đó, Thanh tra Chính phủ đã xây dựng và triển khai Đề án “Sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả” theo Công văn số 647/TTCP-KHTH ngày 16/4/2025.

Việc chuyển đổi sang mô hình thanh tra hai cấp không chỉ tác động đến cơ cấu tổ chức, biên chế và cơ

chế vận hành của toàn bộ hệ thống thanh tra nhà nước, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ đối với các lĩnh vực quản lý chuyên ngành, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Đây là bước thay đổi có tính đột phá, song cũng đặt ra nhiều thách thức lớn đối với ngành giáo dục. Thanh tra giáo dục là công cụ quan trọng bảo đảm kỷ cương, nâng cao chất lượng quản lý và phát triển giáo dục. Với đặc thù là một lĩnh vực có phạm vi rộng, tác động xã hội sâu rộng, gắn liền với chất lượng nguồn nhân lực và phát triển bền vững, giáo dục đòi hỏi công tác thanh tra không chỉ bảo đảm tính tuân thủ pháp luật mà còn đáp ứng yêu cầu giám sát chất lượng giáo dục, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công vụ trong môi trường sư phạm. Trong bối cảnh đẩy mạnh cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, mô hình thanh tra giáo dục đang đứng trước yêu cầu điều chỉnh.

Bài viết tập trung phân tích cơ sở chính trị - pháp lý của chủ trương tổ chức hệ thống thanh tra hai cấp, đánh giá những tác động bước đầu đối với hệ thống thanh tra trong lĩnh vực giáo dục, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục trong bối cảnh đổi mới cơ cấu tổ chức ngành thanh tra hiện nay.

Cơ sở chính trị - pháp lý của việc tổ chức thanh tra hai cấp

Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đã xác định rõ yêu cầu sắp xếp các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và các cơ quan thanh tra theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Kết luận số 34-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị khẳng định mô hình hệ thống thanh tra hai cấp: Thanh tra Chính phủ và thanh tra cấp tỉnh.

* Học viện Quản lý giáo dục.
** Cục X - Thanh tra Chính phủ.

Thanh tra Chính phủ đã xây dựng Đề án “Sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra theo hướng tinh gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”, ban hành kèm theo Công văn số 647/TTCP-KHTH, nêu rõ phương án tổ chức lại hệ thống thanh tra. Trên cơ sở đó, Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20/5/2025 của Chính phủ được ban hành có hiệu lực từ 01/6/2025 nhằm quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ, thay thế Nghị định số 81/2023/NĐ-CP. Theo nội dung Nghị định này thì Thanh tra Chính phủ là cơ quan ngang bộ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên phạm vi cả nước. Nghị định số 109/2025/NĐ-CP đã cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ và bộ máy tổ chức của Thanh tra Chính phủ theo hướng tinh gọn, hiệu lực và chuyên sâu.

Về cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ gồm 14 cục, 1 ban (Ban Tiếp công dân trung ương) và 2 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Trong đó, Cục Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo lĩnh vực y tế, giáo dục (Cục X) là đơn vị chuyên trách về thanh tra giáo dục ở cấp trung ương, bảo đảm tính chuyên môn hóa, đồng bộ trong hoạt động thanh tra ngành. Theo Quyết định số 219/QĐ-TTCP ngày 01/6/2025, Cục Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo lĩnh vực y tế, giáo dục (Cục X) thuộc Thanh tra Chính phủ có chức năng tham mưu và trực tiếp thực hiện hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giáo dục. Cục gồm ba phòng chuyên môn tương ứng với các cấp học, bảo đảm tính chuyên sâu: Phòng thanh tra giáo dục mầm non và phổ thông (Phòng 1); Phòng thanh tra giáo dục đại học (Phòng 2); Phòng thanh tra giáo dục nghề nghiệp và thường xuyên (Phòng 3). Điều này giúp bảo đảm tính chuyên sâu và tránh chồng chéo giữa các lĩnh vực trong ngành giáo dục.

Tác động của mô hình thanh tra hai cấp đối với hệ thống thanh tra giáo dục

Nâng cao chất lượng công tác thanh tra giáo dục

Với hệ thống thanh tra được tổ chức lại theo hai cấp theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp và hiệu quả hơn, bộ thanh tra chuyên ngành là thanh tra bộ là một bước tiến đột phá trong hoạt động thanh tra bởi Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo có lịch sử hoạt động 80 năm (1945-2025). Việc bỏ Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo theo chủ trương mới sẽ làm giảm tầng nấc trung gian, thống nhất đầu mối chỉ đạo hoạt động thanh tra từ Trung ương (Thanh tra Chính phủ) đến địa phương (thanh tra tỉnh), giúp công tác thanh tra gắn với tổng thể cải cách nền hành chính nhà nước. Những tín hiệu tích cực có thể thấy đó là: các cuộc thanh tra lớn, diện rộng có thể được tổ chức đồng bộ hơn với sự chỉ đạo trực tiếp từ Thanh tra Chính phủ; việc tổ chức lại theo lĩnh vực chuyên sâu (ví dụ: Cục Thanh tra lĩnh vực y tế, giáo dục) giúp phát huy năng lực đội ngũ, nâng cao chất lượng thanh tra chuyên ngành. Thực hiện hai cấp thanh tra sẽ tập trung hóa và chuyên nghiệp hóa hoạt động thanh tra, thay vì tồn tại nhiều tổ chức thanh tra phân tán tại các bộ, nguồn lực thanh tra sẽ được tập trung về Thanh tra Chính phủ. Điều này giúp tăng cường vai trò điều phối, kiểm tra của Thanh tra Chính phủ. Trong mô hình hai cấp, Thanh tra Chính phủ có điều kiện thuận lợi hơn trong việc định hướng, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá hoạt động thanh tra trên phạm vi toàn quốc, qua đó bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong triển khai nhiệm vụ. Đồng thời tránh tình trạng “vừa đá bóng, vừa thổi còi”, bởi lẽ bộ chủ quản đồng thời làm công tác quản lý và thanh tra trong ngành dễ dẫn tới tình trạng thiếu khách quan, nhất là trong thanh tra nội bộ. Việc loại bỏ

thanh tra cấp bộ có thể góp phần tăng tính độc lập của hoạt động thanh tra. Với mô hình thanh tra mới gồm hai cấp thì bộ máy thanh tra được tinh gọn, phân cấp rõ ràng hơn, góp phần loại bỏ sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các cấp, bảo đảm rõ ràng trong phân công trách nhiệm, tiết kiệm nguồn lực và nâng cao hiệu quả quản lý; tập trung được nguồn lực tại cấp trung ương và tỉnh: Nguồn nhân lực, kinh phí và cơ sở vật chất được tập trung cho Thanh tra Chính phủ và thanh tra cấp tỉnh, giúp nâng cao chất lượng và chuyên môn hóa trong hoạt động thanh tra.

Bảo đảm tính minh bạch và công bằng

Việc tổ chức lại hệ thống thanh tra theo mô hình hai cấp sẽ giúp tăng cường hiệu quả phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi tiêu cực, tham nhũng, gian lận trong lĩnh vực giáo dục (nếu có). Điều này góp phần tạo ra môi trường học tập và làm việc lành mạnh, minh bạch và công bằng cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên cũng như các cơ sở giáo dục, đồng thời củng cố niềm tin của xã hội vào chất lượng và uy tín của hệ thống giáo dục quốc dân. Với mô hình thanh tra mới, những vi phạm về tài chính, tuyển sinh, thi cử... sẽ được phát hiện và xử lý kịp thời, đúng người, đúng việc, không chịu sức ép từ mối quan hệ hành chính dọc của các bộ chuyên ngành như trước.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong quản lý giáo dục

Việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa hai cấp thanh tra giúp giảm thiểu chồng chéo, xung đột thẩm quyền và cải thiện năng lực kiểm soát trong quản lý giáo dục. Chính điều này khuyến khích các cơ sở giáo dục chủ động hơn trong sáng tạo các mô hình tổ chức dạy học, quản trị nội bộ, kiểm định chất lượng... Khi hành lang pháp lý rõ ràng và minh bạch, các đơn vị sẽ tự tin đổi mới mà không lo

vướng mắc từ cơ chế kiểm tra - giám sát hành chính. Hoạt động thanh tra với tính chuyên sâu và khách quan sẽ thúc đẩy các cơ sở giáo dục tự điều chỉnh, cải tiến và sáng tạo trong công tác quản lý, giảng dạy và phục vụ người học. Cơ chế phản hồi hai chiều giữa cơ quan thanh tra và đơn vị được thanh tra sẽ giúp các cơ sở giáo dục nhận diện rõ điểm mạnh, điểm yếu của mình, từ đó chủ động đổi mới và đây chính là động lực để phát triển bền vững và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục. Điều này cũng làm tăng quyền chủ động và tính chịu trách nhiệm ở cấp tỉnh, thúc đẩy mô hình quản trị đặc thù, phù hợp thực tiễn địa phương. Thay vì lệ thuộc vào thanh tra bộ ngành, với mô hình mới này, thanh tra cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về công tác thanh tra giáo dục trên địa bàn. Đây là cơ hội để các địa phương linh hoạt xây dựng cơ chế giám sát - phản hồi phù hợp với thực tiễn quản lý, cho phép thí điểm các mô hình quản lý sáng tạo như “trường học hạnh phúc”, mô hình liên thông giáo dục nghề nghiệp và phổ thông... Các cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý giáo dục sẽ chịu áp lực tự thay đổi, hoàn thiện mô hình quản trị minh bạch hơn, sáng tạo hơn để phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Bỏ tổ chức thanh tra bộ và việc chuyển giao nhiệm vụ về Thanh tra Chính phủ mang lại một số thuận lợi đáng kể như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, việc bỏ thanh tra bộ cũng dẫn đến không ít khó khăn. Đầu tiên là nguy cơ đứt gãy liên kết giữa quản lý chuyên môn và thanh tra trong nội bộ các bộ, làm giảm khả năng phát hiện, phòng ngừa sai phạm từ sớm. Bên cạnh đó, sự thiếu hụt về nhân lực chuyên trách, cũng như thời gian thích ứng tổ chức mới, có thể gây gián đoạn tạm thời hoạt động thanh tra trong giai đoạn chuyển tiếp. Việc bảo đảm sự phối hợp nhịp nhàng giữa Thanh tra Chính phủ với các bộ, ngành chuyên môn là yếu tố then chốt để duy trì

hiệu quả giám sát và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh:

(i) Về tổ chức bộ máy: Mô hình thanh tra hai cấp kéo theo việc giải thể tổ chức thanh tra sở giáo dục và đào tạo - vốn là đơn vị chuyên trách thực hiện thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong ngành giáo dục tại địa phương. Khi không còn đầu mối này, hoạt động thanh tra giáo dục được chuyển giao cho thanh tra tỉnh - cơ quan có chức năng thanh tra đa ngành. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc tổ chức lại đầu mối phụ trách thanh tra giáo dục trong nội bộ thanh tra tỉnh để tránh bị phân tán, thiếu trọng tâm và thiếu tính chuyên sâu.

(ii) Về nhân sự và năng lực thực thi: Việc chuyển đổi mô hình cũng dẫn đến điều chuyển lực lượng thanh tra viên từ Bộ Giáo dục và Đào tạo sang Thanh tra Chính phủ, từ sở lên cấp tỉnh. Tuy nhiên, trong thực tế, việc điều chuyển không phải lúc nào cũng bảo đảm tính kế thừa về chuyên môn, kinh nghiệm và sự hiểu biết sâu sắc đối với đặc thù của ngành giáo dục. Thanh tra tỉnh thường có xu hướng bố trí thanh tra viên kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, trong đó giáo dục chỉ là một phần, điều này có thể dẫn đến nguy cơ thiếu hụt năng lực chuyên môn, làm giảm hiệu quả phát hiện, xử lý các vấn đề chuyên biệt trong giáo dục. Ngoài ra, có thể dẫn đến việc thiếu đội ngũ thanh tra viên am hiểu về hoạt động sư phạm, chương trình đào tạo, tổ chức kiểm định chất lượng... sẽ là rào cản trong quá trình thực thi nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giáo dục ở địa phương.

(iii) Về chất lượng và hiệu quả hoạt động: Bên cạnh các tác động đã phân tích, thực tiễn triển khai mô hình thanh tra hai cấp trong lĩnh vực giáo dục cũng cho thấy nhiều bất cập và vướng mắc đáng lưu ý. Trước hết là bất cập trong phân cấp quản lý hoạt động thanh tra giáo dục. Việc chuyển toàn bộ chức năng thanh tra về cấp tỉnh nhưng không

đồng thời thiết lập cơ chế phối hợp rõ ràng giữa thanh tra tỉnh và ngành giáo dục địa phương nếu không có cơ chế rõ ràng thì có thể khiến quá trình phân công, phối hợp thực hiện nhiệm vụ thiếu thống nhất. Từ ngày 01/6/2025 Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chuyển về Thanh tra Chính phủ, chấm dứt hoạt động của Thanh tra Bộ giáo dục và Đào tạo; từ ngày 01/7/2025 thanh tra sở giáo dục và đào tạo sẽ chuyển về thanh tra tỉnh, tuy nhiên hiện nay còn đang thiếu các văn bản hướng dẫn chuyên sâu đối với lĩnh vực giáo dục trong khuôn khổ mô hình thanh tra hai cấp. Sự chậm trễ trong ban hành các quy định hướng dẫn có thể khiến địa phương lúng túng trong triển khai, ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giáo dục. Cuối cùng, một vấn đề quan trọng là tính độc lập và khách quan của thanh tra giáo dục có nguy cơ bị ảnh hưởng khi đơn vị thực hiện thanh tra không còn nằm trong hệ thống chuyên ngành giáo dục mà thuộc về cơ quan thanh tra đa ngành. Điều này có thể làm giảm khả năng thấu hiểu đặc thù, bối cảnh và chuyên môn của ngành, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng đánh giá, giám sát và xử lý sai phạm trong thực tiễn. Việc không còn tổ chức thanh tra chuyên trách tại sở giáo dục và đào tạo tiềm ẩn nguy cơ làm giảm tính chuyên sâu, chuyên biệt trong hoạt động thanh tra giáo dục. Các vấn đề liên quan đến chất lượng dạy học, kiểm định giáo dục, đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo... vốn đòi hỏi thanh tra viên phải có kiến thức chuyên ngành, kinh nghiệm thực tiễn... Do phạm vi quản lý của thanh tra tỉnh rộng, kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, nên khó bảo đảm được việc tiến hành các cuộc thanh tra chuyên sâu, thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất tại các cơ sở giáo dục. Một trong những tác động sâu sắc nhất của mô hình thanh tra hai cấp là đến chức năng giám sát, đánh giá chất

lượng và xử lý sai phạm trong lĩnh vực giáo dục. Trong mô hình cũ, thanh tra sở giáo dục và đào tạo đóng vai trò như một cánh tay nối dài của quản lý ngành, có điều kiện theo dõi thường xuyên, bám sát thực tiễn hoạt động giáo dục và từ đó kịp thời phát hiện những bất cập, vi phạm phát sinh. Khi không còn tổ chức này, khả năng giám sát trực tiếp có thể bị suy giảm đáng kể. Thanh tra tỉnh với vai trò bao quát nhiều lĩnh vực không thể duy trì mật độ thanh tra định kỳ hoặc đột xuất tại các cơ sở giáo dục như trước, khiến việc phát hiện vi phạm tiềm ẩn nguy cơ chậm trễ hoặc bỏ sót. Bên cạnh đó, việc đánh giá chất lượng giáo dục - vốn đòi hỏi hiểu biết chuyên môn sâu, tiếp cận thực tế - sẽ khó đạt được độ chính xác và khách quan nếu thiếu đội ngũ thanh tra có kinh nghiệm chuyên ngành giáo dục. Đối với xử lý sai phạm, mô hình mới cũng đặt ra thách thức khi cơ chế phối hợp giữa thanh tra tỉnh và sở giáo dục và đào tạo chưa thực sự rõ ràng, có thể dẫn đến sự lúng túng, chồng chéo hoặc buông lỏng trách nhiệm trong quá trình xử lý các vụ việc phát hiện qua thanh tra. Về chất lượng và hiệu quả hoạt động, mô hình hai cấp đòi hỏi phải có cơ chế hỗ trợ về thông tin, nhân lực và nghiệp vụ nhằm bảo đảm tính kịp thời, chính xác và khách quan trong thanh tra giáo dục. Nếu không có giải pháp đồng bộ, việc chuyển đổi mô hình có nguy cơ làm giảm hiệu lực giám sát, kiểm tra trong lĩnh vực giáo dục - một lĩnh vực đòi hỏi tính chuyên biệt và cập nhật liên tục với thực tiễn.

Kiến nghị hoàn thiện và giải pháp nâng cao hiệu quả thanh tra giáo dục trong mô hình thanh tra hai cấp

Thanh tra Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 37/2024/NĐ-CP, đặc

biệt là xây dựng khung pháp lý riêng cho hoạt động thanh tra giáo dục, tách biệt với kiểm tra hành chính thông thường, bảo đảm tính chuyên sâu, chuyên ngành. Đồng thời, tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung và đồng bộ hóa hệ thống pháp luật hiện hành liên quan đến thanh tra, kiểm tra trong giáo dục nhằm bảo đảm rõ ràng vai trò, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa Thanh tra Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời gian tới, Chính phủ cần ban hành quy chế phối hợp cụ thể giữa Thanh tra Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, thanh tra tỉnh để bảo đảm tính thống nhất trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện và chia sẻ thông tin. Việc phân định rạch ròi trách nhiệm là yếu tố then chốt để tránh chồng chéo hoặc bỏ trống vai trò thanh tra.

Với mô hình thanh tra mới hai cấp, Chính phủ cần chuẩn hóa và phát triển đội ngũ thanh tra, cần tổ chức đào tạo chuyên sâu, bồi dưỡng định kỳ cho thanh tra viên. Giải pháp trước mắt là cần xây dựng chương trình đào tạo và bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ thanh tra về nghiệp vụ thanh tra, pháp luật giáo dục, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để có thể ứng dụng công nghệ số vào hoạt động thanh tra. Đặc biệt, cần tăng cường năng lực cho cán bộ thanh tra ở cấp tỉnh sau khi bãi bỏ thanh tra sở. Song song với đó, cần có chính sách thu hút, đãi ngộ và giữ chân người có chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn và am hiểu lĩnh vực pháp luật và giáo dục để có thể làm công tác thanh tra. Thanh tra tỉnh cần bố trí phòng/nhóm chuyên môn phụ trách lĩnh vực giáo dục tại thanh tra tỉnh nhằm bảo đảm tính liên tục, chuyên sâu và gắn bó với thực tiễn quản lý giáo dục địa phương.

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra sâu rộng ở nhiều ngành, lĩnh vực, không chỉ là một yêu cầu tất

yếu trong thời đại 4.0 mà còn là đòn bẩy chiến lược giúp mô hình thanh tra hai cấp trong giáo dục phát huy tối đa hiệu quả, đáp ứng yêu cầu minh bạch, khách quan, chính xác và công bằng trong giám sát lĩnh vực giáo dục. Việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin cần đi kèm với cải cách thể chế, đào tạo nhân lực và đầu tư hạ tầng kỹ thuật để thực sự tạo ra một hệ sinh thái thanh tra giáo dục hiện đại, phục vụ phát triển bền vững.

Khi thực hiện thanh tra hai cấp cần tăng cường ứng dụng chuyển đổi số. Việc này mang lại nhiều lợi ích, trước tiên đó là kết nối hiệu quả giữa trung ương - địa phương. Trong mô hình hai cấp, việc chia tách cấp bộ yêu cầu Thanh tra Chính phủ và thanh tra tỉnh cần phối hợp chặt chẽ. Chuyển đổi số giúp liên thông dữ liệu, chia sẻ thông tin, hướng dẫn nghiệp vụ thông suốt giữa các cấp. Hệ thống phần mềm tích hợp có thể giúp Thanh tra Chính phủ nắm bắt toàn cảnh hoạt động thanh tra giáo dục tại địa phương để đưa ra chỉ đạo kịp thời, thay vì báo cáo thủ công như trước. Thứ hai là tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Việc công khai hóa các kế hoạch, kết luận, tiến độ xử lý kiến nghị sau thanh tra thông qua cổng thông tin điện tử góp phần tăng cường giám sát xã hội và giám tiêu cực. Từng kết luận đều có dấu thời gian điện tử, lưu trữ hệ thống, tránh hiện tượng điều chỉnh không minh bạch sau hậu thanh tra. Tiếp đó là nâng cao hiệu quả và độ chính xác trong kiểm tra, giám sát. Hệ thống phần mềm giúp lựa chọn mẫu thanh tra theo phân tích rủi ro, ưu tiên đơn vị có sai phạm lặp lại, sử dụng tài liệu, báo cáo điện tử để kiểm chứng thông tin. Thanh tra có thể khai thác hồ sơ tuyển sinh, bảng điểm, dữ liệu tài chính công khai, hạn chế sự phụ thuộc vào báo cáo giấy và giảm thao tác thủ công.

Cuối cùng là tiết kiệm chi phí, thời gian và nguồn lực thanh tra trực tiếp, di chuyển, tiết kiệm thời gian lập kế hoạch và viết báo cáo. Có thể tổ chức thanh tra toàn ngành bằng hình thức báo cáo điện tử và đối chiếu dữ liệu số, phù hợp với bối cảnh nhiều địa phương thiếu nhân lực thanh tra giáo dục chuyên sâu.

Để có thể triển khai chuyển đổi số trong thanh tra giáo dục trước mắt cần có những giải pháp tổng thể để xây dựng nền tảng công nghệ tích hợp ngành thanh tra - giáo dục cấp quốc gia, giúp chia sẻ dữ liệu giữa Thanh tra Chính phủ, thanh tra cấp tỉnh; ban hành quy định pháp lý về hồ sơ điện tử trong thanh tra, công nhận giá trị pháp lý của dữ liệu số, tạo cơ sở xử lý vi phạm qua công nghệ; tổ chức tập huấn chuyển đổi số cho thanh tra viên, kết hợp nâng cao năng lực nghiệp vụ và kỹ năng số hóa; ứng dụng AI, dữ liệu lớn trong phân tích rủi ro, giúp lựa chọn đối tượng thanh tra một cách khoa học; công khai hóa toàn bộ quá trình thanh tra trên cổng thông tin, tăng tính trách nhiệm, phòng chống tiêu cực và xây dựng niềm tin xã hội.

Kết luận

Tổ chức hệ thống thanh tra theo mô hình hai cấp là một bước đi tất yếu nhằm hiện thực hóa mục tiêu cải cách hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Trong lĩnh vực giáo dục, mô hình này mở ra nhiều triển vọng tích cực: nâng cao chất lượng giám sát, bảo đảm tính minh bạch và công bằng và hỗ trợ quá trình đổi mới quản lý và hoàn thiện chính sách. Tuy nhiên, đi cùng với cơ hội là không ít thách thức, đặc biệt là những vấn đề về tổ chức bộ máy, năng lực đội ngũ, cơ chế phối hợp, cũng như bảo đảm tính chuyên sâu trong thanh tra giáo dục.



Thanh tra tại các kỳ thi.

(Nguồn: Internet)

Để mô hình thanh tra hai cấp thực sự phát huy hiệu quả trong thực tiễn quản lý giáo dục, đòi hỏi một quá trình chuẩn bị bài bản, đồng bộ từ hoàn thiện thể chế, bảo đảm nguồn lực đến nâng cao nhận thức và năng lực thực thi. Những kiến nghị được đề xuất trong bài viết là những gợi ý mang tính thực tiễn, có thể được các cơ quan chức

năng, nhà quản lý và nhà hoạch định chính sách tham khảo trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện lộ trình chuyển đổi, bảo đảm sự thích ứng linh hoạt với yêu cầu đổi mới, minh bạch và hiện đại hóa hoạt động thanh tra, góp phần nâng cao chất lượng quản trị trong lĩnh vực giáo dục.

N.T.H - N.T.C

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương (2017), Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
2. Bộ Chính trị (2025), Kết luận số 34-KL/TW ngày 28/3/2025 về tiếp tục đẩy mạnh cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
3. Chính phủ (2025), Nghị định số 109/2025/NĐ-CP ngày 20/5/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ.
4. Thanh tra Chính phủ (2025), Công văn số 647/TTCP-KHTH ngày 16/4/2025 về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra.
5. Thanh tra Chính phủ (2025), Quyết định số 219/QĐ-TTTP ngày 01/6/2025 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục X.

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VỀ THU HÚT CHUYÊN GIA GỐC VIỆT NAM
THAM GIA CÔNG TÁC PHÁP LUẬT VÀ TƯ PHÁP

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

TS NGUYỄN HỮU HUYỀN*

Tóm tắt: Để có được một hệ thống pháp luật và tư pháp đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trước hết chúng ta cần phải đầu tư, huy động đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho công tác này, trong đó không thể bỏ qua đội ngũ chuyên gia pháp luật là người Việt Nam ở nước ngoài. Bài viết giới thiệu chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về việc thu hút chuyên gia pháp luật Việt Nam từ nước ngoài; đồng thời chỉ ra một số rào cản cần phải loại bỏ để thực hiện có hiệu quả chủ trương, chính sách nói trên.

Từ khóa: Chuyên gia pháp luật, người Việt Nam ở nước ngoài, công tác pháp luật và tư pháp.

Abstract: In order to get a law and justice system to meet the country's development requirements in the new era, we first need to invest and mobilize a team of high quality human resources for this work, in which it is impossible to ignore a team of law experts who are overseas Vietnamese. The article introduces the Party and State's guidelines and policies on attracting Vietnamese law experts from abroad; At the same time, show some barriers need to be removed to effectively implement the above guidelines and policies.

Keywords: Law experts, overseas Vietnamese, law and justice work.

Việt Nam đang trong quá trình phát triển mạnh mẽ và hội nhập chủ động, tích cực hội nhập quốc tế một cách sâu, rộng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống. Việc gia nhập ngày càng nhiều điều ước quốc tế và sự phát triển của hoạt động thương mại, đầu tư xuyên biên giới đặt ra một loạt các vấn đề pháp lý và tư pháp quốc tế phức tạp và đa dạng. Để trang bị cho Việt Nam chuyên môn pháp lý cần thiết để xử lý các vấn đề pháp lý có yếu tố nước ngoài phát sinh, đương nhiên chúng ta phải tận dụng mọi nguồn lực phù hợp từ trong và ngoài nước. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cũng đã nêu rõ “*Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế*”. Trong các nguồn lực thì nguồn lực con người luôn là quan trọng nhất. Để có được một hệ thống pháp luật và tư pháp đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trước hết chúng ta cần phải đầu tư, huy động đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho công tác này, trong đó không thể bỏ qua đội ngũ chuyên gia pháp luật là người Việt Nam ở nước ngoài.

Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người

Việt Nam ở nước ngoài nói chung và các chuyên gia pháp lý gốc Việt nói riêng đã được xây dựng và phát triển một cách nhất quán, thể hiện tầm nhìn chiến lược về đại đoàn kết dân tộc và phát huy tối đa nguồn lực phục vụ phát triển đất nước. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Quan điểm này được thể hiện xuyên suốt qua các nghị quyết, kết luận quan trọng của Đảng và văn bản pháp luật của Nhà nước.

Đầu tiên phải kể đến là Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài. Lần đầu tiên, Đảng ta đã đánh giá tình hình, đề ra chủ trương và nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức đối với công tác người Việt Nam ở nước ngoài nói chung, trong đó có các nhiệm vụ đặt ra để xây dựng chính sách, chế độ đãi ngộ, nhằm thu hút kiều bào về tham gia các hoạt động xây dựng đất nước. Trên cơ sở kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 19/5/2015 về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW,

Kết luận số 12-KL/TW về công tác của người Việt Nam ở nước ngoài trong tình hình mới. Để triển khai các văn bản của Đảng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 31/12/2021 về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW, Chỉ thị số 45-CT/TW và Kết luận số 12-KL/TW của Bộ Chính trị về công tác người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2021-2026. Như vậy, việc xây dựng đề án về các giải pháp thu hút chuyên gia pháp luật Việt Nam ở nước ngoài mang ý nghĩa lý luận quan trọng, thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng đối với công tác này trong thời gian tới, qua đó đưa chủ trương, chính sách của Đảng đi vào cuộc sống một cách thực chất, hiệu quả.

Nói sâu về Nghị quyết số 169/NQ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2021, đây là bước tiến quan trọng trong việc cụ thể hóa các định hướng của Kết luận 12-KL/TW, trong đó đã đề ra các giải pháp cụ thể để triển khai Chương trình hành động về công tác người Việt Nam ở nước ngoài giai đoạn 2021-2026. Nghị quyết này đã phân công rõ ràng trách nhiệm cho các bộ, ngành và địa phương, đề ra nhiều nhiệm vụ trọng tâm nhằm giúp kiều bào có địa vị pháp lý ổn định, vững vàng

* Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tư pháp.

phát triển kinh tế và hội nhập xã hội. Cụ thể hơn, Nghị quyết đã xác định rõ và đề cao vị thế của nhân tài và việc kết nối nhân tài, do đó cần *“tăng cường liên kết các mạng lưới đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước, mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam”*. Đây cũng là một trong những giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025¹.

Gần đây nhất, Bộ Chính trị đã ban hành hai Nghị quyết quan trọng có liên quan tới vấn đề này. Một là Nghị quyết số 59-NQ/TW năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Nghị quyết này đã đặt vấn đề tạo ra một môi trường chính sách vĩ mô rất thuận lợi cho sự tham gia của người Việt Nam ở nước ngoài. Mặc dù không trực tiếp đề cập chi tiết đến vai trò của người Việt Nam ở nước ngoài, song việc nhấn mạnh *“tranh thủ tối đa các nguồn lực và điều kiện thuận lợi bên ngoài”* để xây dựng nền kinh tế bền vững, tự chủ, phát triển nhanh và bền vững, cùng với mục tiêu trở thành nước phát triển có thu nhập cao vào giữa thế kỷ XXI cho phép hiểu rằng cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài chính là một phần thiết yếu để đạt được các mục tiêu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới này. Hai là Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết số 66-NQ/TW được xem là một *“quyết sách đột phá”* trong hoàn thiện thể chế, pháp luật để giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực, phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh của đất nước, tận dụng mọi cơ hội phát triển. Nghị quyết này đề ra mục tiêu xây dựng một hệ thống pháp luật dân chủ, bình đẳng, an toàn, minh bạch, công khai và quản trị quản lý xã hội hiện đại, kiến tạo sự phát triển. Một điểm nổi bật là chủ trương thu hút các chuyên gia, nhà khoa học pháp lý, luật gia, luật sư giỏi, đặc biệt là các chuyên gia pháp lý gốc Việt thông qua các chính sách đặc thù và chế độ ưu đãi

phù hợp với cách tiếp cận linh hoạt nhằm phục vụ cho công tác pháp luật và tư pháp của đất nước.

Theo thống kê mới nhất, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài có khoảng 5,3 triệu người sinh sống, làm việc trên 130 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, hơn 80% là ở các nước phát triển. Đây là nguồn lực vô cùng quan trọng, nếu thu hút được các chuyên gia pháp luật có hiểu biết về văn hóa, lịch sử và hệ thống pháp luật của nước ngoài lẫn Việt Nam thì sẽ bảo đảm tính bao quát, phù hợp và đáp ứng thực tế cho các vấn đề pháp lý trong nước đang đặt ra. Do đó, việc nghiên cứu về chính sách thu hút chuyên gia pháp luật Việt Nam từ nước ngoài tham gia nghiên cứu, tư vấn và hỗ trợ giải quyết các vấn đề pháp luật là cần thiết.

Việc nghiên cứu tổng thể và có giải pháp toàn diện về thu hút và tận dụng nguồn nhân lực pháp lý là người Việt Nam ở nước ngoài sẽ góp phần vào việc hiểu đúng và đầy đủ về vai trò của cộng đồng Việt Nam ở nước ngoài trong việc thúc đẩy sự phát triển của pháp luật và công tác hành nghề luật tại Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp lý tại Việt Nam. Với nguồn nhân lực pháp lý chất lượng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thực hiện nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, tổ chức thi hành pháp luật, cải cách tư pháp đáp ứng được mục tiêu mà Đảng ta đã đề ra. Sự tham gia của các chuyên gia pháp luật có kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực giảng dạy, làm việc, tư vấn và nghiên cứu pháp luật góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật, thực thi pháp luật, đặc biệt là trong các vấn đề liên quan đến pháp luật quốc tế. Đồng thời, việc giảng dạy kiến thức, kỹ năng và chia sẻ kinh nghiệm pháp lý sẽ góp phần mang lại những giải pháp đa chiều, những giải pháp xử lý các vấn đề pháp lý quốc tế, các vấn đề pháp lý phức tạp phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, qua đó góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho

đội ngũ cán bộ pháp luật và tư pháp Việt Nam, nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu pháp luật tại Việt Nam.

Trong thời gian tới, để thực hiện một cách hiệu quả chủ trương nói trên của Đảng, cần nhận thức và xử lý đúng đắn một số rào cản sau đây:

Thứ nhất là rào cản về nhận thức, tâm lý, văn hóa. Không ít người Việt Nam ở nước ngoài do xa quê hương nhiều năm, thậm chí thế hệ F2, F3 không thạo tiếng Việt, nên hình ảnh về Việt Nam còn chưa cập nhật tình hình mới, trong khi đó để nắm rõ pháp luật trước hết phải hiểu bối cảnh lịch sử, văn hóa...

Thứ hai là rào cản về pháp lý. Gần đây Nhà nước ta đã ban hành Luật Quốc tịch, Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Luật Khoa học công nghệ... với nhiều quy định mới mang tính thông thoáng, thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài tiếp cận môi trường trong nước để cống hiến. Tuy nhiên, khâu triển khai trên thực tế các văn bản luật mới này vẫn đang còn bất cập, nhất là thủ tục hành chính, giấy phép (đơn cử như quy định văn bằng chứng chỉ vẫn phải được công nhận qua Bộ Giáo dục và Đào tạo thì mới được sử dụng ở Việt Nam).

Thứ ba là vấn đề thuế, lệ phí. Một số chuyên gia còn e ngại vấn đề bị đánh thuế thu nhập cá nhân 2 lần (ở nước gốc và tại Việt Nam), một số thủ tục hành chính còn phải nộp lệ phí cao. Thủ tục xác nhận thuế, hoàn thuế... còn phức tạp.

Thứ tư là vấn đề môi trường làm việc. Đã có thực tế chuyên gia về nước một thời gian ngắn lại rời bỏ môi trường làm việc ở Việt Nam do vấn đề đãi ngộ, đánh giá, sử dụng... chưa công bằng, xứng đáng.

Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng với tư duy mới của Đảng ta hiện nay như đã trình bày ở trên, các rào cản này hoàn toàn có thể xử lý được một cách ổn thỏa. Một khi đã đặt vấn đề lợi ích quốc gia, dân tộc, Tổ quốc lên trên hết, thì các điểm nghẽn đó không phải là vấn đề lớn. Tất nhiên, cần phải có quyết sách mang tính hành động để bảo đảm chủ trương của Đảng thật sự đi vào cuộc sống.

N.H.H

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 134.

NHẬN DIỆN CÁC RÀO CẢN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

THS.LS LÊ HỒNG LAM*
TRẦN ĐĂNG THÀNH TRUNG**

Tóm tắt: Kinh tế tư nhân đang là động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân hiện nay vẫn còn gặp nhiều rào cản đến từ hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật và môi trường thực thi. Để Việt Nam thịnh vượng trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, thời đại hội nhập và chuyển đổi số thì cần thiết phải nhận diện những yếu tố là rào cản sự phát triển của kinh tế tư nhân, qua đó có những giải pháp hoàn thiện pháp luật để thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển hiệu quả, bền vững.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân, rào cản, hoàn thiện pháp luật.

Abstract: The individual economy is an important motivation of the socialist-oriented market economy in Vietnam. However, the development of the current individual economy sector still has many barriers from the institutional system, policies, laws and enforcement environments. In order for Vietnam to be prosperous in the era of the nation rise, the time of integration and digital transformation, it is necessary to identify factors that are barriers of the development of the individual economy, thereby there are solutions to perfect the law to promote the individual economy to develop effectively and sustainably.

Keywords: Individual economy, barrier, law perfection.

Kinh tế tư nhân hiện đang chiếm vị trí then chốt trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, với những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP, tạo việc làm, cải thiện năng suất lao động và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đảng và Nhà nước ngày càng xác định rõ vai trò của kinh tế tư nhân, là động lực quan trọng của nền kinh tế. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị đã khẳng định: “Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân là yêu cầu khách quan, là xu thế tất yếu, là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị”.

Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân hiện nay vẫn còn gặp nhiều rào cản đến từ hệ thống thể chế, chính sách, pháp luật và môi trường thực thi. Do vậy, cần thiết nhận diện những yếu tố cản trở, đồng thời đề xuất kiến nghị hoàn thiện thể chế, pháp luật để thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển hiệu quả, bền vững.

Các khó khăn, vướng mắc cản trở sự phát triển của kinh tế tư nhân

Pháp luật chưa đồng bộ, thiếu tính ổn định và minh bạch

Nhiều luật, nghị định, thông tư có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, dẫn đến khó khăn trong áp dụng, đặc biệt trong các lĩnh vực như đầu tư, đất đai, xây dựng, thuế, môi trường.

Việc ban hành quá nhiều văn bản dưới luật với tính linh hoạt cao nhưng thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đã làm gia tăng sự bất ổn pháp lý cho doanh nghiệp tư nhân.

Thay đổi chính sách đột ngột, thiếu tham vấn doanh nghiệp khiến doanh nghiệp khó dự báo và lên kế hoạch dài hạn.

Điều kiện kinh doanh, giấy phép con còn nhiều, tạo gánh nặng tuân thủ

Mặc dù Chính phủ đã chỉ đạo cắt giảm điều kiện kinh doanh, nhưng thực tế vẫn còn tồn tại nhiều điều kiện không cần thiết, không rõ ràng, mang tính xin - cho.

Giấy phép con tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt thông qua tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, gây khó khăn và chi phí tuân thủ cao.

Thiếu đồng bộ, nhất quán giữa các địa phương: Một số địa phương như TP. Hồ Chí Minh được doanh nghiệp đánh giá cải thiện tốt, trong khi tại Hà Nội hay các tỉnh khác, doanh nghiệp phải đối mặt với quy trình rườm rà, cán bộ sợ trách nhiệm, kéo dài thời gian khởi sự kinh doanh.

Giấy phép con và điều kiện kinh doanh phức tạp: Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có điều kiện như hóa chất, giáo dục, y tế... phải xin nhiều loại giấy phép từ nhiều cơ quan khác nhau, gây tốn kém thời gian và chi phí.

Thiếu thông tin và hướng dẫn từ cơ quan quản lý: Doanh nghiệp phản ánh tình trạng cán bộ không hỗ trợ đầy đủ, thông tin công khai không rõ ràng, dẫn đến việc nộp hồ sơ nhiều lần.

Thiếu liên thông dữ liệu và dịch vụ công trực tuyến kém hiệu quả: Tình trạng “vừa nộp trực tuyến vừa nộp trực tiếp” vẫn phổ biến. Hệ thống công nghệ thông tin vận hành thiếu ổn định, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính.

* Công ty Luật TNHH Lạc Việt.

** Trường Đại học Luật Hà Nội.

Rào cản từ chính sách thuế và chi phí tuân thủ: Thuế là nhóm thủ tục hành chính được doanh nghiệp đề xuất ưu tiên cải cách cao nhất (55,6%). Các bất cập chính bao gồm: (i) Chính sách thiếu ổn định, thay đổi liên tục (doanh nghiệp phản ánh tình trạng bị truy thu thuế sau nhiều năm do thay đổi mã HS, hay quy định không rõ ràng về hoàn thuế giá trị gia tăng); (ii) Thiếu hỗ trợ từ cơ quan thuế (doanh nghiệp bị khóa mã số thuế đột ngột, yêu cầu bổ sung thủ tục không rõ ràng, dẫn đến ngừng sản xuất hoặc mất khách hàng); (iii) Chi phí tuân thủ cao (quy trình kê khai, kiểm tra thuế chưa thực sự minh bạch, một số trường hợp cán bộ thuế thiếu tinh thần hỗ trợ, thậm chí gây phiền nhiễu).

Vướng mắc trong lĩnh vực lao động và bảo hiểm xã hội (BHXH): Chi phí lao động cao, mức đóng BHXH, công đoàn và các loại quỹ khác chiếm tới 32% lương, tạo gánh nặng cho doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh phục hồi sau đại dịch. Hệ thống BHXH còn lỗi, thiếu liên thông, doanh nghiệp phản ánh hệ thống báo sai thông tin, yêu cầu hồ sơ giấy dù dữ liệu đã có trên nền tảng số, ảnh hưởng đến việc chi trả, chốt sổ cho người lao động.

Thanh tra, kiểm tra dày đặc: Doanh nghiệp nhỏ thường xuyên bị thanh, kiểm tra, đôi khi lặp lại nhiều lần trong năm, gây phiền hà và tăng chi phí tuân thủ.

Vướng mắc trong hoạt động xuất nhập khẩu: (i) Quy định chồng chéo, không nhất quán (mỗi chi cục hải quan lại có cách áp mã HS khác nhau; giấy phép nhập khẩu bị giới hạn theo địa điểm, khiến doanh nghiệp bị ách tắc hàng hóa); (ii) Chi phí logistics cao, chiếm tới 16,8% GDP, cao hơn mức trung bình của khu vực. Các chi phí phát sinh từ kiểm định, luồng kiểm tra, lưu kho... làm tăng giá thành và giảm sức cạnh tranh.

Hạn chế trong hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo: Thiếu cơ chế sandbox, hỗ trợ vốn, đào tạo quản trị; chưa có hành lang pháp lý rõ ràng cho các mô hình kinh doanh mới; thiếu cơ chế thử nghiệm chính



LS Lê Hồng Lam chia sẻ chủ đề về hoàn thiện thể chế chính sách trong việc phát triển kinh tế tư nhân.

sách; khó tiếp cận vốn khởi nghiệp, đào tạo quản trị, tiếp cận thị trường.

Thực thi pháp luật thiếu minh bạch

Một số cán bộ, công chức thực thi pháp luật còn biểu hiện những nhiều, gây phiền hà cho doanh nghiệp, làm giảm niềm tin của khu vực tư nhân vào bộ máy hành chính nhà nước.

Khó tiếp cận nguồn lực phát triển: đất đai, vốn, thông tin, công nghệ

Doanh nghiệp tư nhân gặp khó trong tiếp cận đất đai do quy hoạch chậm cập nhật, thủ tục giao đất, thuê đất còn phức tạp.

Hạn chế trong tiếp cận tín dụng, đặc biệt đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, do thiếu tài sản bảo đảm, hồ sơ tín dụng không đạt chuẩn.

Thiếu thông tin thị trường, công nghệ, chính sách hỗ trợ kịp thời.

Thiếu cơ chế tham gia đầy đủ vào quá trình xây dựng chính sách, pháp luật

Kênh tiếp nhận ý kiến doanh nghiệp còn hình thức, thiếu phản hồi chính sách rõ ràng.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa ít có cơ hội, năng lực, hoặc tâm thế tham gia vào phản biện chính sách, dẫn đến sự thiếu tiếng nói trong quá trình xây dựng pháp luật.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật để thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển

Hoàn thiện pháp luật theo hướng ổn định, minh bạch, có tính dự báo cao

Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật để loại bỏ sự mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập giữa các ngành, lĩnh vực.

Bảo đảm chính sách pháp luật được ban hành phải có thời gian chuyển tiếp hợp lý, hạn chế thay đổi đột ngột.

Thực hiện nghiêm việc đánh giá tác động chính sách, nhất là đối với doanh nghiệp tư nhân trước khi ban hành văn bản pháp luật.

Cắt giảm thực chất các điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng thực chất. Tiếp tục rà soát và loại bỏ các điều kiện kinh doanh không cần thiết, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm Chuẩn hóa, số hóa quy trình cấp phép, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục. Công khai minh bạch các điều kiện, quy định trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Chuẩn hóa quy trình, thống nhất thực hiện trên toàn quốc, tránh

tình trạng mỗi địa phương áp dụng một kiểu.

Đẩy nhanh số hóa, liên thông dữ liệu giữa các cơ quan quản lý, đặc biệt trong các thủ tục về thành lập doanh nghiệp, thuế, BHXH, cấp phép đầu tư, môi trường...

Nâng cao năng lực và trách nhiệm giải trình của cán bộ thực thi, có cơ chế đánh giá từ doanh nghiệp về thái độ phục vụ, tinh thần hỗ trợ của cơ quan hành chính.

Cải cách hệ thống thuế theo hướng công bằng, minh bạch, dự báo được. Giảm thiểu các sắc thuế chồng chéo, bất nhất, đơn giản hóa quy trình hoàn thuế giá trị gia tăng. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ trong kê khai, nộp thuế qua tư vấn trực tuyến, trợ giúp pháp lý. Áp dụng nguyên tắc rủi ro trong kiểm tra thuế, tránh gây phiền hà cho doanh nghiệp tuân thủ tốt.

Cải thiện môi trường lao động - BHXH. Giảm tỷ lệ đóng BHXH, công đoàn đối với doanh nghiệp nhỏ và người lao động thu nhập thấp. Minh bạch và số hóa quy trình thanh tra, kiểm tra, công khai kế hoạch và kết quả thanh tra trên cổng thông tin. Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin ngành BHXH, bảo đảm thông tin chính xác, kết nối đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia.

Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Thí điểm cơ chế sandbox trong các ngành mới như fintech, công nghệ xanh, AI..., tạo không gian pháp lý thử nghiệm mô hình mới.

Tăng vốn tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, giáo dục, năng lượng sạch. Mở rộng chương trình đào tạo quản trị, cố vấn khởi nghiệp, kết nối mạng lưới tư vấn tại các địa phương.

Đẩy mạnh cải cách trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, logistics. Đồng bộ hóa quy định hải quan, cấp phép giữa các chi cục, giảm thiểu kiểm tra trùng lặp. Cải giảm chi phí logistics bằng việc đầu tư hạ tầng, công nghệ cảng biển, kho vận, thúc đẩy thương mại điện tử xuyên biên giới.



Tổ công tác rà soát thủ tục hành chính Liên đoàn Luật sư Việt Nam tập huấn nghiệp vụ tại Trà Cổ, Quảng Ninh.

Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và kỷ luật, kỷ cương hành chính

Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ đối với cán bộ có dấu hiệu những nhiễu, gây khó dễ cho doanh nghiệp.

Phát triển cơ chế giám sát độc lập, phản ánh vi phạm từ cộng đồng doanh nghiệp.

Thực hiện nghiêm việc khen thưởng và xử lý trách nhiệm công chức không thực hiện đúng quy định pháp luật.

Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tư nhân tiếp cận nguồn lực phát triển

Đơn giản hóa thủ tục tiếp cận đất đai, đẩy nhanh tiến độ phê duyệt quy hoạch và giao đất cho doanh nghiệp có dự án phù hợp. Phát triển các kênh tín dụng linh hoạt, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tăng cường chia sẻ dữ liệu, công khai hóa thông tin thị trường, công nghệ.

Thế chế hóa vai trò tham gia của kinh tế tư nhân vào quá trình xây dựng pháp luật

Sửa đổi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để quy định rõ trách nhiệm lấy ý kiến doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thiết lập cơ chế đối thoại công - tư định kỳ giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp.

Phát triển các tổ chức đại diện như hiệp hội ngành nghề, trung tâm tư vấn chính sách của doanh nghiệp để nâng cao năng lực phản biện và đóng góp chính sách.

Phát triển hệ sinh thái hỗ trợ kinh tế tư nhân

Xây dựng hệ thống hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Tăng cường kết nối doanh nghiệp tư nhân với khu vực FDI, DNNN và thị trường toàn cầu. Phát triển các trung tâm đào tạo, nâng cao năng lực quản trị, tài chính, pháp lý cho doanh nghiệp.

* * *

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 là định hướng chính trị quan trọng tạo cơ sở để thực hiện những cải cách lớn để phát triển kinh tế tư nhân. Trên tinh thần đó, việc hoàn thiện pháp luật cần đặt kinh tế tư nhân vào vị trí trung tâm, coi doanh nghiệp không chỉ là đối tượng áp dụng, mà còn là chủ thể tham gia kiến tạo chính sách.

Thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân một cách bền vững chính là tạo dựng nền tảng cho một Việt Nam thịnh vượng trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, thời đại hội nhập và chuyển đổi số.

L.H.L - T.Đ.T.T

NHỮNG BÀI HỌC NGHIỆP VỤ ĐƯỢC RÚT RA TỪ MỘT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

THS.LS ĐỖ KHẮC HIỆP*

Tóm tắt: Nghiên cứu, phân tích về một số vụ án đã được đưa ra xét xử, đặc biệt là các vụ án có những quan điểm trái ngược nhau của những người tiến hành tố tụng ở hai cấp xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm), luật sư có thể rút ra những bài học bổ ích, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Ở bài viết này, tác giả đề cập đến một vụ án hành chính thuộc thể loại nói trên để trao đổi kinh nghiệm cùng các đồng nghiệp và bạn đọc.

Từ khóa: Vụ án hành chính, quan điểm, cấp xét xử.

Abstract: Research, analysis a number of cases that have been tried, especially cases with conflicting views of people conducting procedural at two trial levels (instance and appellate), lawyers may draw useful lessons, improve their professional qualifications. In this article, the author mentions an administrative case of the above category to discuss experiences with colleagues and readers.

Keywords: Administrative cases, views, trial levels.

Tóm tắt vụ án

Ngày 22/12/1967, Hợp tác xã nông nghiệp Tuân Kha cấp đất ở cho gia đình bà D, thường trú tại địa phương, trong đó có phần đất mở ngõ đi ra đến đường của thôn. Gia đình bà D đã tôn tạo và sử dụng ngõ đi riêng này từ đó đến nay.

Ngày 26/8/1997, bà D được Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) đối với 528 m² đất ở (không có diện tích đất ngõ đi). Bà D nhận GCN và cất đi mà không phát hiện ra việc không được công nhận quyền sử dụng riêng đối với diện tích đất thuộc ngõ đi.

Đến đầu năm 2016, đã phát sinh tranh chấp ngõ đi riêng này giữa gia đình bà D và một số gia đình lân cận. Bà D đã làm đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh, yêu cầu công nhận diện tích đất của ngõ đi này thuộc quyền sử dụng riêng của gia đình bà. Ngày 31/3/2016, Chủ tịch UBND Đông Anh có Quyết định số 796/QĐ-UB bác đơn khiếu nại của bà D, cho rằng không có cơ sở để xác định ngõ đi này thuộc quyền sử dụng của riêng gia đình bà D.

Không đồng ý với Quyết định này, bà D khiếu nại tới Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 15/9/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có Quyết định số 6477/QĐ-UB với nội dung hủy bỏ Quyết định số 796/QĐ-UB nêu trên, công nhận quyền sử dụng riêng của gia đình bà D đối với diện tích đất của ngõ đi này.

Ngày 29/10/2018, ông B khởi kiện vụ án hành chính ra Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, yêu cầu hủy Quyết định số 6477/QĐ-UB, ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Trong vụ án này, bà D là người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Trong các ngày 19 và 25/02/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa vụ án ra xét xử và đã có Bản án số 16/2020/HC-ST, tuyên hủy Quyết định số 6477/QĐ-UB ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, với lý do Quyết định này “không đúng về nội dung” và xác định diện tích ngõ đi là ngõ đi chung.

Không đồng ý với quyết định của tòa án cấp sơ thẩm, bà D kháng cáo. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thụ lý vụ án hành chính phúc thẩm (số thụ lý 508/2020/TLPT-HC ngày 15/10/2020).

Ngày 14/12/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Bản án hành chính phúc thẩm số 299/2021/HC-PT, với nội dung quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2020/HC-ST ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Cụ thể: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6477/QĐ-UB ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Trong vụ án này, có một số bài học được rút ra, có thể hữu ích cho

hoạt động của luật sư nói riêng, hoạt động tố tụng hành chính nói chung.

Về vai trò của luật sư trong vụ án hành chính

Ở cấp xét xử sơ thẩm, không có luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân và bà D.

Trong các bản tự khai và lời trình bày, tranh tụng tại phiên tòa thì bà D chỉ trình bày về sự việc mà không đưa ra được các căn cứ pháp lý liên quan đến vụ việc. Đại diện Ủy ban nhân dân cũng trình bày sơ sài về vụ việc trong bản tự khai và không tham gia phiên tòa (mặc dù bị tuyên hủy Quyết định hành chính nhưng Ủy ban nhân dân cũng không kháng cáo). Vì vậy, việc áp dụng pháp luật hoàn toàn lệ thuộc vào góc nhìn của hội đồng xét xử mà không có sự phản biện và trong vụ án này đã có nhiều sai lầm, thậm chí vi phạm pháp luật của tòa án cấp sơ thẩm.

Trong giai đoạn phúc thẩm, bà D đã mời luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư đã đưa ra các quan điểm khoa học, hợp lý trong việc đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần lớn ý kiến đã được tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

Về việc đánh giá chứng cứ trong vụ án

Đánh giá các chứng cứ liên quan đến quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp

Có rất nhiều chứng cứ chứng minh quyền sử dụng riêng của gia

* Công ty Luật hợp danh Chấn Hưng.

đình bà D, gia đình bà D đã sử dụng ổn định, lâu dài (từ năm 1967) và có công tôn tạo ngõ đi này, như:

(i) “Giấy cấp đất ở” do Hợp tác xã Tuấn Kha cấp cho gia đình bà D vào 22/12/1967. Theo đó, gia đình bà D được sử dụng 1 sào, 7 thước 5 (530 m²) đất ruộng để làm đất ở và được sử dụng bờ ruộng để làm lối đi từ góc thửa đất ở nổi ra đường dân sinh ở phía tây. Vào thời điểm đó, bờ ruộng này có cạnh phía tây giáp với “thành tre” nhà ông T (bố ông B), cạnh phía bắc giáp với ruộng của Hợp tác xã;

(ii) Lòi khai các nhân chứng là hàng xóm kề cận (bà Út và các con bà Út), những người sử dụng phần đất trước đây là đất ruộng giáp cạnh phía Bắc của ngõ đi và nhiều người cao tuổi sống tại thôn Tuấn Kha;

(iii) Lòi khai của bà H, nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã, người ký “Giấy cấp đất ở”;

(iv) “Giấy chuyển nhượng” của bà Út ký kết với ông Phường (năm 1998) có ghi: “Phía Nam phần đất chuyển nhượng là lối vào nhà bà D” (không thể hiện lối đi chung hay lối đi riêng);

(v) Bản đồ 299 thể hiện diện tích đất ở và ngõ nhà bà D được nối liền với nhau bằng nét vẽ liền (không khép thửa);

(vi) Tại họa đồ (lập tại Biên bản xác định ranh giới đất) có trong hồ sơ xin cấp GCN của bà D, thể hiện bà D xin được công nhận quyền sử dụng riêng đối với cả phần diện tích đất ở và phần diện tích đất thuộc ngõ đi (có nhiều số liệu cụ thể về các cạnh của ngõ đi);

(vii) Các bức ảnh và lời khai của các nhân chứng thể hiện việc ông B đã xây toàn bộ bức tường vào vị trí trước đây là “thành tre” phía Tây ngõ đi nhà bà D (đến khi tranh chấp, ông B mới phá dỡ một đoạn tường và khai là “cổng” của nhà ông đi ra “ngõ đi chung” này); ông Phường (người nhận chuyển nhượng từ bà Út phần đất phía đông ngõ đi này) đã xây nhà và tường bên hông nhà không mở cửa ra ngõ đi nhà bà D.

Trong khi đó, người khởi kiện (ông B) không đưa ra được bất kỳ tài liệu nào chứng minh được đó là ngõ đi chung, ngoài ảnh của bức tường bị phá làm “cổng” vào năm 2016.

Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp

Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng không đúng điều luật khi xác định thẩm quyền xét xử nhưng ý kiến này không được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Nếu xem xét đúng đắn vấn đề này thì sẽ dẫn đến việc hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án (nghĩa là giữ nguyên Quyết định số 6477/QĐ-UB ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội).

Khi xét xử ở cấp sơ thẩm, Tòa án đã căn cứ vào Điều 264 Luật Tố tụng hành chính năm 2010 để giải quyết vụ án, trong khi vào thời điểm xét xử sơ thẩm (15/9/2017) Điều 264 này đã được hủy bỏ bởi khoản 2 Điều 211 Luật Đất đai năm 2013 và Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Vào thời điểm này, việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai phải được căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, được sửa đổi, bổ sung năm 2018.

Điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Trường hợp tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau thì chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết; nếu không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khiếu nại đến chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện tại tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Theo quy định này, nếu không đồng ý với Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Đông Anh thì ông B có quyền lựa chọn một trong hai cách là khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố hoặc khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Trên thực tế thì ông B đã khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố mà không khởi kiện ra tòa án nhân dân.

Điều luật này không quy định về việc khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định giải quyết lần tiếp theo của chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong khi lại quy định tại khoản 4: “Quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực thi hành phải được các bên tranh chấp nghiêm chỉnh chấp hành. Trường hợp các bên không chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành”.

Đối chiếu quy định này với vụ việc có thể xác định: Quyết định số 6477/QĐ-UB ngày 15/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội là “quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực thi hành” và không phải là đối tượng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Vì vậy, việc Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý để xét xử đối với Quyết định số 6477/QĐ-UB là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Mặc dù sửa án thay vì hủy án sơ thẩm, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm đã có phán quyết bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà D, bảo vệ tính đúng đắn của Quyết định số 6477/QĐ-UB ngày 15/9/2017 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành, nên bà D chấp nhận và không khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm. Thiết nghĩ, nếu tại cấp xét xử sơ thẩm mà có luật sư và đã đưa ra quan điểm nêu trên (về việc tòa án không có quyền xét xử đối với Quyết định số 6477/QĐ-UB) thì rất có thể Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ vụ án với lý do vụ việc không thuộc thẩm quyền xét xử của tòa án.

Những bài học về chuyên môn, nghiệp vụ được rút ra từ vụ án

Một là, cần chú trọng việc nâng cao trình độ của luật sư về việc xác định văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với từng nội dung cụ thể trong vụ án hành chính.

Trong vụ án hành chính có thể có những nội dung liên quan phát sinh từ trước ngày xét xử rất lâu và trong thời gian đó pháp luật đã thay đổi. Điều đó có nghĩa, có nhiều văn bản cùng quy định về vấn đề phát sinh trong vụ án nhưng văn bản sau đã hủy bỏ, bãi bỏ, thay thế hay sửa đổi bổ sung văn bản trước. Luật sư cần xác định đúng văn bản được áp dụng để giải quyết từng vấn đề trong vụ án hành chính. Cần căn cứ vào quy định của Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để xác định văn bản được áp dụng là văn bản nào.

Điều luật này quy định: “Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu

lực". Như vậy, cần xác định thời điểm hành vi có liên quan đến từng vấn đề trong vụ án xảy ra tại thời điểm nào và tại thời điểm đó văn bản nào đang có hiệu lực thì áp dụng văn bản đó. Việc xác định đúng văn bản được áp dụng có tính quyết định đến hướng giải quyết vụ án, đặc biệt là trong trường hợp có sự thay đổi về hướng quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Hai là, nâng cao trình độ của luật sư về thu thập và đánh giá chứng cứ trong vụ án hành chính.

Trong từng vụ việc cụ thể, luật sư cần xác định phải thu thập được các giấy tờ, tài liệu nào; cần lấy lời khai của những ai... để chứng minh cho các yêu cầu khởi kiện. Trên thực tế, có rất nhiều tài liệu liên quan đến vụ tranh chấp hành chính, nếu không biết chọn lựa thì có thể dẫn đến hai khuynh hướng bất lợi: thứ nhất, đưa vào hồ sơ vụ án cả những tài liệu không có giá trị chứng minh làm cho việc nghiên cứu, xem xét, đánh giá chứng cứ bị khó khăn, thậm chí bị lệch hướng hay tạo sự bất lợi cho khách hàng, có lợi cho đối phương trong vụ tranh chấp; thứ hai, bỏ lọt các giấy tờ, tài liệu có giá trị chứng minh yêu cầu của khách hàng, gây thiệt hại cho khách hàng. Cũng tương tự, trong mỗi vụ tranh chấp thường có nhiều người liên quan, do đó cần xác định đúng vai trò của từng người trong vụ việc để tránh được sai lầm khi thu thập lời khai của họ, không tiến hành thu thập lời khai không có giá trị chứng minh ngược lại, không bỏ sót những lời khai cần thiết cho việc bảo vệ lợi ích của khách hàng.

Cần biết sử dụng những cách thức hợp pháp và hợp lý để thu thập chứng cứ, nhất là trong các trường hợp đặc biệt sau đây:

- Chứng cứ cần thu thập là những hồ sơ, tài liệu đang được lưu giữ ở các cơ quan nhà nước. Theo quy định của pháp luật thì đương sự có thể làm đơn đề nghị cơ quan đang lưu giữ cung cấp hoặc làm đơn đề nghị tòa án thu thập; hoặc tổ chức hành nghề luật sư làm công vấn đề nghị cung cấp các hồ sơ, tài liệu đó.

- Chứng cứ cần thu thập là lời khai của các cá nhân có liên quan.

Luật sư cần hướng dẫn khách hàng về những nội dung cần phải được ghi nhận trong lời khai, tránh bỏ sót hoặc ghi nhận lan man những nội dung không liên quan đến vụ việc. Về hình thức, văn bản ghi lời trình bày của họ phải có dấu xác nhận của chính quyền địa phương (cấp xã), hoặc vi bằng do thừa phát lại lập. Cũng có thể hướng dẫn khách hàng làm đơn đề nghị tòa án lấy lời khai của những người có liên quan đến vụ án.

Ba là, nâng cao trình độ của luật sư về nghiên cứu hồ sơ vụ án hành chính.

Hồ sơ vụ án bao gồm toàn bộ các giấy tờ, tài liệu được tòa án thu thập theo quy định pháp luật và thường có số lượng khá lớn, do đó luật sư cần bố trí đủ thời gian để nghiên cứu kỹ hồ sơ. Luật sư cần đối chiếu những giấy tờ, tài liệu liên quan đến thủ tục tố tụng với các quy định về thủ tục tố tụng để xác định xem tòa án có vi phạm về thủ tục tố tụng hay không; đối chiếu những giấy tờ, tài liệu liên quan đến nội dung vụ án với các quy định của pháp luật có liên quan để chứng minh cho các yêu cầu của khách hàng.

Bốn là, nâng cao kỹ năng hòa giải của luật sư trong tố tụng hành chính.

Hòa giải là một nguyên tắc vô cùng quan trọng trong tố tụng hành chính. Mặc dù vai trò chủ trì trong hòa giải thuộc về thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án, nhưng luật sư cũng có vai trò tích cực trong việc hòa giải. Khi mời luật sư thì khách hàng đã tin tưởng và thường nghe theo tư vấn của luật sư. Vì vậy, nếu điều kiện thuận lợi thì luật sư có thể phân tích ưu, nhược của từng phương án giải quyết các nội dung trong vụ án, đặc biệt là phương án hòa giải để thỏa thuận cách giải quyết các nội dung trong vụ án, để khách hàng cân nhắc, lựa chọn.

Năm là, chú trọng tới việc nâng cao kỹ năng tranh tụng của luật sư tại phiên tòa xét xử vụ án hành chính.

Phiên tòa là nơi thẩm tra công khai các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; là cơ hội để các bên lập luận, đưa ra chứng cứ nhằm bảo vệ quan điểm của mình và bác bỏ hoặc thừa nhận quan điểm của đối phương để hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Do đó, nếu kỹ năng tranh tụng tốt thì việc thuyết phục để tòa án chấp nhận quan điểm của luật sư sẽ có hiệu quả cao hơn. Kỹ năng tranh tụng lệ thuộc vào khả năng diễn đạt, trình bày của luật sư bằng ngôn ngữ nói về các vấn đề có liên quan. Việc trình bày phải ngắn gọn, rõ ràng về từng nội dung cụ thể. Mỗi nội dung cần được làm rõ: đó là vấn đề gì, yêu cầu đối với vấn đề đó; cơ sở pháp lý của yêu cầu này là quy định ở điều, khoản, văn bản nào; chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó là bút lục nào trong hồ sơ... Bên cạnh đó, âm lượng giọng nói, tốc độ nói của luật sư cũng ảnh hưởng rất lớn đến khả năng thuyết phục người nghe.

Sáu là, nâng cao trình độ của luật sư trong việc soạn thảo các văn bản cần thiết trong tố tụng hành chính.

Trong quá trình tham gia tố tụng hành chính, luật sư có thể phải soạn thảo nhiều văn bản có liên quan đến vụ án, như: đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai của đương sự, đơn hoặc công văn yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu, bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự...

Khi soạn thảo các văn bản này, cần xuất phát từ mỗi vấn đề cụ thể có liên quan để hình thành nội dung của văn bản đó. Về nội dung, văn bản phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc và đầy đủ các vấn đề có liên quan, bố cục hợp lý, văn phong phù hợp với hoạt động pháp luật. Về hình thức, văn bản phải được trình bày đẹp mắt, bằng kiểu chữ thông dụng, nếu có mẫu của Nhà nước (ví dụ mẫu đơn khởi kiện...) thì phải trình bày theo mẫu đó để tránh việc bị tòa án yêu cầu làm lại.

Đặc biệt, bản luận cứ bảo vệ cần được luật sư chú trọng. Nếu thấy cần thiết thì có thể gửi bản luận cứ này đến tòa án để chủ tọa có thời gian đọc trước và cân nhắc hướng phán quyết khi xét xử vụ án. Có như vậy, những vấn đề phức tạp, có quan điểm trái ngược nhau mới có thể được xem xét kỹ lưỡng, toàn diện, từ đó vụ án được giải quyết đúng đắn, bảo vệ được pháp chế XHCN, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức có liên quan.

Đ.K.H

BÀN VỀ KHÁI NIỆM “HỢP ĐỒNG THÔNG MINH” DƯỚI GÓC NHÌN SO SÁNH

THS TRẦN THỊ LAN PHƯƠNG*
LS LÊ THỊ THỦY**
PHẠM TIẾN THÀNH***

Tóm tắt: Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ chuỗi khối (blockchain) trong thập niên vừa qua đã đặt nền móng cho sự xuất hiện của một khái niệm mới - “smart contract” (tạm dịch: hợp đồng thông minh). Xét về mặt ngữ nghĩa, thuật ngữ “smart contract” dễ khiến nhiều người lầm tưởng rằng đây là một loại hợp đồng có tính ưu việt, có khả năng khắc phục những hạn chế vốn có của hợp đồng truyền thống. Tuy nhiên, liệu “smart contract” có thể được coi là một loại hợp đồng theo nghĩa truyền thống của pháp luật hợp đồng, là hợp đồng điện tử mang bản chất pháp lý, hay thực chất chỉ là một đoạn mã máy tính được lập trình nhằm tự động hóa việc thực hiện các điều khoản đã được thỏa thuận? Bài viết giới thiệu những cách hiểu hiện nay về “smart contract”, đồng thời phân tích quy định pháp luật của một số quốc gia về định nghĩa “smart contract”, qua đó gợi mở cho việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về định nghĩa “smart contract”.

Từ khóa: Hợp đồng thông minh, công nghệ chuỗi khối, khái niệm hợp đồng thông minh.

Abstract: The strong development of blockchain technology in the past decade has laid the foundation for the appearance of a new concept - “smart contract”. In the semantics, the term “smart contract” easily makes many people mistakenly think that this is a kind of superior contract, capable of overcoming the inherent limitations of the traditional contract. However, can “smart contract” be considered a type of contract in the traditional meaning of the contract law, an electronic contract with a legal nature, or is it just a programmed computer code to automate the implementation of the terms that have been agreed? The article introduces the current interpretations of “smart contract”, and analyzed the law of some countries about the definition of “smart contract”, thereby suggesting the improvement of Vietnamese law on the definition of “smart contract”.

Keywords: Smart contract, blockchain technology, the concept of smart contract.

Đặt vấn đề

Hợp đồng thông minh (HĐTM) cùng với sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ blockchain đã trở thành một nội dung nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực khoa học máy tính và luật pháp công nghệ. Thiết chế này, nhất là trên các nền tảng blockchain phân tán như Ethereum, được hiện thực hóa dưới dạng các đoạn mã tự động thực thi, cho phép các giao dịch và thỏa thuận được thực hiện một cách tự động, minh bạch và loại bỏ sự can thiệp của bên trung gian. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa tồn tại một định nghĩa chính thống và đồng thuận chung về khái niệm HĐTM. Các quan điểm khác nhau được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu, lập trình viên và các cơ quan pháp lý trên thế giới thường tập trung vào các góc nhìn riêng

biệt: kỹ thuật, pháp lý và vận hành, chưa hoàn toàn phản ánh toàn diện các đặc trưng công nghệ cốt lõi của HĐTM áp dụng trong môi trường blockchain.

Trong bối cảnh này, việc tổng hợp và làm rõ các quan niệm khác nhau đóng vai trò thiết yếu trong việc xây dựng nền tảng lý luận vững chắc cho các nghiên cứu tiếp theo cũng như ứng dụng thực tiễn.

Nguồn gốc và sự hình thành các ý niệm ban đầu về smart contract - hợp đồng thông minh

Khái niệm “hợp đồng thông minh” (smart contract) lần đầu tiên được Nick Szabo đưa ra vào năm 1996, khi ông mô tả đây là một tập hợp các cam kết số kèm theo các giao thức thực hiện những cam kết đó trong không gian mạng¹. Dù

định nghĩa này mang tính khái quát và sơ khai, thiếu đi yếu tố tự động hóa thông minh đặc trưng, nó đóng vai trò như một bước đệm quan trọng trong quá trình phát triển tiếp theo của công nghệ này.

Về mặt kỹ thuật, nhiều học giả uy tín đã tiếp tục phát triển các quan điểm về bản chất và chức năng của HĐTM. Don Tapscott trong công trình “Blockchain Revolution” nhấn mạnh rằng HĐTM là “các giao dịch tự động hóa được thực hiện dựa trên các điều kiện được thiết lập trước đó, mà không cần sự can thiệp của các bên thứ ba”². David Yermack phân tích thêm về khía cạnh thay thế các bên trung gian trong giao dịch thương mại, nhưng đồng thời cũng chỉ ra sự cần thiết của cơ chế giám sát để bảo đảm tính minh bạch và an toàn cho các giao dịch³.

* Viện Chiến lược và khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp.

** Công ty Luật TNHH Tây Hồ T&T.

*** Trường Đại học Luật Hà Nội.

¹ Nick Szabo (1996), Smart Contracts: Building Blocks for Digital Markets, https://www.fon.hum.uva.nl/rob/Courses/InformationInSpeech/CDROM/Literature/LOTwinterschool2006/szabo.best.vwh.net/smart_contracts_2.html, ngày 20/7/2025.

² Tapscott, D., & Tapscott, A. (2016), Blockchain revolution: how the technology behind bitcoin is changing money, business, and the world. Penguin.

³ Yermack, D. (2017), Corporate governance and blockchains, Review of Finance, <https://academic.oup.com/rof/article/21/1/7/2888422>, ngày 21/7/2025.

Một quan điểm đáng chú ý khác thuộc về Vitalik Buterin, đồng sáng lập nền tảng Ethereum, khi ông định nghĩa “hợp đồng thông minh là một cơ chế liên quan đến tài sản kỹ thuật số do hai hay nhiều bên tham gia trong đó một hoặc các bên đưa tài sản vào và tài sản này được tự động phân phối lại giữa các bên đó theo một công thức dựa trên một số dữ liệu nhất định mà các bên không được biết vào thời điểm hợp đồng được bắt đầu”⁴. Định nghĩa này thể hiện tính thực tiễn và ứng dụng từ góc độ kiến trúc mạng phi tập trung.

Ngoài ra, các khái niệm tiền thân của HĐTM cũng có vai trò không kém phần quan trọng. Hợp đồng Ricardian, được Ian Grigg⁵ và Gary Howland đề xuất vào cuối những năm 1990, là mô hình hợp đồng điện tử kết hợp đặc điểm của hợp đồng truyền thống với khả năng xử lý của mã máy tính. Hợp đồng Ricardian là một tài liệu duy nhất được cung cấp cho các bên, có thể đọc hiểu bởi cả con người lẫn máy móc, được ký bằng chữ ký số và gắn liền với một định danh duy nhất; nhờ đó, nó vừa duy trì tính pháp lý vừa thích hợp với xử lý tự động trong môi trường số.

Như vậy, HĐTM đương đại không chỉ dựa trên nền tảng học thuật và khái niệm kỹ thuật đã được xác lập từ nhiều thập kỷ trước mà còn phát triển vượt bậc nhờ đặc tính

phi tập trung và bảo đảm an toàn của công nghệ blockchain.

Quan niệm về hợp đồng thông minh trong tương quan sự phát triển công nghệ blockchain

Năm 2015 đánh dấu bước ngoặt quan trọng với sự ra đời của Ethereum - một nền tảng blockchain tiên phong tích hợp HĐTM như một chương trình tự động thực thi trên mạng lưới phân tán. Ethereum cho phép lưu trữ và vận hành các đoạn mã có chức năng cụ thể tại các địa chỉ cố định trên blockchain, tạo nền tảng cho sự phát triển rộng rãi của HĐTM⁶.

Theo Marchisio, HĐTM là công nghệ cho phép các giao dịch tự chủ, không cần sự can thiệp con người⁷. Quan điểm này tương đồng với định nghĩa của Lease Pilot, khi nhấn mạnh vai trò của blockchain như một sổ cái phân tán liên tục cập nhật, bảo đảm tính xác thực, minh bạch và không thể thay đổi các giao dịch⁸. Nhờ vậy, HĐTM dần hoàn thiện nhờ các ưu điểm của blockchain - sự bất biến, bảo mật và minh bạch⁹. Cụ thể, HĐTM triển khai trên blockchain sở hữu các đặc tính sau:

Tính bất biến: Mã lệnh HĐTM được mã hóa và lưu trữ cố định trên chuỗi, gần như không thể bị thay đổi sau khi triển khai¹⁰.

Tính phân tán: Thay vì lưu trữ tập trung như hợp đồng truyền thống, HĐTM được ghi nhận trên sổ cái blockchain phân tán, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu.

Tính tự động hóa: Các điều khoản hợp đồng được lập trình theo cấu trúc “nếu - thì” (if - then), cho phép hợp đồng tự động thực thi khi điều kiện được đáp ứng, thể hiện sự “thông minh” của HĐTM¹¹.

Tính độc lập: Quá trình thực thi không phụ thuộc bên thứ ba hay trung gian; hệ thống mã lệnh bảo đảm thực hiện hợp đồng một cách tự động và không bị can thiệp từ các chủ thể liên quan¹².

Tính chính xác cao: Khác với con người có thể nhầm lẫn, HĐTM thực thi chính xác theo mã lệnh đã lập trình, giảm thiểu sai sót khi mã được thiết kế chuẩn xác¹³.

Tính bảo mật: Nhờ cơ chế phân tán và mã hóa của blockchain, nội dung hợp đồng và quá trình thực hiện được bảo vệ an toàn, chống lại các hành vi tấn công hay sửa đổi trái phép¹⁴.

Khái niệm về hợp đồng thông minh trong pháp luật ở một số quốc gia

Các quốc gia đưa ra khái niệm chính thức/công nhận giá trị pháp lý của hợp đồng thông minh

⁴ Vitalik Buterin (2014), DAOs, DACs, DAs and More: An Incomplete Terminology Guide, <https://blog.ethereum.org/2014/05/06/daos-dacs-das-and-more-an-incomplete-terminology-guide> ngày 16/7/2025.

⁵ Ian Grigg, The Ricardian Contract, https://iandg.org/papers/ricardian_contract.html, ngày 04/7/2025.

⁶ Xem tại <https://ethereum.org/en/developers/docs/smart-contracts/>, ngày 21/7/2025.

⁷ Marchisio, Emiliano. Handbook of Research on Applying Emerging Technologies across Multiple Disciplines. Advances in Human and Social Aspects of Technology Book Series, IGI Global, 1 Jan. 2022, Chương 8, tr. 13, ngày 10/7/2025

⁸ Upadhyay, Kritagya, et al. “Paradigm Shift from Paper Contracts to Smart Contracts.” IEEE Xplore, 1 Dec. 2021, ieeexplore.ieee.org/abstract/document/9750226, ngày 19/7/2025.

⁹ Blockchain = Block (khối) + Chain (chuỗi). Blockchain là công nghệ lưu trữ và truyền tải thông tin bằng các khối được liên kết với nhau và mở rộng theo thời gian bởi một mạng lưới ngang hàng các máy tính. Đặc điểm chính của blockchain là tính toàn vẹn, an toàn và không thể thay đổi dữ liệu đã được ghi lại. Điều này bảo đảm tính minh bạch và tin cậy cho các giao dịch được thực hiện trên nền tảng này.

¹⁰ Zheng, Zibin, et al. “An Overview on Smart Contracts: Challenges, Advances and Platforms.” Future Generation Computer Systems, vol. 105, no. 105, Apr. 2020, pp. 475–491, <https://doi.org/10.1016/j.future.2019.12.019>; Javdan, Zach. “Smart Contracts 101: Navigating the Digital Age of Agreements.” LawInc, 22 Sept. 2023, www.lawinc.com/smart-contracts-101-guide.

¹¹ Levi, Stuart D., and Alex B. Lipton. “An Introduction to Smart Contracts and Their Potential and Inherent Limitations.” Harvard.edu, 26 May 2018, corpgov.law.harvard.edu/2018/05/26/an-introduction-to-smart-contracts-and-their-potential-and-inherent-limitations/.

¹² Michel Cannarsa, Interpretation of Contracts and smart contract: Smart Interpretation or Interpretation of smart contract?, European Review of Private Law 6, 2019, tr. 780.

¹³ Levi, Stuart D., and Alex B. Lipton. “An Introduction to Smart Contracts and Their Potential and Inherent Limitations.” Harvard.edu, 26 May 2018, corpgov.law.harvard.edu/2018/05/26/an-introduction-to-smart-contracts-and-their-potential-and-inherent-limitations/; Nguyễn Thị Minh Phương, Nguyễn Phan Văn Anh, Khung pháp lý cho hợp đồng thông minh - một số gợi mở cho Việt Nam từ pháp luật Trung Quốc, Tạp chí Pháp luật và thực tiễn, số 55, 2023, tr. 102.

¹⁴ Mateja Durovic, Andre Janssen, The Formation of Blockchain-based smart contract in the Light of Contract Law, European Review of Private Law 6, 2019, tr. 757.

Ở nước Ý

Là quốc gia theo truyền thống civil law, tại Ý, khái niệm “hợp đồng thông minh” lần đầu tiên được ghi nhận chính thức tại Điều 8 Luật số 12/2019 (chuyển đổi từ Sắc lệnh số 135/2018 - Decreto Semplificazioni). Văn bản này quy định: “Hợp đồng thông minh được hiểu là một chương trình máy tính vận hành trên nền tảng công nghệ dựa trên sổ cái phân tán, trong đó việc thực hiện tự động ràng buộc hai hoặc nhiều bên dựa trên các hiệu lực đã được các bên định sẵn. Hợp đồng thông minh đáp ứng yêu cầu về hình thức văn bản sau khi đã xác thực danh tính điện tử của các bên liên quan thông qua một quy trình đáp ứng các tiêu chuẩn do Cơ quan kỹ thuật số quốc gia Ý (Agenzia per l'Italia digitale) ban hành bằng hướng dẫn kỹ thuật”¹⁵. Theo đó, HĐTM được mô tả là phần mềm được sử dụng trong các quan hệ hợp đồng, nhằm tự động hóa việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng được mã hóa bằng ngôn ngữ lập trình, dựa trên việc hiện thực hóa các điều kiện đã được định sẵn - theo mô hình nhị thức “nếu/thì” (if/then).

Vương quốc Anh

Được biết đến như là đại diện tiêu biểu của truyền thống thông luật (common law), Vương quốc Anh luôn đóng vai trò tiên phong trong việc thích ứng và điều chỉnh pháp luật trước sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ. Đối với HĐTM, Vương quốc Anh đã chủ động tiếp cận và thiết lập cơ sở pháp lý cho hiện tượng pháp lý mới và được xem là thành tựu của blockchain - HĐTM. Thông qua các văn bản nền tảng như Tuyên bố pháp lý của UKJT (2019), Quy tắc giải quyết tranh chấp kỹ thuật số (2021), cùng loạt báo cáo chuyên sâu

của Ủy ban Pháp luật Anh (Law Commission), Vương quốc Anh không chỉ thừa nhận hiệu lực pháp lý của HĐTM, mà còn xây dựng hệ thống lý luận pháp lý góp phần định hình phương pháp tiếp cận của luật hợp đồng hiện đại. Cụ thể, Vương quốc Anh khẳng định rằng, nếu một HĐTM đáp ứng các điều kiện cơ bản như đề nghị, chấp thuận, đối giá và ý chí ràng buộc pháp lý thì hợp đồng đó hoàn toàn có thể được xem là có hiệu lực và được thực thi bởi tòa án như các hợp đồng truyền thống. Cụ thể như sau:

Vào tháng 11/2019, UK Jurisdiction Taskforce hay UKJT (Nhóm công tác tư pháp Vương quốc Anh về công nghệ) đã công bố Tuyên bố pháp lý về tình trạng của tài sản mã hóa và HĐTM theo pháp luật Anh, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong việc xác lập rằng tài sản mã hóa là tài sản hợp pháp và HĐTM là các hợp đồng có giá trị pháp lý¹⁶. Tuyên bố này đã được công nhận rộng rãi tại nhiều khu vực pháp lý sau những tranh luận phức tạp. Tiếp nối thành công đó, vào tháng 4 năm 2021, UKJT ban hành Quy tắc giải quyết tranh chấp kỹ thuật số nhằm giải quyết nhanh chóng và hiệu quả các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ kỹ thuật số và HĐTM¹⁷. Trong báo cáo năm 2021, Ủy ban Pháp luật Anh và Wales định nghĩa HĐTM là “một hợp đồng có tính ràng buộc pháp lý trong đó một phần hoặc toàn bộ các nghĩa vụ hợp đồng được xác định và/hoặc thực hiện tự động bởi một chương trình máy tính”¹⁸. Đặc điểm chính của HĐTM là nó bao gồm mã máy tính và tự thực thi; việc thực hiện diễn ra tự động khi các điều kiện nhất định được đáp ứng, thường liên quan đến các hành động có điều kiện - nếu X thì Y. Những hợp đồng này được kỳ vọng

sẽ nâng cao hiệu quả, giảm thiểu sự không chắc chắn trong giao dịch thương mại, và giảm nhu cầu phải đặt niềm tin giữa các bên, bởi lòng tin được chuyển giao cho đoạn mã lập trình (code).

Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là quốc gia tiên phong trong ứng dụng HĐTM, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và bất động sản. Tuy nhiên, đã không có bất kỳ một văn bản pháp luật nào của liên bang quy định thống nhất về định nghĩa HĐTM. Hoa Kỳ cho phép tất cả các bang áp dụng cách tiếp cận phân quyền, tự điều chỉnh khung pháp lý, tạo điều kiện cho sự đổi mới công nghệ. Song, các quan niệm về HĐTM được đưa ra đều có điểm chung là coi HĐTM là một chương trình (giao thức) máy tính có khả năng tự thực thi các điều khoản hợp đồng. Chẳng hạn, pháp luật Arizona định nghĩa HĐTM là: “một chương trình hướng sự kiện chạy trên một sổ cái phân tán, phi tập trung, chia sẻ và nhân rộng và có thể quản lý và hướng dẫn kết chuyển tài sản trên sổ cái đó”¹⁹. Trong khi đó, Ủy ban Kinh tế hỗn hợp của Quốc hội Hoa Kỳ (The United States Congressional Joint Economic Committee) lại tiếp cận dưới góc độ có phần truyền thống hơn và nhận định rằng: “Hợp đồng thông minh nghe có vẻ mới, (nhưng) khái niệm này bắt nguồn từ luật hợp đồng cơ bản. Thường xuyên hệ thống tư pháp xét xử các tranh chấp hợp đồng và thi hành các điều khoản, nhưng nó cũng thường có một phương thức trọng tài khác, đặc biệt là đối với các giao dịch quốc tế. Với hợp đồng thông minh, một chương trình sẽ thực thi hợp đồng được tích hợp trong mã”²⁰.

¹⁵ Legge 11 febbraio 2019, n. 12, art. 8 ter.

¹⁶ Sir Geoffrey Vos, Speech to Launch of the Smarter Contracts Report, Lawtech UK and UKJT (Judiciary of England and Wales, 22 February 2022) <https://www.judiciary.uk/wp-content/uploads/2022/02/Speech-MR-to-Smarter-Contracts-Report-Launch-Lawtech-UK-UKJT-Blockchain-Smart-Contracts.pdf>, ngày 10/7/2025.

¹⁷ UK Jurisdiction Taskforce, Digital Dispute Resolution Rules (April 2021) <https://mattereum.com/wp-content/uploads/docs/UKJT-Digital-Dispute-Resolution-Rules.pdf> accessed 5 April 2025 ngày 10/7/2025.

¹⁸ Law Commission, Smart Legal Contracts: Advice to Government (Law Com No 401, 2021) https://webarchive.nationalarchives.gov.uk/ukgwa/20250109100626mp_/https://cloud-platform-e218f50a4812967ba1215eae-cede923f.s3.amazonaws.com/uploads/sites/30/2021/11/Smart-legal-contracts-accessible.pdf, p 11.

¹⁹ Arizona House Bill No. 2417, note 5, <https://www.azleg.gov/legtext/53leg/1r/bills/hb2417p.pdf>, ngày 14/7/2025.

²⁰ “The 2018 Joint Economic Report,” Report of the Joint Economic Committee Congress of the United States on the 2018 Economic Report of the President, Chapter 9: “Building a Secure Future, One Blockchain at a Time” (13 March 2018), at 210, <https://www.congress.gov/115/crpt/hrpt596/CRPT-115hrpt596.pdf>, ngày 14/7/2025.

Một số quốc gia phát triển các quy định pháp luật nhằm điều chỉnh các vấn đề liên quan, phát sinh từ hợp đồng thông minh

Trung Quốc

Trung Quốc, mặc dù không đưa ra khái niệm về HĐTM nhưng bản chất của HĐTM cũng được đưa ra bàn luận và có hai luồng quan điểm chính về vấn đề này:

(i) Quan điểm phủ định tính pháp lý của HĐTM: Quan điểm này cho rằng HĐTM không tuân theo cấu trúc “đề nghị - chấp nhận” trong hệ thống hợp đồng²¹. Quan điểm này nghi ngờ rằng việc ghi nhận đề nghị cũng như chấp nhận đề nghị không được thể hiện qua chữ viết ngôn ngữ tự nhiên và không có gặp mặt và tiếp xúc trực tiếp, dựa trên lập luận này nhiều học giả đã đẩy lên nghi ngờ rằng liệu các bên có thực sự đồng ý khi tham gia HĐTM triển khai trên nền tảng blockchain hay không.

(ii) Quan điểm khẳng định tính pháp lý của HĐTM: Quan điểm này ủng hộ rằng HĐTM hoàn toàn có thể đáp ứng cấu trúc “đề nghị - chấp nhận” trong lý thuyết hợp đồng. Trong đó, quan điểm khẳng định có vẻ như phổ biến và được chấp nhận rộng rãi bởi nhiều học giả hơn. Cụ thể, theo quy định tại Điều 472 Bộ luật Dân sự của Trung Quốc: “chào hàng là sự bày tỏ ý định giao kết hợp đồng với người khác, việc bày tỏ ý định đó phải đáp ứng các điều kiện sau: (1) xác định rõ nội dung; (2) bên chào hàng bị ràng buộc bởi chỉ định này”. Ở một mức độ nào đó, miễn là mã trong HĐTM triển khai trên nền tảng blockchain là cụ thể, nó có thể được coi là một “lời đề nghị”. Theo Điều 14 Luật Chữ ký điện tử của Trung Quốc: “Chữ ký điện tử đáng tin cậy có hiệu lực pháp lý giống như chữ ký viết tay hoặc con dấu”. Như vậy miễn là khi bên kia biết rõ nội dung của HĐTM, và sử dụng khóa riêng tư để ký vào hợp đồng thì đó có thể được coi là

một “cam kết (hay sự chấp nhận)”. Hơn nữa, Điều 11 Quy định của Tòa án nhân dân tối cao về một số vấn đề liên quan đến việc xét xử các vụ án bằng tòa án trên internet ghi rõ: “Dữ liệu điện tử do các bên đệ trình sẽ được thu thập và cố định thông qua chữ ký điện tử, dấu thời gian đáng tin cậy, xác minh giá trị băm, chuỗi khối và các bằng chứng khác. Nếu nó có thể chứng minh tính xác thực của nó thông qua các phương tiện kỹ thuật chống giả mạo hoặc thông qua chứng nhận của nền tảng lưu trữ và thu thập bằng chứng điện tử, tòa án internet sẽ xác nhận điều đó”. Điều khoản này có nghĩa là chữ ký điện tử, chuỗi khối... có thể được sử dụng làm bằng chứng để chứng minh ý định của các bên tham gia hợp đồng trong các vụ tranh chấp. Do đó, việc sử dụng chữ ký số của HĐTM như một minh chứng cho việc các bên chấp nhận lời đề nghị là khả thi về mặt pháp lý và kỹ thuật. Như vậy, chữ ký số của các bên có thể có tác dụng tương tự như chữ ký viết tay, dấu vân tay và con dấu truyền thống. Từ những quy định trên có thể thấy, việc HĐTM được viết bằng ngôn ngữ máy tính và giao kết trên môi trường số mặc dù có thể có khó khăn hơn khi xác định việc trao đổi giữa các bên, tuy nhiên điều này không có nghĩa là nó không thể đáp ứng cấu trúc “đề nghị - chấp nhận”.

Trên thực tế có rất nhiều trường hợp mà sự trao đổi lời đề nghị và sự chấp nhận lời đề nghị không hề xảy ra và do đó thiếu sự “đồng ý lẫn nhau” giữa các bên²². Tuy nhiên, Điều 1 khoản 48 Luật Thương mại điện tử tại Trung Quốc quy định rằng “hành động của các bên tham gia giao dịch thương mại điện tử sử dụng hệ thống thông tin tự động để ký hoặc thực hiện hợp đồng sẽ có hiệu lực pháp lý đối với các bên sử dụng hệ thống đó”. Cách tiếp cận này của pháp luật Trung Quốc hoàn toàn có thể được mở rộng đối với

HĐTM mà trong đó ít nhất một trong các bên sử dụng hệ thống thông tin tự động, do đó vấn đề về việc có thiếu sự “đồng ý lẫn nhau” giữa các bên hay không không quan trọng và không ảnh hưởng tới tính pháp lý của HĐTM.

Liên minh Châu Âu (EU)

EU có cách tiếp cận thận trọng hơn, tập trung vào bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và dữ liệu cá nhân. Ở cấp độ liên minh, EU chưa ban hành định nghĩa HĐTM trong luật hợp đồng mà mới giải thích về thuật ngữ HĐTM theo hướng công nghệ. Cụ thể, trong Quy định (EU) 2023/2854 của Nghị viện châu Âu và Hội đồng ban hành ngày 13/12/2023 về các quy tắc hài hòa liên quan đến quyền truy cập công bằng và việc sử dụng dữ liệu, và sửa đổi Quy định (EU) 2017/2394 cũng như Chỉ thị (EU) 2020/1828 (Đạo luật Dữ liệu - Data Act), Mục 39, Điều 2, Chương I đã đưa ra khái niệm về HĐTM như sau: “HĐTM là một chương trình máy tính được sử dụng để tự thực thi một hoặc một phần thỏa thuận, thông qua một chuỗi các bản ghi dữ liệu điện tử, đồng thời bảo đảm tính toàn vẹn và độ chính xác về trình tự thời gian của các bản ghi đó”²³.

Theo đó, HĐTM đã được quy định tại Điều 30 (Technical aspects of smart contracts for data sharing) từ Regulation (EU) 2023/2854 (Data Act) nói trên, nhưng chỉ quy định về các khía cạnh kỹ thuật của HĐTM trong chia sẻ dữ liệu.

Trước đó, nhà lập pháp đã dự đoán rằng sự bùng nổ công nghệ sẽ dẫn đến sự xuất hiện của nhiều giải pháp công nghệ mới, và khái niệm tài liệu điện tử sẽ có phạm vi rộng hơn nhiều (Varbanova, 2020b). Do đó, Quy chế (EU) số 910/2014 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 23/7/2014, về nhận dạng điện tử và dịch vụ tin cậy trong giao dịch điện tử trên thị trường nội bộ đã quy định về văn bản điện tử (electronic document). Theo đó, văn bản điện

²¹ Vương Văn Quân, *Bàn về tính kỹ thuật và tính hợp pháp của PBSC tài chính dưới góc nhìn của chủ nghĩa chức năng*, <https://www.fx361.com/page/2021/0615/8465224.shtml>, ngày 11/5/2025.

²² Hạ Thanh Phong (2022), *Phân tích bản chất pháp lý của PBSC*, *Tạp chí Luật phương Đông*, https://m.thepaper.cn/baijiahao_20576338, ngày 11/7/2025.

²³ Mục 39, Điều 2: “smart contract” means a computer program used for the automated execution of an agreement or part thereof, using a sequence of electronic data records and ensuring their integrity and the accuracy of their chronological ordering”.

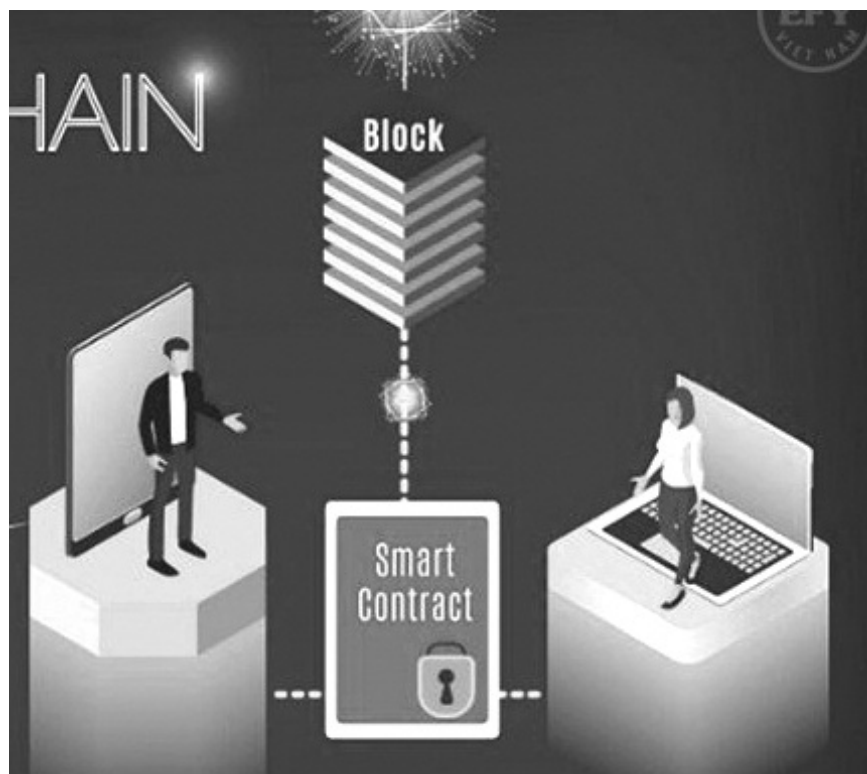
tử được hiểu là bất kỳ nội dung nào được lưu trữ dưới dạng điện tử, đặc biệt là văn bản, âm thanh, hình ảnh hoặc ghi hình/ghi âm, mặc dù, danh sách các loại nội dung trong Quy chế không mang tính đầy đủ. Phân tích Điều 3, mục 35 của Quy chế, tại thời điểm đó có thể kết luận rằng HĐTM nên được xem là một tài liệu điện tử, dù nó tồn tại dưới dạng mã lập trình²⁴.

Có thể thấy, EU nhấn mạnh việc cân bằng giữa đổi mới công nghệ và bảo vệ quyền lợi người dùng, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến dữ liệu cá nhân.

Một trong số những quốc gia châu Âu, Malta đã đưa ra một định nghĩa mang tính chi tiết hơn: “hợp đồng thông minh là một hình thức đổi mới sắp xếp công nghệ bao gồm: (a) một giao thức máy tính; và, hoặc (b) một thỏa thuận được ký kết toàn bộ hoặc một phần dưới dạng điện tử có thể tự động hóa và thực thi bởi thực thi mã máy tính, mặc dù một số phần có thể yêu cầu đầu vào và kiểm soát của con người, và cũng có thể được thực thi bằng các biện pháp pháp lý thông thường hoặc bằng sự kết hợp của cả hai”²⁵.

Đề xuất khái niệm phù hợp về hợp đồng thông minh tại Việt Nam

Qua nghiên cứu so sánh, nhận thấy cách thức các quốc gia đi đầu đã phát triển định nghĩa HĐTM dựa trên hai trục chủ đạo: khía cạnh pháp lý (thể hiện ý chí, ràng buộc giữa các bên) và đặc điểm công nghệ (tự động hóa, nền tảng blockchain, sử dụng mã lệnh). Các văn bản pháp lý như của Ý (với mô hình định nghĩa và tiêu chuẩn kỹ thuật chặt chẽ), Vương quốc Anh (với cách tiếp cận linh hoạt, có cơ sở pháp lý và cơ chế xử lý tranh chấp hiệu quả), Hoa Kỳ (nhấn mạnh tính pháp lý qua chữ ký số), Trung Quốc (với cách tiếp cận cân bằng, công nhận chữ ký số và tính hợp pháp



Hình minh họa.

theo luật hiện hành), và EU (với cách nhìn thận trọng, ưu tiên bảo vệ người tiêu dùng và dữ liệu cá nhân) đều nhấn mạnh HĐTM là chương trình máy tính, dựa trên các tiêu chí tự động thực thi, minh bạch, không thể sửa đổi và có thể xác thực danh tính số. Theo đó, để phát triển khái niệm phù hợp với thực tiễn quốc tế và đặc thù pháp lý Việt Nam, khái niệm HĐTM nên bảo đảm các tiêu chí sau:

(i) Tiêu chí về bản chất pháp lý và kỹ thuật: là thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều bên, xác lập quyền và nghĩa vụ tương tự hợp đồng truyền thống; được số hóa dưới dạng chương trình máy tính, vận hành trên nền tảng công nghệ phân tán (blockchain hoặc sổ cái phân tán); tự động hóa thực thi toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ dựa trên mã lệnh “nếu/thì”.

(ii) Tiêu chí về điều kiện có hiệu lực: bảo đảm ý chí tự nguyện của

các bên tham gia thông qua phương thức chấp thuận điện tử hoặc xác thực số; sử dụng chữ ký điện tử hoặc xác thực danh tính số hợp lệ theo quy định pháp luật; ghi nhận đầy đủ, rõ ràng các điều khoản hợp đồng và có cơ chế bảo mật, xác minh, lưu trữ không thể thay đổi.

(iii) Tiêu chí về tính minh bạch và phòng ngừa rủi ro: mã hóa toàn bộ hoặc phần lớn quy trình thực thi, giảm nguy cơ sai sót do con người; vận hành trên sổ cái phân tán công khai hoặc cho phép kiểm tra trạng thái hợp đồng và lịch sử giao dịch.

Tiêu chí về khả năng giải quyết tranh chấp và bảo đảm quyền lợi: kết hợp cơ chế kỹ thuật tự động với các nguyên tắc cơ bản về hiệu lực hợp đồng theo Bộ luật Dân sự; bảo đảm cơ chế xác lập, sửa đổi, chấm dứt và giải quyết tranh chấp rõ ràng, có thể thẩm định và thực thi bởi tòa án hoặc trọng tài.

T.T.L.P-L.T.T-P.T.T

²⁴ Gergana Varbanova, “Legal Nature of Smart Contracts: Contract or Program Code?”, Journal of Digital Technologies and Law 1, no. 4 (2023): 1028-1041; Regulation (EU) No 910/2014 of the European Parliament and of the Council of 23 July 2014 On electronic identification and trust services for electronic transactions in the internal market and repealing Directive 1999/93/EC. <https://clck.ru/36r5fj>

²⁵ The Malta Digital Innovation Authority Act, 2018, <http://justiceservices.gov.mt/DownloadDocument.aspx?app=lp&itemid=29080&cl=1>, ngày 14/7/2025.



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỦ ĐÔ

XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

Trò chơi hiện đại
Cách chơi đơn giản
Lĩnh thưởng nhanh



XỔ SỐ 6/36

GIẢI ĐẶC BIỆT CỘNG ĐỒNG
LŨY KẾ THEO DOANH THU

XỔ SỐ 123

6 TỶ ĐỒNG
Bộ giải đặc biệt

XỔ SỐ TỰ CHỌN 5 SỐ

4 TỶ ĐỒNG
Bộ giải đặc biệt

CÁC TRÒ CHƠI KHÁC

THẦN TÀI 4 - LÔ TÔ 2,3 SỐ
LÔ TÔ 2,3,4 CẶP SỐ

Và còn nhiều giải thưởng hấp dẫn khác,
để biết thêm thông tin chi tiết xem tại Website: xosothudo.com.vn

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM NĂM 2025 THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 26/QĐ-HĐGSNN NGÀY 11 THÁNG 7 NĂM 2025
CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC



Giấy phép xuất bản số 366/GP-BTTTT do Bộ TT&TT cấp ngày 21/8/2020; sửa đổi, bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

Tổng Biên tập: ThS Đặng Ngọc Luyến

Tòa soạn: Tầng 1, Tòa nhà CT13B KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, phường

Phú Thượng, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com. Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPDD tại TP. Hồ Chí Minh: 280F1 Lương Định Của, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0938639099

VPDD tại Cần Thơ: 284 đường Võ Văn Kiệt, phường Bình Thủy,

TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0913618808

VPDD tại khu vực Bắc Trung bộ: 68B, đường Trương Văn Lĩnh, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An. Điện thoại: 0913028862